

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Bình Định**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính  
phủ về việc Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;*

*Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ  
tướng chính phủ phê duyệt chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến  
năm 2030;*

*Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng  
Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về  
khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ  
Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với  
các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2015 của  
UBND tỉnh về phê duyệt, công bố khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng  
sản trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của  
UBND tỉnh quy định một số mức chi và tỷ lệ chi phí quản lý chung trong hoạt  
động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh  
Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của  
UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động khoáng sản  
trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
117/TTr-STNMT ngày 15/02/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2.**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư lồng ghép Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Bình Định vào quy hoạch tỉnh để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Quản lý thị trường; Giám đốc các Ban Quản lý dự án tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy,
- TT HĐND tỉnh;
- TT MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K6, K10, K14.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

## PHƯƠNG ÁN

### Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Nhằm đảm bảo công tác quản lý, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh; ngăn chặn, xử lý các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép, bảo vệ môi trường, sinh thái, đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản; cụ thể hóa công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện quy định tại Chương III Luật Khoáng sản năm 2010 quy định về bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản về trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác của UBND các cấp; Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ về việc Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản, UBND tỉnh ban hành Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh, như sau:

## I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

### 1. Quan điểm

Khoáng sản là loại tài sản hữu hạn và hầu hết không tái tạo nên phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả kinh tế cao; bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội và môi trường sinh thái, góp phần tạo việc làm và nâng cao đời sống nhân dân; tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

### 2. Mục tiêu

Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về khoáng sản, bảo vệ tài nguyên khoáng sản; xử lý kịp thời các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, kiên quyết ngăn chặn, tiến tới chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh.

## II. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC CẦN PHẢI BẢO VỆ

Tài nguyên khoáng sản chưa khai thác cần phải bảo vệ bao gồm:

- Khoáng sản đã được điều tra, phát hiện;
- Khoáng sản chưa được điều tra, phát hiện;

3. Khoáng sản chưa được cấp giấy phép khai thác, kể cả khoáng sản ở bãi thải của các mỏ đã đóng cửa và các mỏ đã hết hạn khai thác nhưng chưa đóng cửa mỏ trên địa bàn tỉnh.

### III. NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN

#### 1. Tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh

**1.1. Trên địa bàn tỉnh Bình Định có khoảng 18 loại khoáng sản rắn và một số nguồn nước nóng nước khoáng, cụ thể:**

- Kim loại gồm có: sắt, titan - zircon, chì kẽm, bauxit (nhôm), molibden, vàng.

- Khoáng chất công nghiệp gồm có: fluorit, cát thủy tinh, thạch anh, graphit, fenspat, kaolin, than bùn.

- Khoáng chất - vật liệu xây dựng gồm có: đá ốp lát, đá làm vật liệu xây dựng, cát xây dựng, sét gạch ngói, laterit.

- Nước nóng - nước khoáng.

#### 1.2. Có khu vực khoáng sản có thể huy động khai thác

a) Khoáng sản kim loại

- *Quặng sắt*: Trên diện tích tỉnh Bình Định có 2 điểm quặng sắt: Thiết Đính, xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân; núi Gai, huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát.

Tại điểm quặng Thiết Đính, quặng sắt lẫn trong diện tích 1,5 km<sup>2</sup> với mật độ tầng lẫn khá dày, trên nền đá biến chất hệ tầng Kim Sơn. Các tầng lẫn có kích thước từ nhỏ đến 1,5 m. Ở khu vực này còn có các thể quặng gốc dạng thấu kính, ổ đá phiến kết tinh, thường có bề dày không quá 20 cm.

Tại điểm quặng Núi Gai, quặng lẫn có thành phần là magnetit đặc sít, có kích thước từ 0,1 - 1 m<sup>3</sup>, phân bố trên mặt bào mòn của đá granit thuộc phức hệ Đèo Cả. Diện phân bố quặng lẫn hẹp, khoảng 0,5 km<sup>2</sup>.

- Titan - Zircon sa khoáng: Dọc ven biển huyện Phù Mỹ đến Quy Nhơn đã ghi nhận 7 điểm mỏ có sa khoáng titan - zirconi gồm tổng cộng hơn 4.651.801 tấn: Lộ Diêu (14.873 tấn), Mỹ An - Mỹ Thọ - Mỹ Thành (1.096.651 tấn), Hưng Lạc (632.000 tấn), Đè Gi (2.856.000 tấn), Trung Lương (9.386 tấn), Hưng Lương (22.861 tấn), Xương Lý - Phước Lý (20.030 tấn). Các mỏ và điểm quặng sa khoáng đều được phát hiện trước năm 1975 và do Liên đoàn Địa chất V tìm kiếm (1984). Hiện nay một số mỏ như Mỹ Thành, Đè Gi, Xương Lý (Khu Kinh tế Nhơn Hội) đã khai thác.

- *Chì - kẽm*:

Có một số điểm khoáng hoá chì - kẽm, trong đó điển hình là điểm Hà Tiên thuộc huyện Vĩnh Thạnh. Quặng hóa phân bố trong đới cà nát phương á kinh tuyến của đứt gãy Sông Côn. Các mạch quặng có bề dày từ dưới 0,1 đến 0,5 m. Thành phần chủ yếu là thạch anh, chứa xâm tán hoặc ổ của galenit, sphalerit. Về phía Tây Nam điểm khoáng hóa này là điểm quặng vàng Tiên Thuận có điều kiện địa chất thành tạo và đặc điểm tạo khoáng tương tự, trong

quặng vàng có chứa các khoáng vật của chì - kẽm như galenit, sphalerit nên có khả năng là các biểu hiện khoáng hoá chì kẽm trong vùng là các dấu hiệu để tìm kiếm quặng vàng.

- *Nhôm (bauxite):*

Hiện mới chỉ phát hiện 1 điểm quặng nhôm Đa Lức ở ranh giới phía Bắc, huyện Hoài Ân. Bauxite thành tạo do phong hóa bazan, phân bố trên diện tích khoảng 2 km<sup>2</sup>. Lớp quặng dày 0,2 - 0,5 m, nằm dưới lớp phủ thổ nhưỡng. Quặng bauxit có thành phần khá tốt song diện phân bố nhỏ, bề dày lớp quặng mỏng.

- *Molibden:*

Đã phát hiện được 1 điểm khoáng hóa molibden ở Đông Bắc Hòn Lập. Khoáng hóa phân bố trong granit phức hệ Đèo Cả dưới dạng các mạch thạch anh chứa molibdenit có bề dày rất nhỏ tạo thành các đới dày 0,2- 0,3 m. Trong các mạch hàm lượng molibdelit chiếm khoảng 1%. Triển vọng của quặng molibden trong vùng chưa rõ.

- *Vàng:*

Có nhiều dấu hiệu quặng vàng trên diện tích tỉnh Bình Định. Tuy nhiên cho đến nay mới ghi nhận một số điểm quặng.

Tại vùng Tiên Thuận, Tây Sơn - Vĩnh Thạnh: Theo kết quả của các công trình tìm kiếm, điểm quặng vàng Tiên Thuận có 6 thân quặng dạng mạch có quy mô và hàm lượng vàng rất khác nhau: chiều dài các thân quặng thay đổi từ 400 đến 1.600m, chiều dày từ 0,7 đến 1,16 m. Hàm lượng vàng trung bình trong các thân quặng thay đổi từ 2,49 đến 37,36 g/tấn, hàm lượng bạc đi kèm trong các thân quặng dao động từ 3,80 đến 85,75 g/tấn.

Tại vùng Hoài Ân và Hoài Nhơn, trong tầng đá phiến kết tinh đã ghi nhận một số điểm quặng vàng như vùng Kim Sơn và Hoài Đức. Các điểm quặng vàng này phân bố trong các đới cà nát phương kinh tuyến, nhưng đến nay mới chỉ phát hiện được các mạch quặng nhỏ, hàm lượng không cao. Các khu vực này có tiền đề địa chất thuận lợi, cần đầu tư điều tra, thăm dò.

b) Khoáng chất công nghiệp: Khoáng chất công nghiệp trên diện tích tỉnh Bình Định không đa dạng về chủng loại, gồm có: kaolin, cát thủy tinh, felspat, fluorit, graphit, than bùn; trong đó có ý nghĩa hơn cả là kaolin và cát thủy tinh, gồm:

- *Kaolin:* Có hai mỏ khoáng kaolin, gồm mỏ Phù Cát (huyện Phù Cát), và mỏ Long Mỹ (thành phố Quy Nhơn) đã được tìm kiếm. Cả hai mỏ kaolin đều có nguồn gốc trầm tích.

Tại Phù Cát đã xác định được 8 thân kaolin phân bố ở 4 khu: Phú Kim, Hội Vân, Thuận Nhất và Phong An, mỗi thân có chiều dài từ 320 đến 2.600 m, rộng 100 - 320 m, dày 1,6 - 3 m, nằm dưới lớp laterit và đất phủ dày 2 - 3 m. Kaolin màu trắng phớt vàng. Trữ lượng kaolin cấp C<sub>1</sub> và C<sub>2</sub> đạt 14 triệu tấn, trong đó cấp C<sub>1</sub> đã đánh giá đạt 0,89 triệu tấn.

Tại Long Mỹ đã khoan định hai thân khoáng, trong đó thân thứ nhất dài 3 km, rộng 200 - 2.000 m, dày trung bình 4,6 m; thân thứ hai có diện tích bề mặt 0,16 km<sup>2</sup>, dày 2,4 - 5,5 m. Trữ lượng kaolin nguyên khai (C<sub>1</sub>+C<sub>2</sub>): 25.176.000 tấn; kaolin tinh: 13.697.473 tấn.

Theo kết quả thử nghiệm sơ bộ có thể sử dụng kaolin ở hai mỏ Phù Cát và Long Mỹ để sản xuất sứ gốm dân dụng, bao nung và gạch chịu lửa samot (>1.300<sup>0</sup>C).

- *Cát thủy tinh*: Đã phát hiện hai điểm cát thủy tinh: Liễu An (thuộc thị xã Hoài Nhơn) và Mỹ Hóa (thuộc huyện Phù Cát). Cát thủy tinh được thành tạo trong các trầm tích biển, nằm khá sâu trong vùng đồng bằng, các điểm này mới được điều tra sơ bộ trong quá trình đo vẽ lập bản đồ địa chất về khoáng sản tỷ lệ 1:50.000.

Tại khu vực Liễu An (thị xã Hoài Nhơn), cát phân bố ở thềm biển có độ cao 25 - 30 m, rộng vài trăm mét đến 1,0 km, tài nguyên dự báo đạt khoảng 15 triệu m<sup>3</sup>.

Ở điểm cát thủy tinh Mỹ Hoá, cát cũng được tích tụ ở thềm biển có độ cao tương tự ở Liễu An. Diện phân bố cát dài 300 m, rộng 200 m, tài nguyên dự báo đạt 5 triệu m<sup>3</sup>.

- *Felspat*: Đã ghi nhận được ba điểm quặng felspat tại thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Thịnh thuộc huyện Vĩnh Thạnh và núi Heo Du thuộc huyện Hoài Ân. Felspat phân bố trong các thể pegmatit xuyên trong các tầng đá phiến kết tinh. Các thân pegmatit dày 0,2 - 0,8 đến hơn 10m, kéo dài có khi đến 600m và tập trung thành các trường pegmatit có quy mô khá lớn; hàm lượng felspat có chất lượng cao, có thể đạt yêu cầu công nghiệp.

- *Thạch anh*: Trên bản đồ địa chất và khoáng sản tỉnh Bình Định hiện đã ghi nhận được ba điểm thạch anh: tại Phước Thành, huyện Tuy Phước thạch anh phân bố trong eluvi- deluvi trên nền tảng đá ryolit hệ tầng Mang Yang, gần tiếp xúc với xâm nhập phức hệ Đèo Cả, các tầng thạch anh có kích thước từ nhỏ đến vài chục mét khối; tại Vĩnh Hòa, huyện Hoài Ân và tại núi Bằng Đầu xã Mỹ Tài và Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ có các mạch thạch anh bề dày lớn đến trên 20m; thạch anh trắng, sạch có thể đáp ứng yêu cầu kỹ nghệ gốm sứ và thủy tinh cao cấp, có tài nguyên dự báo lớn cần được điều tra, thăm dò để khai thác.

- *Fluorit*: Đã ghi nhận 3 điểm quặng và khoáng hoá fluorit: Hà Tiên, Làng O2 (huyện Vĩnh Thạnh) và Vân Canh; các mạch, thấu kính thạch anh - fluorit có bề dày nhỏ (2- 3 đến 150 cm) phân bố trong các đới cà nát giữa các khối granit phức hệ Đèo Cả hoặc phức hệ Vân Canh. Theo tài liệu hiện có, các điểm quặng này có quy mô nhỏ; tuy nhiên, trên diện tích tỉnh Bình Định có tiền đề địa chất thuận lợi và các dấu hiệu tìm kiếm để phát hiện quặng fluorit.

- *Graphit*: Đã ghi nhận được ba điểm quặng graphit: Phước Bình, Kim Sơn và Đông Nam thuộc núi Lớn thuộc huyện Hoài Ân. Tại các điểm quặng nêu trên, graphit đều phân bố trong tầng đá phiến kết tinh; graphit dạng vẩy xâm tán trong đá phiến hoặc quazit tạo thành các vỉa dày 0,5 đến 1 m, cá biệt đến 10 m,

kéo dài từ 300 đến 500 m. Các điểm quặng này mới được ghi nhận trong lập bản đồ địa chất, chưa được điều tra, đánh giá triển vọng.

- *Than bùn*: Mới chỉ phát hiện và thăm dò một điểm than bùn Bàu Bàng tại xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ, có trữ lượng khoảng 372.000 tấn, trước đây đã được khai thác để làm phân vi sinh.

#### c) Vật liệu xây dựng

- *Đá ốp lát*: Đá ốp lát granit phân bố rộng rãi tại các huyện Phù Cát, Vân Canh, Phù Mỹ, thị xã An Nhơn và một số nơi khác. Đá ốp lát có màu đa dạng, gồm màu đỏ, hồng, màu vàng rơm, màu xám và màu đen; Trong đó, một số mỏ đã được thăm dò khai thác như Núi Dung, An Trường, thị xã An Nhơn, núi 282 - Canh Vinh, huyện Vân Canh. Đá ốp lát granit Bình Định có chất lượng độc đáo và tài nguyên lớn, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu và chế biến sử dụng trong nước, có giá trị kinh tế cao cần được đầu tư thăm dò và quy hoạch khai thác hợp lý.

- *Cát, cuội sỏi xây dựng*: Cát cuội sỏi xây dựng phân bố ở nhiều nơi trên các bãi bồi, bậc thềm dọc các sông suối. Trong đó, cát cuội sỏi dọc sông Côn có quy mô lớn hơn cả, phân bố kéo dài hàng chục ki-lô-mét, có bề rộng đến 400m, với chất lượng tốt, thành phần chủ yếu là thạch anh và fenspat, có thể dùng trộn bê tông và làm hồ vữa xây dựng. Để khai thác theo quy hoạch hợp lý, cần điều tra thăm dò làm rõ chất lượng, diện phân bố, độ sâu có thể khai thác và tác động của khai thác đến môi trường.

- *Sét gạch ngói*: Sét gạch ngói phân bố trong các trầm tích Đệ tứ dọc các sông Côn, Hà Thanh, An Lão, Mỹ Cát. Sét gạch ngói có diện phân bố và bề dày không lớn, nhưng phân bố rải rác và có tài nguyên đáng kể; điển hình là điểm sét gạch ngói Bình Nghi thuộc huyện Tây Sơn phân bố ở thềm bậc II của Sông Côn với diện phân bố sét dài hơn 2 km, rộng 1 km. Tiềm năng dự báo của điểm sét Bình Nghi đến hơn 5 triệu m<sup>3</sup>, lớp sét dày hơn 4m, sét màu vàng hoặc loang lổ, dẻo quánh đáp ứng yêu cầu sản xuất gạch ngói.

- *Laterit (đá ong)*: Laterit phân bố nhiều nơi ở rìa đồng bằng giáp núi. Hiện nay đã ghi nhận được các điểm: Mỹ Lộc, Mỹ Thắng, Mỹ Đức thuộc huyện Phù Mỹ; Phú Kim thuộc huyện Phù Cát; Nhơn An, Nhơn Hòa thuộc thị xã An Nhơn và Gò Loi thuộc huyện Hoài Ân. Laterit chưa được điều tra, khoanh định diện phân bố, song nhìn chung diện tích phân bố đá ong khá rộng. Nhiều nơi đá ong đang được người dân khai thác sử dụng như vật liệu xây dựng không nung, có thể sử dụng đá ong làm nguyên liệu xi măng.

#### d) Nước khoáng - nước nóng

Đã ghi nhận 5 nguồn nước khoáng - nước nóng: Hòn Lập tại huyện Vĩnh Thạnh; Hội Vân, Chính Thắng, Cát Minh tại huyện Phù Cát và Long Mỹ tại thành phố Quy Nhơn. Hiện nay hai nguồn nước Hội Vân và Long Mỹ đã được thăm dò và khai thác sử dụng. Trong số các nguồn nước có hai nguồn Hội Vân và Hòn Lập có nhiệt độ cao, đạt 74 đến 85,7°C, có thể sử dụng nhiệt lượng vào các mục đích khác.

## **2. Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh tại thời điểm lập Phương án**

UBND các cấp có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định tại Điều 16, Điều 18 Luật Khoáng sản năm 2010; Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản trong khu vực được cấp phép theo quy định tại Điều 17 Luật Khoáng sản năm 2010.

Hiện nay, công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố chủ yếu được thực hiện lồng ghép trong công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong hoạt động khoáng sản. Nhằm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 27/9/2017 về việc tăng cường quản lý và chấn chỉnh tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định, Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Qua triển khai, thực hiện các văn bản nêu trên, hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã từng bước đi vào nề nếp, hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại hoạt động khai thác khoáng sản trái phép (đặc biệt là cát làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp, đất sét và đá làm vật liệu xây dựng thông thường), làm ảnh hưởng đến môi trường tại một số địa phương; gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội; làm thất thoát tài nguyên, ảnh hưởng sản xuất và đời sống nhân dân.

Hiện nay, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng phương án bảo vệ khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện, chỉ đạo các phòng, ban chức năng và UBND cấp xã triển khai thực hiện, qua đó đã hạn chế rất nhiều tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

Để thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh, trong đó có sự phối hợp chặt chẽ giữa địa phương và các Sở, ngành liên quan trong việc ngăn chặn, xử lý các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, việc xây dựng Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh là cần thiết, nhằm cụ thể hóa công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản, góp phần tăng cường công tác quản lý, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.

## **3. Thực trạng công tác quản lý nhà nước và hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

### ***3.1. Công tác ban hành văn bản***

Căn cứ các quy định pháp luật về khoáng sản và pháp luật liên quan, trong thời gian qua, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành để nâng cao trách nhiệm quản lý khoáng sản của các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cụ thể như một số văn bản sau:

- Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 về Quy chế phối hợp



hậu kiểm đối với các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 về việc phê duyệt, công bố khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định 16/2016/QĐ-UBND ngày 9/7/2015 quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 4746/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

- Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 phê duyệt bổ sung các mỏ cát xây dựng và đất san lấp trên địa bàn tỉnh;

- Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh về việc tăng cường quản lý và chấn chỉnh tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh quy định một số mức chi và tỷ lệ chi phí quản lý chung trong hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 4724/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 quy định mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Văn bản số 5958/UBND-KT ngày 04/9/2020 về việc quy định về thời gian thực hiện hoạt động khai thác cát trong năm trên địa bàn tỉnh.

Các văn bản nêu trên căn cứ các quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương về các tiền đề tài liệu về khoáng sản, các điều kiện kinh tế xã hội, để vừa đảm bảo phát triển công nghiệp khai khoáng phải đi đôi với bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa; bảo đảm hài hòa lợi ích thu được từ khai thác và chế biến khoáng sản giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến. Qua đó, công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản, trách nhiệm của các ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được nâng lên, phát huy lợi thế giá trị các mỏ phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

### ***3.2. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản***

Trong giai đoạn 2011-2020, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức 9 đợt tập huấn về Luật Khoáng sản và các Nghị định, Thông

tư hướng dẫn thi hành; đồng thời phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, các cơ quan báo, đài phát thanh truyền hình, thông qua cổng thông tin điện tử của tỉnh tổ chức nhiều đợt tuyên truyền, phổ biến các Nghị quyết, quy định pháp luật về khoáng sản; tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về chính sách pháp luật về khoáng sản; quyền và nghĩa vụ của UBND cấp xã và người dân nơi có khoáng sản theo quy định của Luật khoáng sản.

Ngoài ra, công tác triển khai, tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật về khoáng sản được các ngành, các cấp quan tâm thường xuyên, tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: Kết hợp với các cơ quan thông tin đại chúng đăng tải nội dung Luật Khoáng sản và Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành; tổ chức lồng ghép vào công tác thanh kiểm tra, các hội nghị, tập huấn về môi trường, đất đai cho cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, công chức địa chính, môi trường cấp xã nhằm quán triệt và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về khoáng sản,...

### **3.3. Kết quả đạt được**

#### **a) Hiệu quả từ hoạt động khoáng sản**

Những năm qua, nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã được các doanh nghiệp đầu tư khai thác, chế biến phục vụ cho nhu cầu phát triển của xã hội. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có một số doanh nghiệp đã và đang đầu tư nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (tập trung ở khoáng sản đá ốp lát, khoáng sản titan...) với quy mô lớn, công nghệ, thiết bị tiên tiến, nâng cao hiệu quả việc khai thác, chế biến. Định hướng của UBND tỉnh là phát triển 2 ngành công nghiệp khai thác, chế biến vật liệu xây dựng và sa khoáng titan. Đã hình thành các Khu, Cụm công nghiệp về chế biến đá ốp lát và chế biến titan. Tuy nhiên, hiện nay do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế nên ngành công nghiệp chế biến titan hầu như tạm ngừng sản xuất, còn lại ngành sản xuất vật liệu xây dựng đá ốp lát.

Giai đoạn 2011-2020, UBND tỉnh đã cấp trên 200 giấy phép khai thác khoáng sản các loại, hầu hết là các mỏ vật liệu xây dựng thông thường phục vụ nhu cầu xây dựng tại địa phương. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 138 giấy phép khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp còn hiệu lực. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp 09 giấy phép còn hiệu lực, trong đó đá granite 03 giấy phép, titan 05 giấy phép (khai thác hạn chế), nước khoáng 01 giấy phép.

Đóng góp của ngành khai khoáng: Khai thác đá khối làm đá ốp lát đạt khoảng 150.000m<sup>3</sup>/năm, đáp ứng khoảng 40% nhu cầu nguyên liệu cho hơn 70 nhà máy chế biến đá ốp lát, tạo được thế mạnh của địa phương về ngành khai thác, chế biến đá trong khu vực và cả nước. Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền, cát xây dựng) đã tạo ra các sản phẩm (cát đạt khoảng 750.000m<sup>3</sup>/năm, đá xay nghiền đạt khoảng 1 triệu m<sup>3</sup>/năm) đáp ứng nhu cầu rất lớn về vật liệu xây dựng để thi công các công trình xây dựng tại địa phương. Khai thác đất san lấp, mặc dù đóng góp vào giá trị công nghiệp khai khoáng không lớn nhưng đã tạo ra sản phẩm khoảng 1.200.000m<sup>3</sup>/năm, đáp ứng cơ bản nhu cầu đất để thi công các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh. Tỷ

trọng công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh chiếm khoảng 20% giá trị ngành công nghiệp (giai đoạn 2011-2020), chiếm khoảng 9% nguồn thu ngân sách của tỉnh. Đóng góp kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng trong khai thác khoáng sản hơn 10 tỷ đồng/năm để địa phương xây dựng các công trình phúc lợi cho người dân nơi có mỏ khoáng sản.

#### b) Nâng cao nhận thức về pháp luật khoáng sản

Công tác tuyên truyền được các cấp quan tâm, đặc biệt là chính quyền địa phương nơi có mỏ. Qua đó đã nâng cao hiểu biết pháp luật đối với cán bộ công chức, nhân dân về Luật Khoáng sản. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản đã từng bước có ý thức tự giác chấp hành pháp luật; bên cạnh đó, người dân đã tham gia vào công tác quản lý khoáng sản, nâng cao tinh thần tố giác vi phạm các quy định về khoáng sản, tăng cường giám sát việc thi hành pháp luật về khoáng sản trên địa bàn.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được tiếp tục nâng cao, thiết lập được trật tự, kỷ cương, kiểm soát được hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Nâng cao giải pháp áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào khai thác, chế biến khoáng sản gắn với công tác bảo vệ môi trường, sử dụng nguồn tài nguyên tiết kiệm, hợp lý cho phát triển kinh tế địa phương; tạo nguồn từ hoạt động khoáng sản và phân bổ hợp lý nguồn thu từ hoạt động khoáng sản cho các địa phương.

#### c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã quyết định thành lập hoặc chỉ đạo các ngành và UBND các huyện thành lập nhiều đoàn kiểm tra để tổ chức kiểm tra tình hình khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản trên địa bàn, có biện pháp xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về khoáng sản, bảo vệ môi trường. UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 và Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản.

UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 27/9/2017 về việc tăng cường quản lý và chấn chỉnh tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định; Văn bản số 5958/UBND-KT ngày 04/9/2020 về việc quy định về thời gian thực hiện hoạt động khai thác cát trong năm trên địa bàn tỉnh. Theo đó, UBND tỉnh đã giao trách nhiệm cụ thể của từng ngành và chính quyền địa phương trong việc quản lý khai thác khoáng sản và xử lý tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

Qua công tác thanh, kiểm tra, các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương đã xử lý nhiều trường hợp khai thác khoáng sản trái phép, khai thác không đúng quy trình, gây ảnh hưởng môi trường; đồng thời, chỉ đạo kiểm điểm trách nhiệm đối với các địa phương có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép diễn ra thường xuyên.

### ***3.4. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân***

#### a) Về cơ chế, chính sách

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 quy định Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh thuộc Danh mục các Quy hoạch ngành quốc gia, cũng là danh mục trong Quy hoạch tỉnh, trong khi đó các văn bản hướng dẫn dưới Luật Quy hoạch chưa cụ thể hóa đối với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh, điều này gây khó khăn cho công tác lập Quy hoạch khoáng sản cũng như công tác quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn.

Hiện nay, địa phương cấp tỉnh cấp phép các loại mỏ vật liệu xây dựng thông thường đất san lấp (mỏ đơn giản) để thi công các công trình, tuy nhiên trình tự thủ tục phức tạp, kéo dài, phải thực hiện công tác thăm dò, phê duyệt trữ lượng, chuyển đổi đất lâm nghiệp, bồi thường giải phóng mặt bằng, môi trường, thuê đất rồi mới được khai thác. Các khoản ngân sách phải nộp đang tăng cao, cộng với thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản phức tạp, các tổ chức, cá nhân rất khó khăn trong khai thác khoáng sản cát xây dựng, đất san lấp dẫn đến tình trạng khai thác trái phép nguy cơ ngày càng phát sinh trên tất cả các địa phương trong tỉnh.

#### b) Về nguồn lực

Trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn, hiểu biết về địa chất, khoáng sản. Hiện nay lực lượng quản lý về khoáng sản ở cấp huyện còn thiếu, một số cán bộ được phân công chưa phù hợp với chuyên môn; đặc biệt là tuyến xã chỉ có cán bộ địa chính phụ trách lĩnh vực tài nguyên và môi trường, trong đó một số không đảm bảo trình độ chuyên môn để quản lý về khoáng sản.

#### c) Một số vấn đề khác

Mặc dù đã có hướng dẫn của các ngành chức năng (Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính) về lập Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, tuy nhiên các địa phương chậm trễ xây dựng Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn huyện, dẫn đến việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, công tác chỉ đạo xử lý việc khai thác khoáng sản trái phép một số nơi chưa kịp thời, dẫn đến công tác bảo vệ khoáng sản, xử lý khai thác khoáng sản trái phép chưa thực sự hiệu quả.

Công tác phối hợp giữa các Sở, ngành đề tổ chức thanh, kiểm tra còn hạn chế nên hiệu quả công tác thanh, kiểm tra chưa cao, chủ yếu là xử phạt và yêu cầu khắc phục, việc kiểm tra thực hiện khắc phục còn chậm triển khai. Sự phối hợp giữa các Sở, ngành với chính quyền địa phương trong bảo vệ khoáng sản chưa khai thác còn hạn chế; chính quyền địa phương, nhất là cấp xã chưa tích cực xử lý đối tượng khai thác khoáng sản trái phép.

### **4. Cập nhật thông tin Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản có liên quan trên địa bàn tỉnh**

#### **4.1. Thông tin về Quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

Căn cứ Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đất, cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của UBND tỉnh, trên địa bàn toàn tỉnh có tổng 262 điểm quy hoạch với diện tích 35.581ha, bao gồm các loại khoáng sản sau:

- Đá ốp lát (phân tán, nhỏ lẻ): có 11 điểm, tổng diện tích quy hoạch 1.799ha;
- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): có 77 điểm, tổng diện tích: 14.890 ha;
- Cát xây dựng: có 43 điểm, tổng diện tích 8.944 ha;
- Đất san lấp: có 90 điểm, tổng diện tích 6.303 ha;
- Đất sét: có 31 điểm, tổng diện tích 2.068 ha;
- Laterit xây dựng và than bùn: có 10 điểm, tổng diện tích 1.578 ha.

*(Có Phụ lục I kèm theo)*

#### **4.2. Thông tin về tình hình cấp phép thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

- Đá thạch anh: có 01 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 68,7ha (Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp);
- Đá ốp lát (phân tán, nhỏ lẻ): có 01 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 46ha, (Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp);
- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): có 04 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 12,5 ha;
- Cát xây dựng: có 12 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 34,49 ha;
- Đất san lấp: có 08 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 61,4 ha;
- Đất sét: có 02 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 4,24 ha.

*(Có Phụ lục II kèm theo)*

#### **4.3 Thông tin về tình hình cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

- Đá ốp lát (phân tán, nhỏ lẻ): có 36 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 326,04 ha;
- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): có 27 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 276,11 ha;
- Cát xây dựng: có 46 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 158,54 ha;

- Đất san lấp: có 36 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 187,85 ha;
- Đất sét làm gạch ngói: có 6 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 9,63 ha;
- Titan sa khoáng: có 3 giấy phép, tổng diện tích cấp phép 503,18 ha.

*(Có Phụ lục III kèm theo)*

#### **4.4. Thông tin khu vực khai thác khoáng sản đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ; các bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ**

- Quặng vàng gốc: 03 khu vực, diện tích 31,2 ha;
- Đá ốp lát (phân tán, nhỏ lẻ): 24 khu vực, tổng diện tích 221,59 ha;
- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): 11 khu vực, tổng diện tích 47,3 ha;
- Cát xây dựng: 29 khu vực, tổng diện tích 63,21 ha;
- Đất san lấp: 14 khu vực, tổng diện tích 74,85 ha;
- Laterit (đá ong): 04 khu vực, tổng diện tích cấp phép 50,4 ha;
- Titan sa khoáng: 16 khu vực đã có quyết định đóng cửa mỏ, trả đất lại cho địa phương phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

*(Có Phụ lục IV kèm theo)*

#### **4.5. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt**

Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt, công bố khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định, theo đó trên địa bàn tỉnh có 44 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, với tổng diện tích là 37.129 ha

*(Có Phụ lục V kèm theo)*

#### **4.6. Các khu vực có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá; các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ**

- Có 68 khu vực, điểm có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá phân bố chủ yếu các huyện miền núi, ven biển.
- Có 06 khu vực quy hoạch khoáng sản đá ốp lát đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với diện tích 4.624 ha.
- Có 02 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ với diện tích là 55km<sup>2</sup>.

*(Có Phụ lục VI kèm theo)*

### **5. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác bảo vệ khoáng sản**

#### **5.1. Trách nhiệm của UBND cấp xã**

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến các Ban Quản lý thôn, khu phố; vận động nhân dân địa phương không khai thác, thu

mua, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép, phát hiện và tố giác tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trái phép; thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn quản lý.

- Phát hiện và thực hiện các giải pháp ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện; kịp thời báo cáo UBND cấp huyện đối với những trường hợp vượt thẩm quyền. Chủ động xây dựng quy chế phối hợp trong bảo vệ khoáng sản chưa khai thác với các địa phương liên quan ở khu vực giáp ranh.

- Định kỳ 6 tháng báo cáo tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại địa phương cho UBND cấp huyện.

- Kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm theo quy định đối với tập thể, cá nhân liên quan nếu để xảy ra tình trạng ra khai thác khoáng sản trái phép, mua bán, vận chuyển khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không có biện pháp giải quyết, ngăn chặn, xử lý dứt điểm, để tái diễn, kéo dài.

- Nghiêm túc thực hiện trách nhiệm được quy định tại khoản 1 Điều 14 Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định.

## ***5.2. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố***

- Xây dựng Kế hoạch và thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ hiệu quả tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn đối với các khu vực được khoanh định trong Phương án này; bao gồm: Phụ lục I (Danh sách các khu vực quy hoạch khoáng sản), Phụ lục II (Danh sách các khu vực thăm dò khoáng sản), Phụ lục III (Danh sách các khu vực khai thác khoáng sản), Phụ lục IV (Danh sách các khu vực khai thác khoáng sản đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ; các bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ), Phụ lục V (Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt), Phụ lục VI (Danh sách các khu vực có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá; các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ). Trong đó, trọng tâm bảo vệ khoáng sản trong Quy hoạch khoáng sản là các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các điểm khoáng sản thường xảy ra khai thác trái phép trên địa bàn.

- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Khoáng sản năm 2010, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại các khu vực có khoáng sản trên địa bàn.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản và các quy định của tỉnh đến tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản và nhân dân trên địa bàn. Vận động nhân dân cùng tham gia giám sát, kịp thời phản ánh những hành vi vi phạm trong việc quản lý, khai thác tài nguyên khoáng sản.

- Lưu ý đối với các khu vực khoáng sản có thể còn có những di tích chưa được kiểm kê, khảo sát, đặc biệt là những di chỉ khảo cổ học nằm trong lòng đất hiện nay chưa phát hiện được, UBND cấp huyện rà soát các dấu hiệu di tích có trong khu vực mỏ trước khi có ý kiến đối với các dự án hoạt động khoáng sản.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động khoáng sản trên địa bàn nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm theo quy định; đồng thời tổ chức thanh, kiểm tra trách nhiệm thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoáng sản của UBND cấp xã. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý kịp thời, trở thành điểm nóng, tập trung đông người, gây bức xúc trong dư luận, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

- Chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đề tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh các biện pháp hữu hiệu nhằm quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Thành lập và niêm yết số điện thoại Đường dây nóng trên công thông tin điện tử, tại trụ sở UBND cấp huyện và thông tin trên Đài phát thanh huyện để tiếp nhận thông tin kiến nghị, phản ánh về hoạt động khoáng sản.

## **6. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trong công tác bảo vệ khoáng sản**

- Khi thăm dò khoáng sản phải đánh giá tổng hợp và báo cáo đầy đủ tất cả các loại khoáng sản phát hiện được trong khu vực thăm dò cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép.

- Áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ khoáng sản, loại khoáng sản để thu hồi tối đa các loại khoáng sản được phép khai thác; nếu phát hiện khoáng sản mới phải báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; quản lý, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng hoặc khoáng sản chưa thu hồi; đồng thời có biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản.

- Các tổ chức, cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong diện tích đất, khu vực mỏ khoáng sản đang sử dụng; không được tự ý khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

## **7. Trách nhiệm phối hợp giữa các Sở, ban, ngành có liên quan**

Các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### **7.1. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Công bố kết quả điều tra về địa chất khoáng sản, các loại khoáng sản hiện có, khoáng sản mới phát hiện, các khu vực có tài nguyên khoáng sản đã cấp giấy phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh cho UBND các huyện, thị xã, thành phố (nơi có mỏ khoáng sản), Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ



Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan biết để lập kế hoạch quản lý, bảo vệ.

- Phổ biến, tuyên truyền Luật Khoáng sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Tổ chức thanh, kiểm tra hoạt động khoáng sản theo quy định. Là cơ quan trường trực tham mưu cho UBND tỉnh các vấn đề liên quan đến cung cấp thông tin và phối hợp trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác với các cơ quan đồng cấp của tỉnh giáp ranh.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức quy định pháp luật về khoáng sản.

- Phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, trong việc quản lý, bảo vệ, ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép; đôn đốc việc thực hiện của các cấp, các ngành được giao nhiệm vụ trong Phương án này.

- Thiết lập đường dây nóng về khoáng sản ở cấp tỉnh để kịp thời tiếp nhận và xử lý các phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động khai thác khoáng sản vi phạm quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp báo cáo về công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn cho UBND tỉnh theo quy định.

- Định kỳ 5 năm, điều chỉnh Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

### **7.2. Sở Xây dựng**

- Công bố công khai quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

- Tổ chức lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan về tài nguyên khoáng sản trước khi trình cấp thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch thuộc quản lý ngành và việc giới thiệu địa điểm đất các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh để tránh chồng lấn các khu vực có khoáng sản; phòng ngừa việc lợi dụng giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình, dự án để khai thác khoáng sản trái phép.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành liên quan và chính quyền địa phương trong công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động khoáng sản trái phép và đề xuất biện pháp xử lý.

### **7.3. Sở Công Thương**

- Ngoài việc thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, khi phát hiện hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình của ngành phải thông tin kịp thời đến Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng để có biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định.

- Trong quá trình thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ trong hoạt động khai thác khoáng sản phải đảm bảo khối lượng vật liệu nổ được phép sử dụng phù hợp quy mô công suất khai thác đã được xác định trong dự án đầu tư và giấy phép khai thác.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành liên quan và chính quyền địa phương trong công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động khoáng sản trái phép.

#### **7.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Phối hợp kiểm tra hoạt động nạo vét, khơi thông dòng chảy đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không để lợi dụng việc nạo vét, khơi thông dòng chảy để khai thác khoáng sản trái quy định.

- Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi, Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, lực lượng kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng phải có biện pháp ngăn chặn các hoạt động khoáng sản (khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến...) trái phép trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, hệ thống đê Đông, đê La Tinh, cấp nước, đất lâm nghiệp do đơn vị đang quản lý theo quy định; kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan chức năng để phối hợp xử lý.

#### **7.5. Sở Tài chính**

Căn cứ kế hoạch đã được phê duyệt hàng năm về ngân sách, bố trí kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định phân cấp ngân sách hiện hành.

#### **7.6. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**

Phân công lực lượng tham gia giải tỏa, ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn theo chỉ đạo của UBND tỉnh Bình Định. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm hình sự do khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép gây ra, tổ chức điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **7.7. Sở Văn hóa và Thể thao**

Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về di sản văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh; khi phát hiện có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực bảo vệ, phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo và phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan chức năng để phối hợp xử lý.

#### **7.8. Sở Du lịch**

Phối hợp thực hiện các biện pháp bảo vệ, tôn tạo, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên du lịch, môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch của tỉnh; phối hợp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại các khu, điểm du lịch của tỉnh.

#### **7.9. Sở Giao thông vận tải, các Ban quản lý dự án tỉnh**

- Ngoài thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, khi phát hiện hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong phạm vi quản lý bảo vệ của công trình, theo

chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm xử lý các trường hợp vi phạm theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời thông báo kịp thời với chính quyền địa phương và cơ quan chức năng biết để phối hợp xử lý.

- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường thị trấn, Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác thanh, kiểm tra hoạt động khoáng sản trái phép khi có yêu cầu.

### ***7.10. Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền hình địa phương***

Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao, tăng cường công tác tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân nắm rõ trách nhiệm trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại Phương án này và theo quy định của Luật Khoáng sản; cập nhật đăng tải thông tin quản lý nhà nước về khoáng sản và về khai thác khoáng sản trái phép.

### ***7.11. Cục Thuế tỉnh***

- Rà soát, kiểm tra, loại bỏ và xử lý các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh từ việc mua bán, tiêu thụ, sử dụng khoáng sản không chứng minh được nguồn gốc hợp pháp; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính để kiểm tra, phát hiện, xử lý và truy thu các loại phí, thuế do các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép và mua bán khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp.

- Phối hợp với Sở Tài chính trong công tác thẩm tra hồ sơ thanh quyết toán công trình xây dựng cơ bản có sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng nhằm phát hiện, loại bỏ ra khỏi chi phí sản xuất đối với khối lượng khoáng sản không chứng minh được nguồn gốc khai thác từ mỏ hợp pháp (nếu có).

### ***7.12. Cục Quản lý Thị trường***

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường kiểm tra ngăn chặn việc mua bán, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản không có nguồn gốc; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan cấp trên xử lý theo quy định của pháp luật.

### ***7.13. Ban Quản lý Khu Kinh tế***

Chủ trì bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; kiểm tra và kịp thời phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các vi phạm trong khai thác khoáng sản và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về mọi hoạt động khai thác khoáng sản trong các khu vực được giao quản lý.

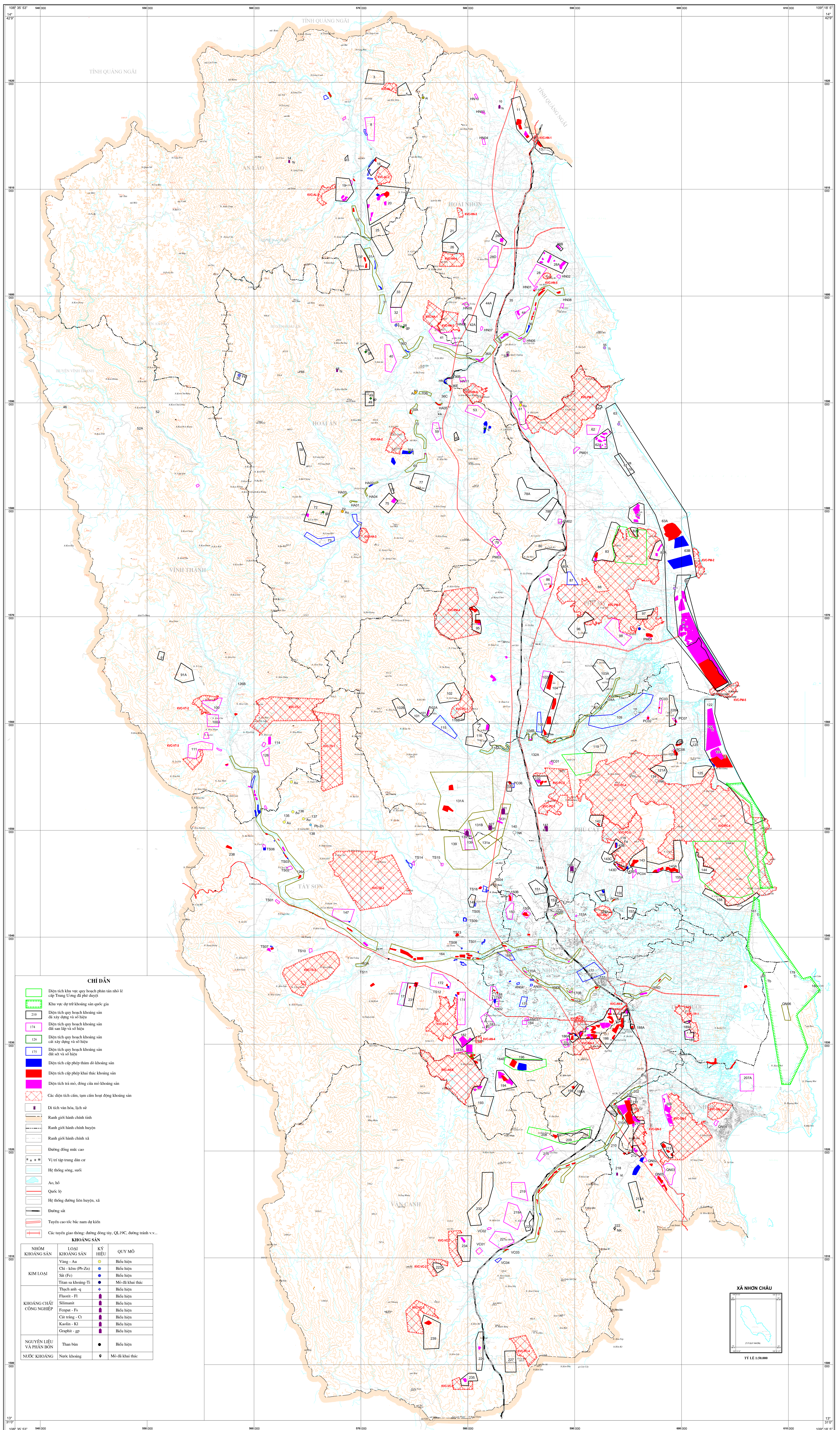
## **8. Kinh phí cho công tác xây dựng, quản lý và bảo vệ khoáng sản chưa khai thác**

Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trong lĩnh vực hoạt động kinh tế.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Phương án này xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Định kỳ, trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về kết quả thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

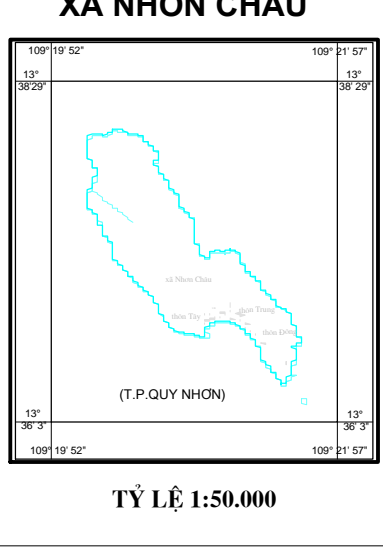


CHỈ DẪN

- Diện tích khu vực quy hoạch phân tán nhỏ lẻ cấp Trung Ương đã phê duyệt
- Khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia
- 210 Diện tích quy hoạch khoáng sản đã xây dựng và số hiệu
- 174 Diện tích quy hoạch khoáng sản đã san lấp và số hiệu
- 126 Diện tích quy hoạch khoáng sản cất xây dựng và số hiệu
- 175 Diện tích quy hoạch khoáng sản đất sét và số hiệu
- Diện tích cấp phép thăm dò khoáng sản
- Diện tích cấp phép khai thác khoáng sản
- Diện tích trả mỏ, đóng cửa mỏ khoáng sản
- Các diện tích cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản
- Di tích văn hóa, lịch sử
- Ranh giới hành chính tỉnh
- Ranh giới hành chính huyện
- Ranh giới hành chính xã
- Đường đồng mức cao
- Vị trí tập trung dân cư
- Hệ thống sông, suối
- Ao, hồ
- Quốc lộ
- Hệ thống đường liên huyện, xã
- Đường sắt
- Tuyến cao tốc bắc nam dự kiến
- Các tuyến giao thông: đường đồng tây, QL19C, đường tránh v.v...

KHOÁNG SẢN

NHÓM KHOÁNG SẢN	LOẠI KHOÁNG SẢN	KÝ HIỆU	QUY MÔ
KIM LOẠI	Vàng - Au	●	Biểu hiện
	Chì - kẽm (Pb-Zn)	●	Biểu hiện
	Sắt (Fe)	●	Biểu hiện
	Titan sa khoáng-Ti	●	Mỏ đã khai thác
KHOÁNG CHẤT CÔNG NGHIỆP	Thạch anh -q	◆	Biểu hiện
	Fluorit - Fl	◆	Biểu hiện
	Silimant	◆	Biểu hiện
	Pyrit - Py	◆	Biểu hiện
	Cà đòng - Cl	◆	Biểu hiện
	Kaolin - Kl	◆	Biểu hiện
NGUYÊN LIỆU VÀ PHÂN BÓN	Than bùn	●	Biểu hiện
	Nước khoáng	○	Mỏ đã khai thác



**Phụ lục I**  
**THÔNG KÊ CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN**  
**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022*  
*của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản					Địa danh	Diện tích (ha)
			Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	Laterit xây dựng, than bùn		
<b>1. HUYỆN AN LÃO (19)</b>								<b>2.050,88</b>	
1	1	3	X					An Hưng, An Lão	125,00
2	2	5	X					An Hưng, An Lão	105,00
3	3	15	X					TT An Tân, An Lão	10,00
4	4	16	X					An Hoà, An Lão	154,00
5	5	20	X					An Hoà, An Lão	891,00
6	6	19	X					An Hoà, An Lão	297,00
7	7	18		X				An Hoà, An Lão	50,00
8	8	18A		X				An Trung; TT An Lão, An Lão	54,00
9	9	22		X				An Hoà, An Lão	148,00
10	10	8			X			TT An Lão, An Lão	164,00
11	11	AL01			X			TT An Lão, An Lão	5,50
12	12	AL02			X			An Hoà, An Lão	4,90
13	13	AL03		X				An Trung, An Lão	5,90
14	14	AL04				X		An Hoà, An Lão	4,25
15	15	AL05				X		TT An Lão, An Lão	3,55
16	16	AL06				X		TT An Lão, An Lão	3,42
17	17	AL07				X		An Trung, An Lão	11,70
18	18	AL08				X		An Hoà, An Lão	7,76
19	19	AL09				X		An Hoà, An Lão	5,90
<b>2. HUYỆN HOÀI AN (28)</b>								<b>2.761,10</b>	
20	1	25	X					Ân Hào Đông, Hoài Ân	374,00
21	2	33	X					Ân Hào Đông và Ân Mỹ, Hoài Ân	292,00
22	3	58	X					Bok Tới, Hoài Ân	111,00
23	4	60	X					Ân Phong, Hoài Ân	25,00
24	5	76	X					Ân Tường Tây, Hoài Ân	21,00
25	6	237	X					Ân Hào Tây, Hoài Ân	209,00
26	7	31		X				Ân Hào Tây, Hoài Ân	73,00
27	8	31A		X				Ân Hào Tây, Hoài Ân	197,00
28	9	36B		X				TT Tăng Bạt Hồ, Hoài Ân	35,00
29	10	36C		X				TT Tăng Bạt Hồ, Hoài Ân	19,00
30	11	36D		X				Ân Tín, Hoài Ân	128,00
31	12	36E		X				Ân Thanh, Hoài Ân	11,00
32	13	69		X				Ân Tường Tây, Hoài Ân	88,00
33	14	70		X				Ân Đức, Hoài Ân	69,00
34	15	70A		X				Ân Đức, Hoài Ân	27,00
35	16	70B		X				Ân Đức, Hoài Ân	30,00
36	17	32			X			Ân Hào Đông và Ân Mỹ, Hoài Ân	138,00

STT	TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản					Địa danh	Diện tích (ha)
			Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	Laterit xây dựng, than bùn		
37	18	40			X			Ân Tín, Hoài Ân	197,00
38	19	53			X			TT Tăng Bạt Hồ, Hoài Ân	134,00
39	20	59			X			Ân Phong và Ân Đức, Hoài Ân	103,00
40	21	77			X			Ân Tường Tây, Hoài Ân	200,00
41	22	73				X		Ân Nghĩa, Hoài Ân	150,00
42	23	74				X		Ân Nghĩa, Hoài Ân	98,00
43	24	HA01		X				Ân Nghĩa, Hoài Ân	5,60
44	25	HA02		X				Ân Hữu, Hoài Ân	9,30
45	26	HA03		X				Ân Hữu, Hoài Ân	3,70
46	27	HA04		X				Ân Tường Tây, Hoài Ân	7,30
47	28	HA05		X				Ân Thạnh, Hoài Ân	6,20
<b>3. THỊ XÃ HOÀI NHƠN (28)</b>									<b>3.210,55</b>
48	1	11	X					Hoài Sơn và Hoài Châu Bắc, Hoài Nhơn	406,00
49	2	13	X					Hoài Châu Bắc và Tam Quan Bắc, Hoài Nhơn	111,00
50	3	21	X					Hoài Phú và Hoài Hào, Hoài Nhơn	171,00
51	4	26	X					Hoài Hào, Hoài Nhơn	124,00
52	5	28A					X	Hoài Thanh và Hoài Hương, Hoài Nhơn	303,00
53	6	28B					X	Hoài Thanh, Hoài Nhơn	18,00
54	7	28C					X	Hoài Hào và Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn	95,00
55	8	42A					X	TT Bông Sơn, Hoài Nhơn	151,00
56	9	36		X				Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Hương, Hoài	471,00
57	10	36A		X				TT Bông Sơn, Hoài Đức, Hoài Nhơn; Ân	241,00
58	11	28			X			Hoài Thanh, Hoài Nhơn	176,00
59	12	28D			X			Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn	151,00
60	13	41			X			TT Bông Sơn, Hoài Nhơn và Ân Mỹ, Hoài Ân	234,00
61	14	44			X			Hoài Xuân, Hoài Nhơn	69,00
62	15	44A			X			Hoài Tân, Hoài Nhơn	190,00
63	16	61			X			Hoài Đức, Hoài Nhơn và Mỹ Châu, Phù Mỹ	200,00
64	17	HN01			X			Hoài Xuân, Hoài Nhơn	5,90
65	18	HN02			X			Hoài Hương, Hoài Nhơn	7,40
66	19	HN03			X			Hoài Sơn, Hoài Nhơn	4,20
67	20	HN04			X			Hoài Sơn, Hoài Nhơn	11,60
68	21	HN05			X			Hoài Đức, Hoài Nhơn	4,50
69	22	HN06			X			Bông Sơn, Hoài Nhơn	5,90

STT	TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản					Địa danh	Diện tích (ha)
			Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	Laterit xây dựng, than bùn		
70	23	HN07			X			Bồng Sơn, Hoài Nhơn	5,80
71	24	HN08			X			Hoài Mỹ, Hoài Nhơn	8,00
72	25	HN09			X			Hoài Tân, Hoài Nhơn	14,25
73	26	HN10			X			Hoài Sơn, Hoài Nhơn	7,00
74	27	HN11			X			Hoài Đức, Hoài Nhơn	20,00
75	28	HN12			X			Hoài Đức, Hoài Nhơn	5,00
<b>4. HUYỆN PHÙ MỸ (30)</b>									<b>4.428,79</b>
76	1	64	X					Mỹ Đức, Phù Mỹ	16,00
77	2	80	X					Mỹ Phong, Phù Mỹ	349,00
78	3	80A	X					Mỹ Trinh; Mỹ Phong, Phù Mỹ	39,00
79	4	82	X					Mỹ Lợi, Mỹ Thắng, Mỹ An, Phù Mỹ	240,00
80	5	82A	X					Mỹ An, Phù Mỹ	149,00
81	6	82B	X					Mỹ Lợi, Phù Mỹ	38,00
82	7	83	X					Mỹ Lợi, mỹ Phong, Phù Mỹ	416,00
83	8	88	X					Mỹ Phong, Phù Mỹ	74,00
84	9	95	X					Mỹ Hoà, Phù Mỹ	151,00
85	10	96	X					Mỹ Chánh Tây, Phù Mỹ	264,00
86	11	97	X					Mỹ Thọ, Phù Mỹ	106,00
87	12	103A	X					Mỹ Tài và Mỹ Chánh, Phù Mỹ	315,00
88	13	104	X					Mỹ Quang, Mỹ Hiệp và Mỹ Tài, Phù Mỹ	498,00
89	14	62A					X	Mỹ Đức, Phù Mỹ	181,00
90	15	78A					X	Mỹ Lộc, Phù Mỹ	329,00
91	16	78B					X	Mỹ Lộc, Phù Mỹ	158,00
92	17	104B		X				Mỹ Tài, Phù Mỹ	41,00
93	18	116A		X				Cát Hanh, Phù Cát và Mỹ Hiệp Phù Mỹ	91,00
94	19	62			X			Mỹ Đức, Phù Mỹ	97,00
95	20	79			X			Ân Tường Đông, Hoài Ân và Mỹ Trinh, Phù Mỹ	59,00
96	21	86			X			Mỹ Trinh, Phù Mỹ	119,00
97	22	98			X			Mỹ Chánh Tây và Mỹ Chánh, Phù Mỹ	262,00
98	23	103			X			Mỹ Quang và Mỹ Hiệp, Phù Mỹ	93,00
99	24	87				X		Mỹ Quang và Mỹ Hiệp, Phù Mỹ	80,00
100	25	105				X		Mỹ Hiệp, Phù Mỹ	72,00
101	26	81					X (Tb)	Mỹ Thắng, Phù Mỹ	150,00
102	27	PM01			X			Mỹ Châu, Phù Mỹ	17,35
103	28	PM02			X			Mỹ Phong, Phù Mỹ	13,04
104	29	PM03			X			Mỹ Trinh, Phù Mỹ	5,20
105	30	PM04			X			Mỹ Chánh, Phù Mỹ	6,20
<b>5. HUYỆN PHÙ CÁT (40)</b>									<b>6.922,03</b>
106	1	102	X					Cát Sơn, Phù Cát	299,00
107	2	102A	X					Cát Sơn, Phù Cát	33,00
108	3	102B	X					Cát Sơn, Phù Cát	132,00
109	4	116	X					Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ; Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Sơn, Phù Cát	357,00

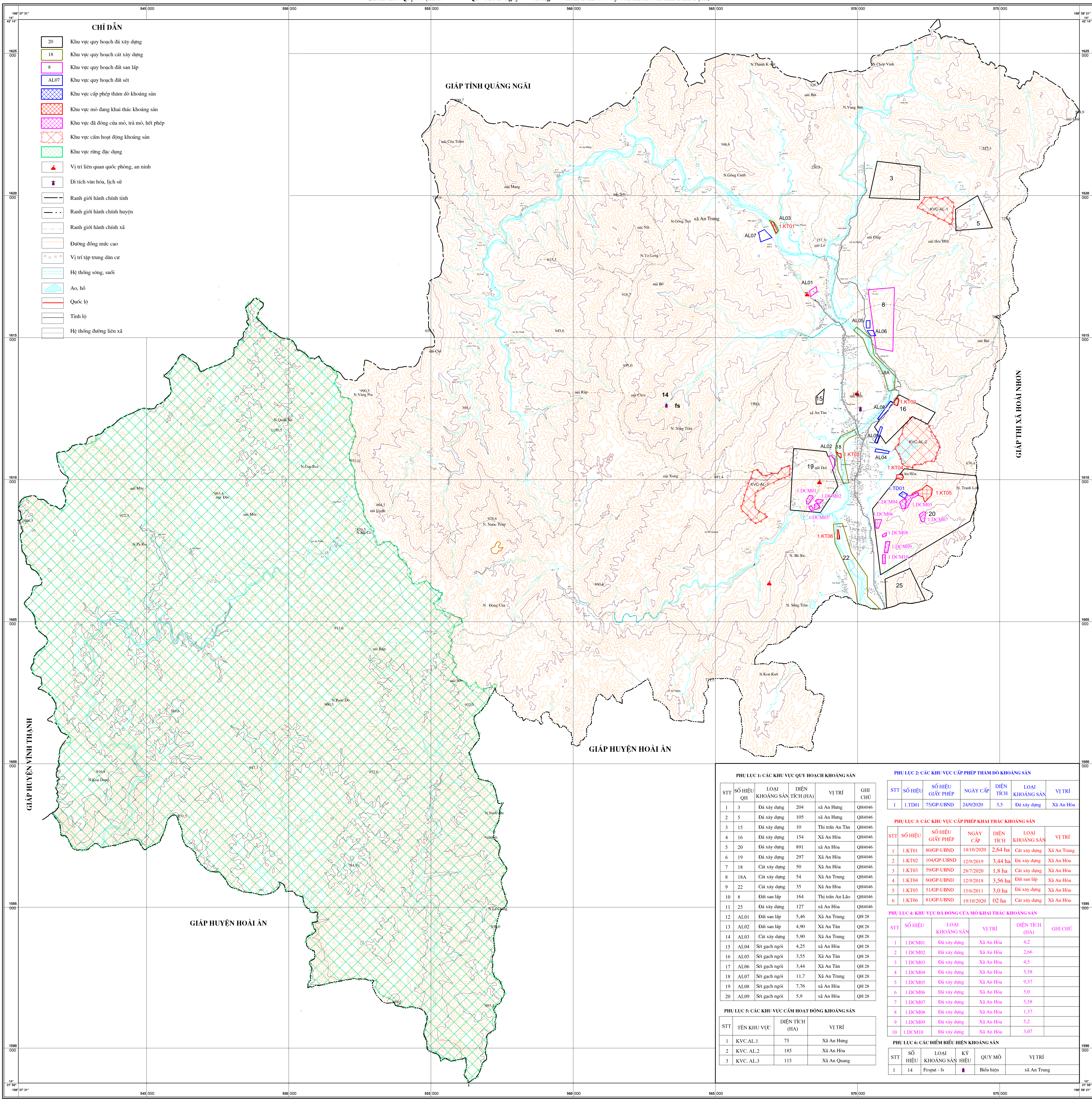


STT	TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản					Địa danh	Diện tích (ha)
			Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	Laterit xây dựng, than bùn		
110	5	116B	X					Cát Sơn, Phù Cát	34,00
111	6	119	X					Cát Tài, Phù Cát	215,00
112	7	121	X					Cát Khánh, Cát Thành, Phù Cát	162,00
113	8	121A	X					Cát Thành, Phù Cát	111,00
114	9	123	X					Cát Thành, Phù Cát	35,00
115	10	125	X					Cát Thành, Phù Cát	135,00
116	11	132	X					Cát Hanh, Phù Cát	113,00
117	12	130	X					Cát Hanh, Phù Cát	37,00
118	13	142	X					Cát Trinh, Phù Cát	105,00
119	14	143	X					Cát Nhơn, Phù Cát	222,00
120	15	143B	X					Cát Tường, huyện Phù Cát	92,00
121	16	143C	X					Cát Tường, huyện Phù Cát	84,00
122	17	143D	X					Cát Tường, huyện Phù Cát	42,00
123	18	143E	X					Cát Nhơn, huyện Phù Cát	24,00
124	19	154	X					Cát Tường, Phù Cát	70,00
125	20	155	X					Cát Nhơn, Cát Tường, Phù Cát	56,00
126	21	157	X					Cát Nhơn, Phù Cát	71,00
127	22	158	X					Cát Thắng, Phù Cát	281,00
128	23	228	X					Cát Khánh, Phù Cát	20,00
129	24	228A	X					Cát Minh, Cát Khánh, Phù Cát	169,00
130	25	151					X	Cát Tân, Phù Cát	135,00
131	26	152					X	Cát Tân, Phù Cát	58,00
132	27	104A		X				Mỹ Tài, Mỹ Cát, Phù Mỹ; Cát Tài, Phù Cát	307,00
133	28	131A		X				Cát Hiệp, Phù Cát	2.373,00
134	29	164A		X				Cát Tân, Phù Cát	47,00
135	30	155A			X			Cát Nhơn, Phù Cát	72,00
136	31	109				X		Cát Minh và Cát Tài, Phù Cát	764,00
137	32	115				X		Cát Sơn, Phù Cát	185,00
138	33	PC01			X			Cát Tài, Phù Cát	5,00
139	34	PC02			X			Cát Minh, Phù Cát	4,36
140	35	PC03			X			Cát Minh, Phù Cát	31,50
141	36	PC04			X			Cát Nhơn, Phù Cát	15,23
142	37	PC05			X			Cát Tường, Phù Cát	2,24
143	38	PC06		X				Cát Hanh, Phù Cát	8,60
144	39	PC07				X		Cát Khánh, Phù Cát	8,10
145	40	PC08			X			Cát Thành, Phù Cát	7,00
<b>6. THỊ XÃ AN NHƠN (24)</b>									<b>2.409,93</b>
146	1	186	X					phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn; Phước Lộc, Phước An, Tuy Phước	753,00
147	2	186A	X					Nhơn Hòa, TX An Nhơn	46,00
148	3	193	X					Nhơn Tân, TX An Nhơn	407,00
149	4	164B		X				phường Nhơn Thành, TX An Nhơn	17,00

STT	TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản					Địa danh	Diện tích (ha)
			Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	Laterit xây dựng, than bùn		
150	5	164C		X				Nhon Lộc, Nhon Khánh, phường Nhon Hòa, phường Bình Định, TX An Nhon	239,00
151	6	164E		X				Nhon Tân, TX An Nhon	86,00
152	7	170A		X				Nhon Khánh, TX An Nhon	25,00
153	8	170B		X				Phường Nhon Hoà, TX An Nhon	17,00
154	9	150			X			Nhon Mỹ, TX An Nhon	81,00
155	10	150A			X			Nhon Mỹ, TX An Nhon	34,00
156	11	150B			X			Nhon Mỹ, TX An Nhon	20,00
157	12	153A			X			P. Nhon Thành, TX An Nhon	1,50
158	13	174A			X			Nhon Lộc, Nhon Tân, TX An Nhon và Bình Nghi, Tây Sơn	88,50
159	14	183			X			Nhon Tân, TX An Nhon và Bình Nghi, Tây Sơn	119,00
160	15	184			X			Nhon Thọ, TX An Nhon	15,00
161	16	168				X		Nhon Phúc, TX An Nhon	77,00
162	17	175				X		Nhon Lộc, TX An Nhon	52,00
163	18	177				X		Nhon Khánh, phường Nhon Hưng, phường Bình Định, TX An Nhon	253,00
164	19	AN01			X			Nhon Thọ, TX An Nhon	35,90
165	20	AN02			X			Nhon Tân, TX An Nhon	27,40
166	21	AN03			X			Nhon Thọ, TX An Nhon	8,79
167	22	AN04				X		Nhon Lộc, TX An Nhon	3,71
168	23	AN05				X		Nhon Lộc, TX An Nhon	3,13
169	24	AN06				X		Nhon Lộc, TX An Nhon	3,80
<b>7. HUYỆN TUY PHƯỚC (10)</b>									<b>1.055,63</b>
170	1	188A	X					Phước Lộc, Tuy Phước	13,00
171	2	189	X					Phước Nghĩa, Tuy Phước	65,00
172	3	189A	X					Phước Nghĩa, Tuy Phước	9,00
173	4	211	X					Phước Thành, Phước Mỹ, Tuy Phước và	626,00
174	5	211B	X					Phước Thành, Tuy Phước	49,00
175	6	164D		X				Phước Quang, Phước Hiệp, Tuy Phước	171,00
176	7	202		X				Phước Thành, Tuy Phước	54,00
177	8	210A		X				Phước Thành, Tuy Phước	21,00
178	9	TP01		X				Phước Thuận, Tuy Phước	2,40
179	10	TP02			X			Phước Nghĩa, Tuy Phước	45,23
<b>8. THÀNH PHỐ QUY NHƠN (9)</b>									<b>806,73</b>
180	1	213	X					phường Bùi Thị Xuân-TP Quy Nhơn	101,00
181	2	206			X			phường Trần Quang Diệu, phường Bùi Thị Xuân-TP Quy Nhơn	143,00
182	3	207A			X			phường Nhon Bình, phường Đống Đa, phường Thị Nại-TP Quy Nhơn	201,00
183	4	212			X			Phước Mỹ, Tuy Phước	59,00
184	5	QN02			X			Phường Bùi Thị Xuân-TP Quy Nhơn	21,60
185	6	QN03			X			phường Bùi Thị Xuân-TP Quy Nhơn	147,60

STT	TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản					Địa danh	Diện tích (ha)
			Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	Laterit xây dựng, than bùn		
186	7	QN04			X			phương Quang Trung-TP Quy Nhơn	11,45
187	8	QN05			X			phương Bùi Thị Xuân-TP Quy Nhơn	45,19
188	9	QN06		X				Nhơn Lý, TP Quy Nhơn	76,89
<b>9. HUYỆN TÂY SƠN (27)</b>									<b>3.835,19</b>
189	1	149	X					Tây An- Tây Sơn	58,00
190	2	231	X					Tây Xuân- Tây Sơn	172,00
191	3	238	X					Tây Thuận- Tây Sơn	54,00
192	4	131B	X					Bình Thuận- Tây Sơn; Cát Hiệp, Phù	1.375,00
193	5	162		X				Tây Phú, Tây Sơn	49,00
194	6	164		X				Tây Vinh, Tây Bình, TT Phú Phong, Tây	1.202,00
195	7	147			X			Bình Thành- Tây Sơn	189,00
196	8	171			X			Tây Xuân- Tây Sơn	126,00
197	9	172			X			Bình Nghi- Tây Sơn	200,00
198	10	174			X			Bình Nghi- Tây Sơn	223,00
199	11	183A			X			Bình Nghi- Tây Sơn	78,00
200	12	TS01			X			Tây Giang - Tây Sơn	7,16
201	13	TS02			X			Tây Thuận- Tây Sơn	13,38
202	14	TS03			X			Tây Thuận- Tây Sơn	10,70
203	15	TS04				X		Tây An - Tây Sơn	15,23
204	16	TS05				X		Tây An - Tây Sơn	2,73
205	17	TS06				X		Tây Thuận- Tây Sơn	1,38
206	18	TS07				X		Tây Giang - Tây Sơn	4,56
207	19	TS08				X		Tây Bình - Tây Sơn	1,14
208	20	TS09				X		Tây Bình - Tây Sơn	9,00
209	21	TS10			X			Bình Trường- Tây Sơn	8,25
210	22	TS11			X			Tây Phú - Tây Sơn	5,00
211	23	TS12			X			Tây Xuân - Tây Sơn	10,86
212	24	TS13			X			Bình Hòa - Tây Sơn	4,90
213	25	TS14			X			Bình Tân - Tây Sơn	6,00
214	26	TS15			X			Bình Thuận - Tây Sơn	4,70
215	27	TS16			X			Tây An - Tây Sơn	4,20
<b>10. HUYỆN VÂN CANH (17)</b>									<b>3.462,85</b>
216	1	220	X					Canh Vinh, Canh Hiền- Vân Canh	80,00
217	2	223A	X					Canh Thuận và TT Vân Canh	61,00
218	3	226	X					Canh Thuận, Canh Hòa- Vân Canh	217,00
219	4	227	X					Canh Thuận, Canh Hòa- Vân Canh	200,00
220	5	232	X					Canh Vinh và Canh Hiệp- Vân Canh	516,00
221	6	234	X					Canh Hiệp- Vân Canh	270,00
222	7	235	X					Canh Hoà- Vân Canh	119,00
223	8	239	X					Canh Thuận- Vân Canh	432,00
224	9	210		X				Phước Thành, Phước Mỹ - Tuy Phước	709,00
225	10	215			X			Canh Vinh- Vân Canh	87,00
226	11	219			X			Canh Vinh- Vân Canh	203,00

STT	TT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản					Địa danh	Diện tích (ha)
			Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	Laterit xây dựng, than bùn		
227	12	219A			X			Canh Vinh, Canh Hiền- Vân Canh	285,00
228	13	221			X			Canh Hiệp, Canh Hiền- Vân Canh	243,00
229	14	VC01			X			Canh Hiệp- Vân Canh	20,26
230	15	VC02			X			Canh Hiệp- Vân Canh	5,10
231	16	VC03		X				Canh Hiền và Canh Hiệp	3,10
232	17	VC04				X		Canh Hiệp- Vân Canh	12,39
<b>11. HUYỆN VINH THẠNH (16)</b>									<b>2.621,96</b>
233	1	52A	X					Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh	38,00
234	2	91	X					Vĩnh Thuận, Vĩnh Thạnh	39,00
235	3	91A	X					Vĩnh Thuận, Vĩnh Thạnh	210,00
236	4	100			X			Vĩnh Thuận, Vĩnh Thạnh	120,00
237	5	100A			X			TT Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thạnh	120,00
238	6	111			X			TT Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thạnh	215,00
239	7	126			X			Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thạnh	87,00
240	8	126A		X				Vĩnh Quang, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thạnh;	1.510,00
241	9	126B		X				Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thạnh	215,00
242	10	VT01			X			TT Vĩnh Thạnh - Vĩnh Thạnh	22,43
243	11	VT02			X			Vĩnh Quang - Vĩnh Thạnh	5,60
244	12	VT03			X			Vĩnh Thịnh - Vĩnh Thạnh	8,56
245	13	VT04			X			Vĩnh Hòa - Vĩnh Thạnh	4,22
246	14	VT04A			X			Vĩnh Kim - Vĩnh Thạnh	5,20
247	15	VT05				X		Vĩnh Quang - Vĩnh Thạnh	4,15
248	16	VT06				X		Vĩnh Quang - Vĩnh Thạnh	17,80
<b>Tổng cộng</b>			<b>77</b>	<b>43</b>	<b>90</b>	<b>28</b>	<b>10</b>		<b>33.567,54</b>



CHỈ DẪN

- 20 Khu vực quy hoạch đá xây dựng
- 18 Khu vực quy hoạch cát xây dựng
- 8 Khu vực quy hoạch đất san lấp
- AL07 Khu vực quy hoạch đất sét
- Khu vực cấp phép thăm dò khoáng sản
- Khu vực mỏ đang khai thác khoáng sản
- Khu vực đã đóng cửa mỏ, trả mô, hết phép
- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản
- Khu vực rừng đặc dụng
- Vị trí liên quan quốc phòng, an ninh
- Di tích văn hóa, lịch sử
- Ranh giới hành chính tỉnh
- Ranh giới hành chính huyện
- Ranh giới hành chính xã
- Đường đồng mức cao
- Vị trí tập trung dân cư
- Hệ thống sông, suối
- Ao, hồ
- Quốc lộ
- Tỉnh lộ
- Hệ thống đường liên xã

PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU QH	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	3	Đá xây dựng	204	xã An Hưng	QH4046
2	5	Đá xây dựng	105	xã An Hưng	QH4046
3	15	Đá xây dựng	10	Thị trấn An Tân	QH4046
4	16	Đá xây dựng	154	Xã An Hòa	QH4046
5	20	Đá xây dựng	891	xã An Hòa	QH4046
6	19	Đá xây dựng	297	Xã An Hòa	QH4046
7	18	Cát xây dựng	50	Xã An Hòa	QH4046
8	18A	Cát xây dựng	54	Xã An Trung	QH4046
9	22	Cát xây dựng	35	Xã An Hòa	QH4046
10	8	Đất san lấp	164	Thị trấn An Lão	QH4046
11	25	Đá xây dựng	127	xã An Hòa	QH4046
12	AL01	Đất san lấp	5,46	Xã An Trung	QH 28
13	AL02	Đất san lấp	4,90	Xã An Tân	QH 28
14	AL03	Cát xây dựng	5,90	Xã An Trung	QH 28
15	AL04	Sét gạch ngói	4,25	xã An Hòa	QH 28
16	AL05	Sét gạch ngói	3,55	Xã An Tân	QH 28
17	AL06	Sét gạch ngói	3,44	Xã An Tân	QH 28
18	AL07	Sét gạch ngói	11,7	Xã An Trung	QH 28
19	AL08	Sét gạch ngói	7,76	xã An Hòa	QH 28
20	AL09	Sét gạch ngói	5,9	xã An Hòa	QH 28

PHỤ LỤC 2: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP THĂM ĐÓ KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	1.KT01	75/GP-UBND	24/9/2020	3,5	Đá xây dựng	Xã An Hòa

PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	1.KT01	80/GP-UBND	14/10/2020	2,64 ha	Cát xây dựng	Xã An Trung
2	1.KT02	104/GP-UBND	12/9/2019	3,44 ha	Đá xây dựng	Xã An Hòa
3	1.KT03	59/GP-UBND	28/7/2020	1,8 ha	Cát xây dựng	Xã An Hòa
4	1.KT04	60/GP-UBND	12/9/2018	3,56 ha	Đất san lấp	Xã An Hòa
5	1.KT05	51/GP-UBND	15/6/2011	3,0 ha	Đá xây dựng	Xã An Hòa
6	1.KT06	81/GP-UBND	19/10/2020	02 ha	Cát xây dựng	Xã An Hòa

PHỤ LỤC 4: KHU VỰC ĐÃ ĐÓNG CỬA MỎ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	1.DCM01	Đá xây dựng	Xã An Hòa	4,2	
2	1.DCM02	Đá xây dựng	Xã An Hòa	2,66	
3	1.DCM03	Đá xây dựng	Xã An Hòa	4,5	
4	1.DCM04	Đá xây dựng	Xã An Hòa	5,58	
5	1.DCM05	Đá xây dựng	Xã An Hòa	9,37	
6	1.DCM06	Đá xây dựng	Xã An Hòa	5,0	
7	1.DCM07	Đá xây dựng	Xã An Hòa	5,58	
8	1.DCM08	Đá xây dựng	Xã An Hòa	1,37	
9	1.DCM09	Đá xây dựng	Xã An Hòa	5,2	
10	1.DCM10	Đá xây dựng	Xã An Hòa	3,07	

PHỤ LỤC 5: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

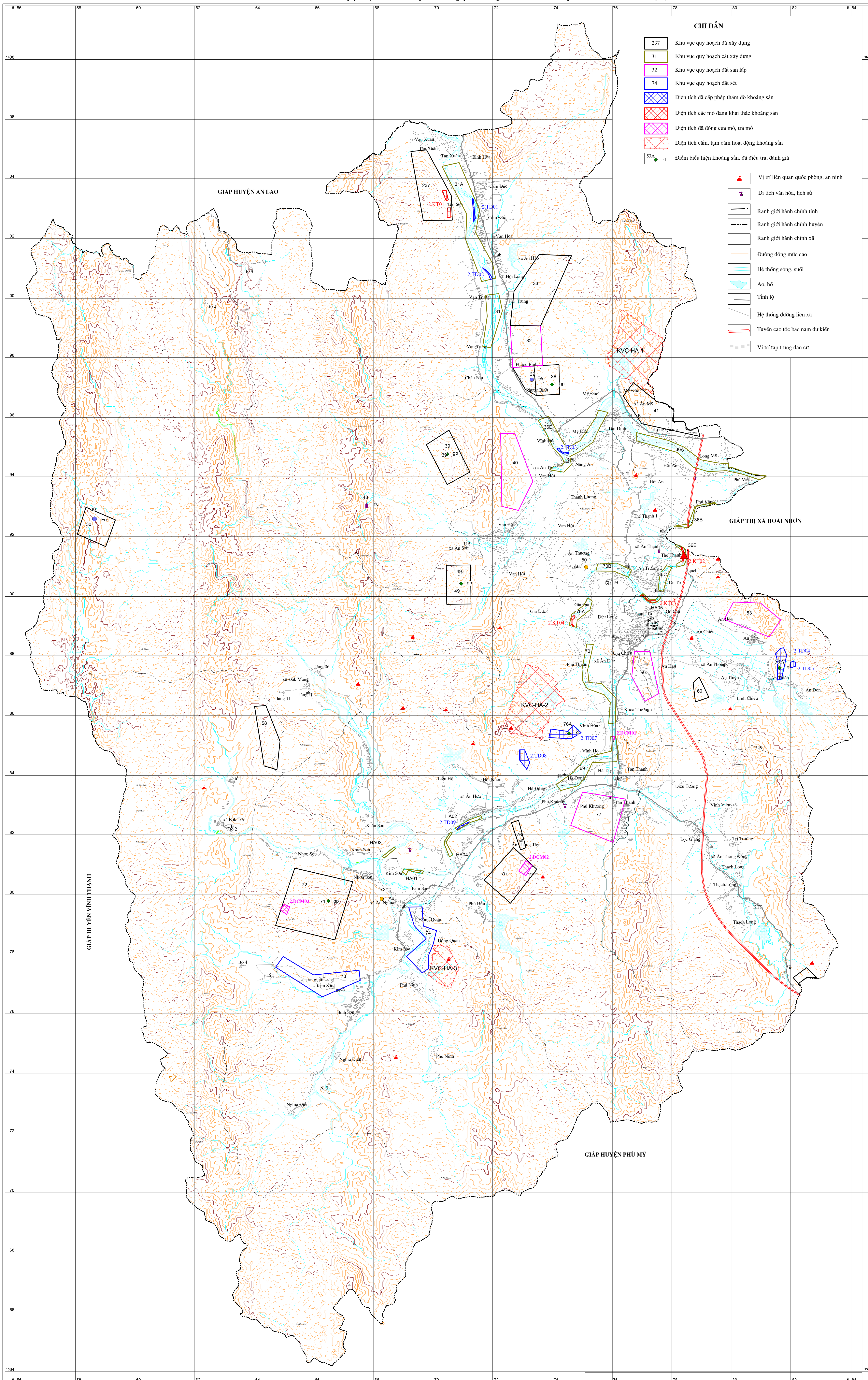
STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC.AL.1	75	Xã An Hưng
2	KVC.AL.2	185	Xã An Hòa
3	KVC.AL.3	115	Xã An Quang

PHỤ LỤC 6: CÁC ĐIỂM BIỂU HIỆN KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	KÝ HIỆU	QUY MÔ	VỊ TRÍ
1	14	Fespat - fs		Biểu hiện	xã An Trung

**BẢN ĐỒ CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI AN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)



**CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO**

**PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	25	Đá xây dựng	30	xã Ân Hòa Đông	QH4046
2	33	Đá xây dựng	292	xã Ân Hòa Đông	QH4046
3	58	Đá xây dựng	111	xã Bok Tô	QH4046
4	60	Đá xây dựng	25	Xã Ân Phong	QH4046
5	76	Đá xây dựng	21	xã Ân Tường Tây	QH4046
6	237	Đá xây dựng	209	xã Ân Hòa Tây	QH4046
7	31	Cát xây dựng	73	xã Ân Hòa Tây	QH4046
8	31A	Cát xây dựng	197	xã Ân Hòa Tây	QH4046
9	36B	Cát xây dựng	35	TT Tưng Bạt Hồ	QH4046
10	36C	Cát xây dựng	19	TT Tưng Bạt Hồ	QH4046
11	36D	Cát xây dựng	128	xã Ân Tín	QH4046
12	36E	Cát xây dựng	11	xã Ân Thanh	QH4046
13	69	Cát xây dựng	88	xã Ân Tường Tây	QH4046
14	70	Cát xây dựng	69	xã Ân Đức	QH4046
15	70A	Cát xây dựng	27	xã Ân Đức	QH4046
16	70B	Cát xây dựng	30	xã Ân Đức	QH4046
17	32	Đất san lấp	138	xã Ân Hòa Đông	QH4046
18	40	Đất san lấp	197	xã Ân Tín	QH4046
19	53	Đất san lấp	134	TT Tưng Bạt Hồ	QH4046
20	59	Đất san lấp	103	xã Ân Phong	QH4046
21	77	Đất san lấp	200	xã Ân Tường Tây	QH4046
22	73	Sét gạch ngói	150	xã Ân Nghĩa	QH4046
23	74	Sét gạch ngói	98	xã Ân Nghĩa	QH4046
24	HA01	Cát xây dựng	5,5	xã Ân Nghĩa	QH28
25	HA02	Cát xây dựng	9,2	xã Ân Hòa	QH28
26	HA03	Cát xây dựng	3,6	xã Ân Hòa	QH28
27	HA04	Cát xây dựng	7,3	xã Ân Tường Tây	QH28
28	HA05	Cát xây dựng	6,2	TT Tưng Bạt Hồ	QH28

**PHỤ LỤC 2: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP THAM ĐỒ KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH (HA/KHOÁNG SẢN)	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	2.TD01	91/GP-UBND	18/8/2021	3,2	Cát xây dựng	xã Ân Hòa Tây
2	2.TD02	92/GP-UBND	18/8/2021	2,0	Cát xây dựng	xã Ân Hòa Tây
3	2.TD03	62/GP-UBND	03/6/2021	1,94	Cát xây dựng	xã Ân Mỹ
4	2.TD04			24,7	Thạch anh	Xã Ân Phong
5	2.TD05			3,3	Thạch anh	Xã Ân Phong
6	2.TD06	2483/GP-BTNMT	27/10/2016	26,4	Thạch anh	Xã Ân Hòa
7	2.TD07			14,3	Thạch anh	Xã Ân Hòa
8	2.TD08	61/GP-UBND	03/6/2021	2,0	Cát xây dựng	Xã Ân Hòa

**PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH (HA)	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	2.KT01	77/GP-UBND	30/6/2011	07 ha	Đá xây dựng	xã Ân Hòa Tây
2	2.KT02	73/GP-UBND	03/9/2019	02 ha	Cát xây dựng	xã Ân Thành
3	2.KT03	69/GP-UBND	30/6/2021	2,3 ha	Cát xây dựng	xã Ân Thành
4	2.KT04	25/GP-UBND	26/3/2021	3,4 ha	Cát xây dựng	xã Ân Thành

**PHỤ LỤC 4: KHU VỰC ĐÁ ĐÓNG CỦA MỎ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	2.DCM01	Cát xây dựng	xã Ân Đức	0,55ha	
2	2.DCM02	Vàng gôc	xã Ân Tường Tây	11,3 ha	
3	2.DCM03	Vàng gôc	xã Ân Nghĩa	5,9ha	

**PHỤ LỤC 5: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

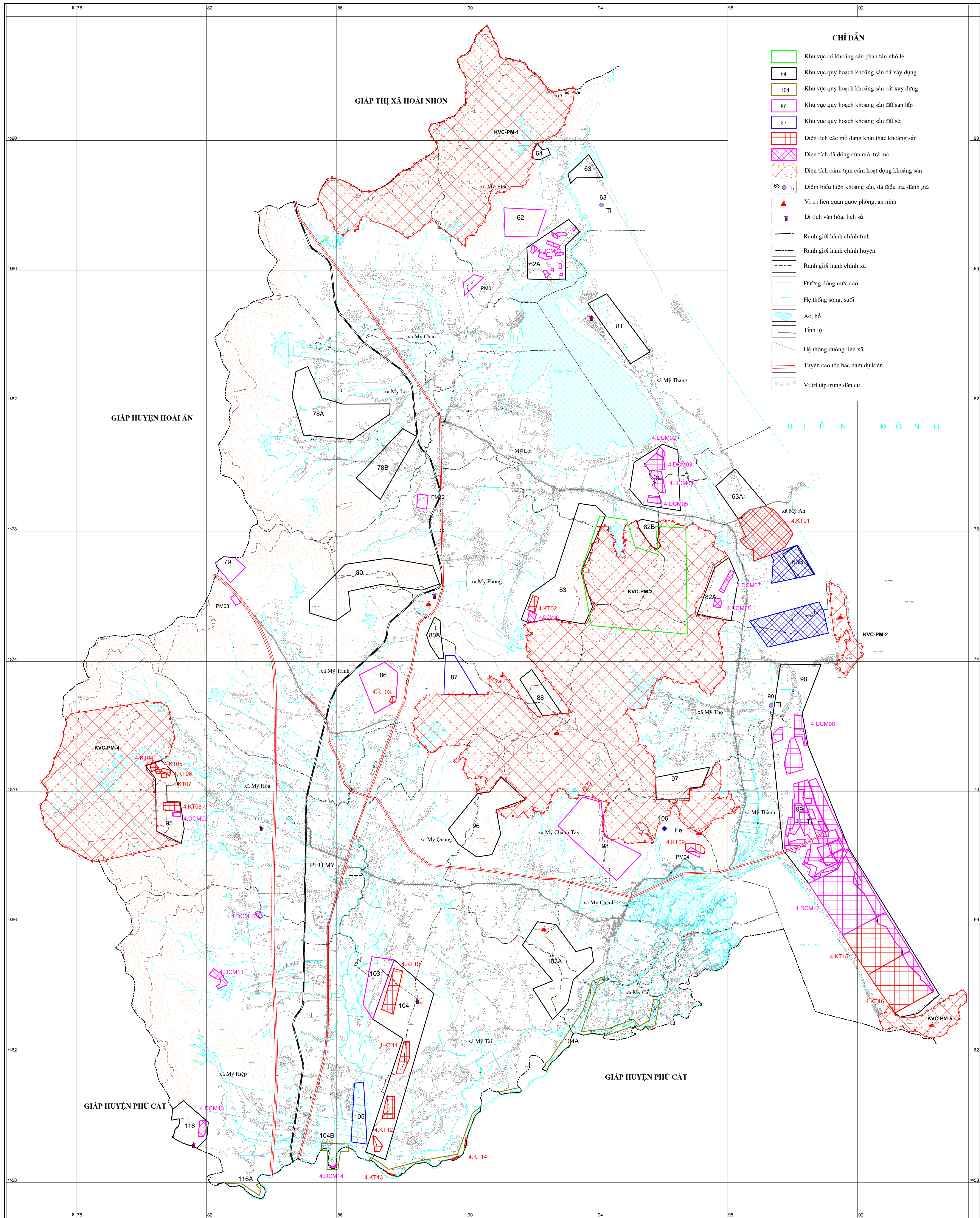
STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC-HA-1	301	xã Ân Mỹ
2	KVC-HA-2	297	xã Ân Đức
3	KVC-HA-3	96	xã Ân Nghĩa

**PHỤ LỤC 6: CÁC ĐIỂM BIỂU HIỆN KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	QUY MÔ
1	30	Sit - Fe	●	xã Đăk Mang	Biểu hiện
2	37	Sit - Fe	●	xã Ân Mỹ	Biểu hiện
3	38	Graphit - gp	●	xã Ân Mỹ	Biểu hiện
4	39	Graphit - gp	●	xã Ân Sơn	Biểu hiện
5	48	Fespat - fs	●	xã Ân Sơn	Biểu hiện
6	49	Graphit - gp	●	xã Ân Tín	Biểu hiện
7	50	Vàng - Au	●	xã Ân Thành	Biểu hiện
8	53A	Thạch anh - q	●	xã Ân Phong	Dạng thăm dò
9	71	Graphit - gp	●	xã Ân Nghĩa	Biểu hiện
10	72	Vàng - Au	●	xã Ân Nghĩa	Biểu hiện
11	76A	Thạch anh - q	●	xã Ân Đức	Dạng thăm dò

**BẢN ĐỒ CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ MỸ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)



**CHỈ DẪN**

- Khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ
- Khu vực quy hoạch khoáng sản đã xây dựng
- Khu vực quy hoạch khoáng sản cát xây dựng
- Khu vực quy hoạch khoáng sản đất san lấp
- Khu vực quy hoạch khoáng sản đất sét
- Diện tích các mỏ đang khai thác khoáng sản
- Diện tích đã đóng cửa mỏ, trà mỏ
- Diện tích cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản
- Điểm biểu hiện khoáng sản, đã điều tra, đánh giá
- Vị trí liên quan quốc phòng, an ninh
- Di tích văn hóa, lịch sử
- Ranh giới hành chính tỉnh
- Ranh giới hành chính huyện
- Ranh giới hành chính xã
- Đường đồng mức cao
- Hệ thống sông, suối
- Ao, hồ
- Tỉnh lộ
- Hệ thống đường liên xã
- Tuyến cao tốc bắc nam dự kiến
- Vị trí tập trung dân cư

**CÁC PHỤ LỤC THEO**

**PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	64	Đá xây dựng	16	xã Mỹ Đức	QH4046
2	80	Đá xây dựng	349	xã Mỹ Phong	QH4046
3	80A	Đá xây dựng	39	xã Mỹ Phong	QH4046
4	82	Đá xây dựng	240	xã Mỹ Lợi, Mỹ An	QH4046
5	82A	Đá xây dựng	149	xã Mỹ An	QH4046
6	82B	Đá xây dựng	38	xã Mỹ Lợi	QH4046
7	83	Đá xây dựng	416	xã Mỹ Phong	QH4046
8	88	Đá xây dựng	74	xã Mỹ Phong	QH4046
9	95	Đá xây dựng	151	xã Mỹ Hòa	QH4046
10	96	Đá xây dựng	246	xã Mỹ Chánh Tây	QH4046
11	97	Đá xây dựng	106	xã Mỹ Thọ	QH4046
12	103A	Đá xây dựng	315	xã Mỹ Tài	QH4046
13	104	Đá xây dựng	498	Mỹ Tài, Mỹ Hiệp	QH4046
14	62A	Laterit	181	xã Mỹ Đức	QH4046
15	78A	Laterit	329	xã Mỹ Lộc	QH4046
16	104B	Cát xây dựng	41	xã Mỹ Tài	QH4046
17	116	Đất san lấp	105	xã Mỹ Hiệp	QH4046
18	116A	Cát xây dựng	16	xã Mỹ Hiệp	QH4046
19	62	Đất san lấp	97	xã Mỹ Đức	QH4046
20	79	Đất san lấp	52	xã Mỹ Trinh	QH4046
21	86	Đất san lấp	119	xã Mỹ Trinh	QH4046
22	98	Đất san lấp	262	xã Mỹ Chánh	QH4046
23	103	Đất san lấp	93	xã Mỹ Hiệp	QH4046
24	87	Sỏi gạch ngói	80	xã Mỹ Trinh	QH28
25	105	Sỏi gạch ngói	72	xã Mỹ Hiệp	QH28
26	81	Than bùn	150	xã Mỹ Thắng	QH28
27	PM01	Đất san lấp	17,35	xã Mỹ Đức	QH28
28	PM02	Đất san lấp	13,04	xã Mỹ Phong	QH28
29	PM03	Đất san lấp	5,2	xã Mỹ Trinh	QH28
30	PM04	Đất san lấp	16,36	xã Mỹ Chánh	QH28

**PHỤ LỤC 2: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	4.KT01	702/GP-BTNMT	19/4/2011	180,69ha	Titan SK	xã Mỹ An
2	4.KT02	66/GP-UBND	22/6/2011	10 ha	Đá xây dựng	xã Mỹ Phong
3	4.KT03	83/GP-UBND	29/10/2020	3,0 ha	Đất san lấp	xã Mỹ Trinh
4	4.KT04	06/GP-UBND	06/02/2017	9,0 ha	Đá xây dựng	xã Mỹ Hòa
5	4.KT05	29/GP-UBND	06/6/2016	2,0 ha	Đá xây dựng	xã Mỹ Hòa
6	4.KT06	24/GP-UBND	30/10/2020	3,48 ha	Đá xây dựng	xã Mỹ Hòa
7	4.KT07	17/GP-UBND	05/4/2017	5,3 ha	Đá xây dựng	xã Mỹ Hòa
8	4.KT08	24/GP-UBND	06/5/2016	5,25 ha	Đá xây dựng	xã Mỹ Hòa
9	4.KT09	96/GP-UBND	11/12/2020	14,28 ha	Đất san lấp	xã Mỹ Chánh
10	4.KT10	02/GP-UBND	07/01/2014	44,3 ha	Đá xây dựng	xã Mỹ Tài
11	4.KT11	18/GP-UBND	18/3/2014	23,5 ha	Đá xây dựng	xã Mỹ Tài
12	4.KT12	11/GP-UBND	28/02/2014	29,9 ha	Đá xây dựng	xã Mỹ Tài
13	4.KT13	56/GP-UBND	16/7/2020	1,86 ha	Cát xây dựng	xã Mỹ Tài
14	4.KT14	53/GP-UBND	05/8/2019	2,0 ha	Cát xây dựng	xã Mỹ Tài
15	4.KT15	1562/GP-BTNMT	07/8/2008	173,26 ha	Titan SK	xã Mỹ Thành
16	4.KT16	422/GP-BTNMT	11/3/2009	179,92ha	Titan SK	xã Mỹ Thành

**PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC ĐÁ ĐÓNG CỬA MỎ, TRÁ MỎ**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	4.DCM01	Laterit	xã Mỹ Đức	23,66	12 khu vực
2	4.DCM02	Đá xây dựng	xã Mỹ Thắng	4,5	
3	4.DCM03	Đá xây dựng	xã Mỹ Thắng	21,7	
4	4.DCM04	Đá xây dựng	xã Mỹ Thắng	19,0	
5	4.DCM05	Đá xây dựng	xã Mỹ Lợi	7,88	
6	4.DCM06	Đá xây dựng	xã Mỹ Lợi	9,5	
7	4.DCM07	Đá xây dựng	xã Mỹ An	5,8	
8	4.DCM08	Titan SK	xã Mỹ Thành		14 mỏ Titan
9	4.DCM09	Đá xây dựng	xã Mỹ Hòa	2,8	
10	4.DCM10	Đất san lấp	xã Mỹ Hiệp	2,3	
11	4.DCM11	Đất san lấp	xã Mỹ Hiệp	13,4	
12	4.DCM12	Titan SK	xã Mỹ Thành	242,8	
13	4.DCM13	Đất san lấp	xã Mỹ Hiệp	9,0	Lòng hồ
14	4.DCM14	Cát xây dựng	xã Mỹ Tài	1,0	

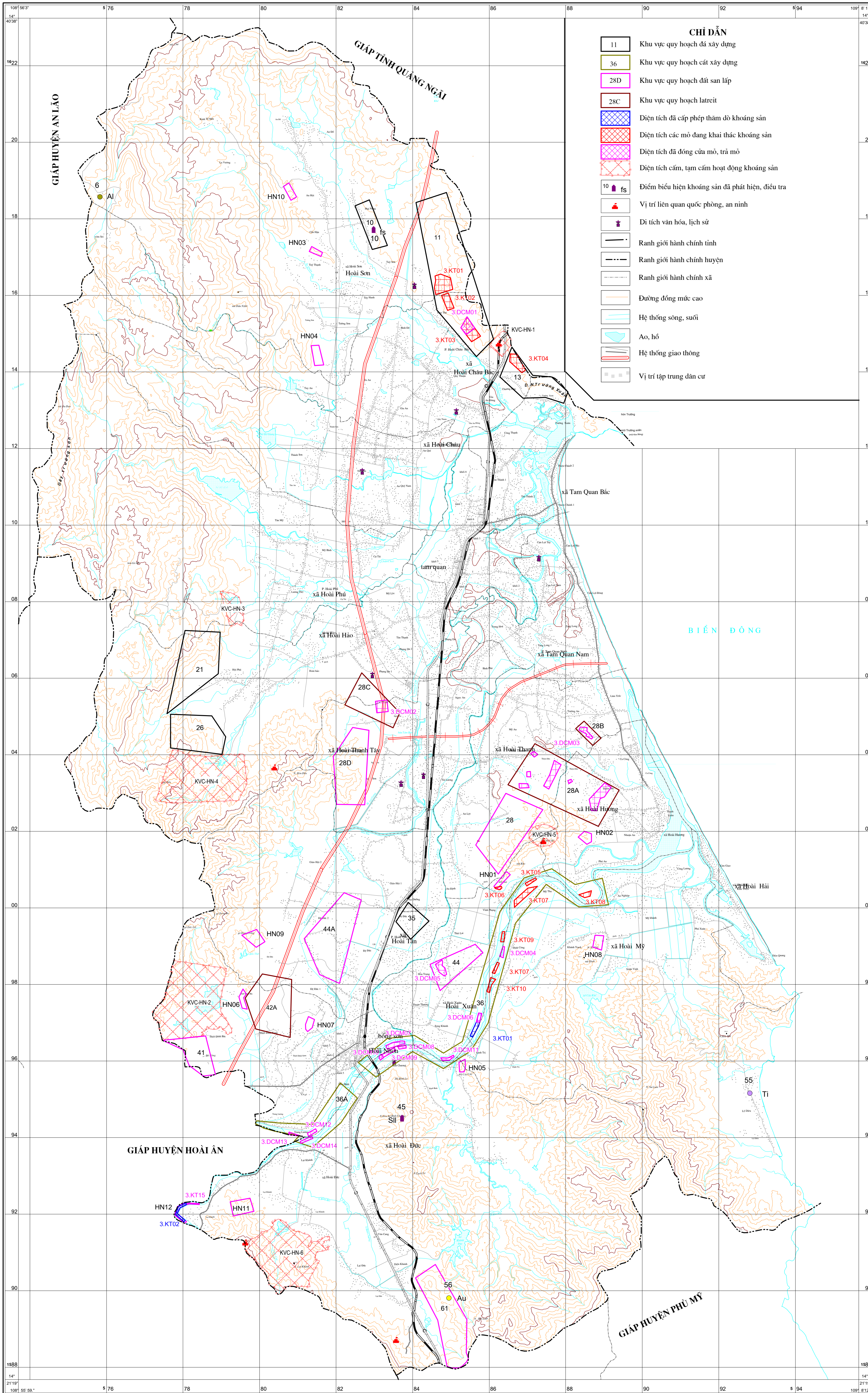
**PHỤ LỤC 4: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC- PM-1	2.020	xã Mỹ Châu và xã Mỹ Đức
2	KVC- PM-2	123	xã Mỹ An và xã Mỹ Thọ
3	KVC- PM-3	4.581	xã Mỹ Phong, xã Mỹ Trinh và xã Mỹ An
4	KVC- PM-4	1.552	xã Mỹ Hòa
5	KVC- PM-5	172	xã Mỹ Thành

**PHỤ LỤC 5: CÁC ĐIỂM BIỂU HIỆN KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	QUY MÔ
1	63	Titan - Ti	●	xã Mỹ Đức và Mỹ An	Khai thác
2	90	Titan - Ti	●	xã Mỹ Thọ	Khai thác
3	99	Titan - Ti	●	xã Mỹ Thành	Khai thác
4	106	Sắt - Fe	●	xã Mỹ Chánh	Biểu hiện

**BẢN ĐỒ CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHON**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)



**CHỈ DẪN**

- 11 Khu vực quy hoạch đá xây dựng
- 36 Khu vực quy hoạch cát xây dựng
- 28D Khu vực quy hoạch đất san lấp
- 28C Khu vực quy hoạch laterit
- Diện tích đã cấp phép thăm dò khoáng sản
- Diện tích các mỏ đang khai thác khoáng sản
- Diện tích đã đóng cửa mỏ, trả mỏ
- Diện tích cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản
- 10 fs Điểm biểu hiện khoáng sản đã phát hiện, điều tra
- Vị trí liên quan quốc phòng, an ninh
- Di tích văn hóa, lịch sử
- Ranh giới hành chính tỉnh
- Ranh giới hành chính huyện
- Ranh giới hành chính xã
- Đường đồng mức cao
- Hệ thống sông, suối
- Ao, hồ
- Hệ thống giao thông
- Vị trí tập trung dân cư

**CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO**

**PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	11	Đá xây dựng	406	xã Hoài Sơn	QH4046
2	13	Đá xây dựng	111	P. Hoài Châu Bắc	QH4046
3	21	Đá xây dựng	171	Hoài Hào, Hoài Phú	QH4046
4	26	Đá xây dựng	124	Hoài Hào	QH4046
5	28A	Laterit xây dựng	303	Hoài Thanh	QH4046
6	28B	Laterit xây dựng	18	Hoài Thanh	QH4046
7	28C	Laterit xây dựng	95	Hoài Hào	QH4046
8	42A	Laterit xây dựng	151	Bồng Sơn	QH4046
9	36	Cát xây dựng	128	Sông Lại Giang	QH4046
10	36A	Cát xây dựng	19	Bồng Sơn	QH4046
11	28	Đất san lấp	176	Hoài Thanh	QH4046
12	28D	Đất san lấp	151	Hoài Thanh Tây	QH4046
13	41	Đất san lấp	68,5	Bồng Sơn	QH4046
14	44	Đất san lấp	69	Hoài Xuân	QH4046
15	44A	Đất san lấp	190	Hoài Tân	QH4046
16	61	Đất san lấp	172	Hoài Đức	QH4046
17	HN01	Đất san lấp	5,9	Hoài Xuân	QH 28
18	HN02	Đất san lấp	7,4	Hoài Hương	QH 28
19	HN03	Đất san lấp	4,2	Hoài Sơn	QH 28
20	HN04	Đất san lấp	11,6	Hoài Sơn	QH 28
21	HN05	Đất san lấp	4,5	Hoài Đức	QH 28
22	HN06	Đất san lấp	5,9	Bồng Sơn	QH 28
23	HN07	Đất san lấp	5,82	Bồng Sơn	QH 28
24	HN08	Đất san lấp	8,0	Hoài Mỹ	QH28
25	HN09	Đất san lấp	14,25	Hoài Tân	QH28
26	HN10	Đất san lấp	7,0	Hoài Sơn	QH28
27	HN11	Đất san lấp	20	Hoài Đức	QH28
28	HN12	Cát xây dựng	5,0	Hoài Đức	QH28

**PHỤ LỤC 2: KHU VỰC CẤP PHÉP THAM DÒ KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	3.TD01	40/GP-UBND	02/9/2021	5,57	Cát xây dựng	Hoài Xuân
2	3.TD02	40/GP-UBND	02/6/2020	3,10	Cát xây dựng	Hoài Đức

**PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	3.KT01	56/GP-UBND	01/11/2013	18,6 ha	Đá xây dựng	Hoài Sơn
2	3.KT02	53/GP-UBND	16/6/2011	7,8 ha	Đá xây dựng	Hoài Châu Bắc
3	3.KT03	37/GP-UBND	06/6/2013	7,0 ha	Đá xây dựng	Hoài Châu Bắc
4	3.KT04	55/GP-UBND	05/5/2009	10,2 ha	Đá xây dựng	Hoài Châu Bắc
5	3.KT05	20/GP-UBND	23/3/2021	1,4 ha	Cát xây dựng	Hoài Xuân
6	3.KT06	46/GP-UBND	13/5/2021	1,02 ha	Đất san lấp	Hoài Xuân
7	3.KT07	95/GP-UBND	26/11/2019	10,9 ha	Cát xây dựng	Hoài Mỹ
8	3.KT08	82/GP-UBND	24/9/2019	03 ha	Cát xây dựng	Hoài Hương
9	3.KT09	72/GP-UBND	03/9/2021	02 ha	Cát xây dựng	Hoài Xuân
10	3.KT10	87/GP-UBND	12/8/2021	02 ha	Cát xây dựng	Hoài Mỹ

**PHỤ LỤC 4: CÁC KHU VỰC ĐÃ ĐÓNG CỬA MỎ**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	3.DCM01	Đá xây dựng	Hoài Châu Bắc	7,5	Trả lại 1 phần
2	3.DCM02	Laterit	Hoài Thanh Tây	9,1	
3	3.DCM03	Laterit	Hoài Hương	26,2	7 KV
4	3.DCM04	Cát xây dựng	Hoài Mỹ	2,0	
5	3.DCM05	Laterit	Hoài Xuân	6,0	
6	3.DCM06	Cát xây dựng	Hoài Xuân	2,0	
7	3.DCM07	Cát xây dựng	Bồng Sơn	5,0	
8	3.DCM08	Cát xây dựng	Hoài Đức	2,2	
9	3.DCM09	Cát xây dựng	Hoài Đức	3,0	
10	3.DCM10	Cát xây dựng	Hoài Đức	1,0	
11	3.DCM11	Cát xây dựng	Hoài Xuân	2,0	
12	3.DCM12	Cát xây dựng	Bồng Sơn	3,0	
13	3.DCM13	Cát xây dựng	Bồng Sơn	1,5	
14	3.DCM14	Cát xây dựng	Hoài Đức	2,0	
15	3.DCM15	Cát xây dựng	Hoài Đức	0,72	GP hết hạn

**PHỤ LỤC 5: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC- HN-1	22	xã Hoài Châu Bắc
2	KVC- HN-2	298	Thị trấn Bồng Sơn
3	KVC- HN-3	35	xã Hoài Phú
4	KVC- HN-4	263	xã Hoài Hào
5	KVC- HN-5	34	phường Hoài Xuân - phường Hoài Thanh
6	KVC- HN-6	239	xã Hoài Đức

**PHỤ LỤC 6: CÁC ĐIỂM BIỂU HIỆN KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	QUY MÔ
1	6	Nhôm - Al	●	Hoài Sơn	Biểu hiện
2	10	Fespat - fs	■	Hoài Sơn	Biểu hiện
3	45	Silimant - Sil	■	Hoài Đức	Biểu hiện
4	55	Titan - Ti	●	Hoài Mỹ	Biểu hiện
5	56	Vàng - Au	●	Hoài Đức	Biểu hiện

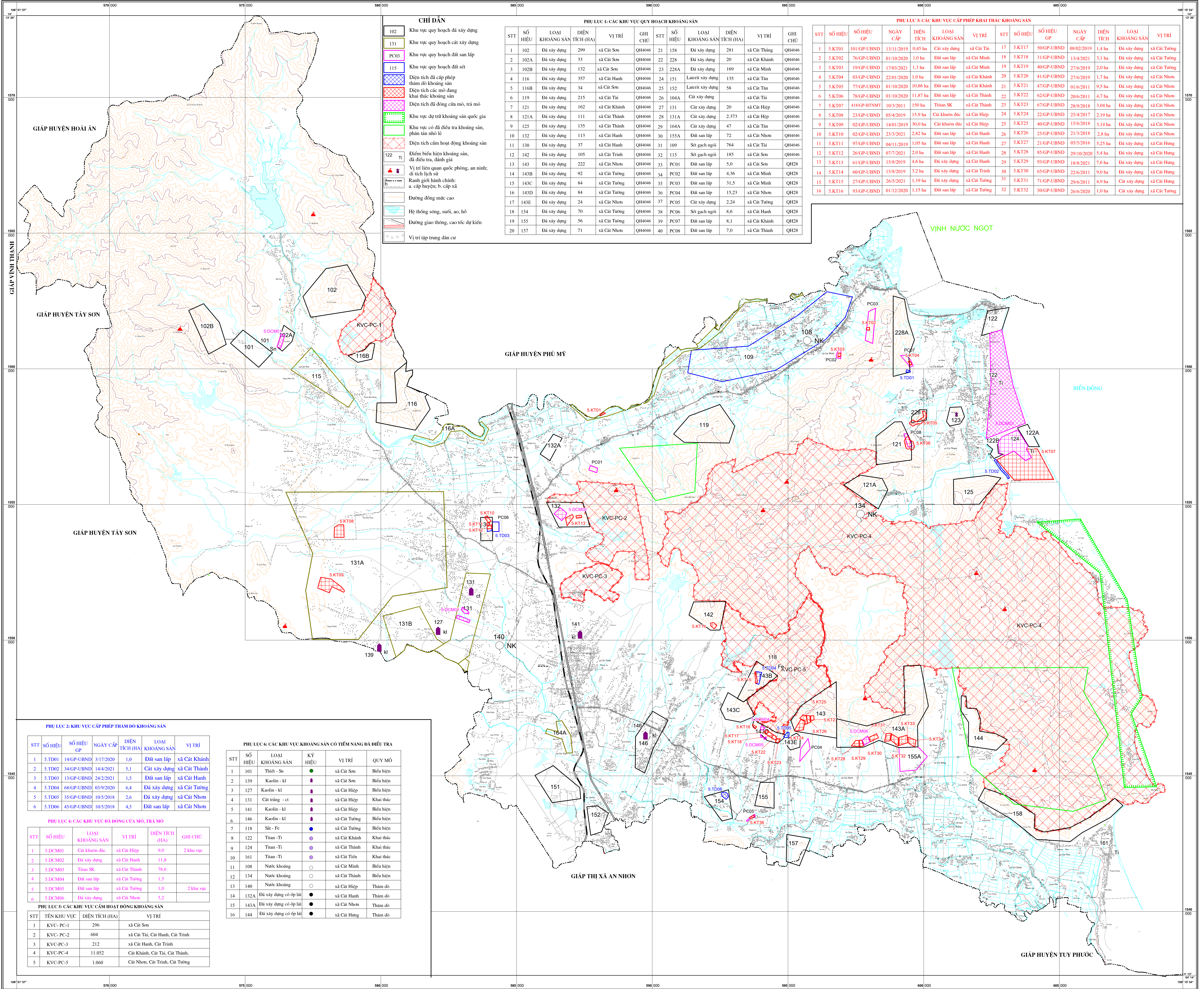
Bản đồ được trích lược từ Bản đồ Địa chất và khoáng sản tỉnh Bình Định, tỷ lệ 1:500.000

TỶ LỆ 1:50.000  
1cm trên bản đồ bằng 500m ngoài thực tế

ĐƠN VỊ THÀNH LẬP  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



### BẢN ĐỒ CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ CÁT (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)



#### CHI DẪN

102	Khu vực quy hoạch đá xây dựng
131	Khu vực quy hoạch cát xây dựng
PC03	Khu vực quy hoạch đất san lấp
115	Khu vực quy hoạch đất sét
Diện tích đã cấp phép thăm dò khoáng sản	
Diện tích các mỏ đang khai thác khoáng sản	
Diện tích đã đóng cửa mỏ, trả mỏ	
Khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	
Khu vực có đủ điều tra khoáng sản, phần lớn nhỏ lẻ	
Diện tích cấm hoạt động khoáng sản	
Điểm biểu hiện khoáng sản, đã điều tra, đánh giá	
Vị trí liên quan quốc phòng, an ninh; di tích lịch sử	
Ranh giới hành chính: a. cấp huyện; b. cấp xã	
Đường đồng mức cao	
Hệ thống sông, suối, ao, hồ	
Đường giao thông, cao tốc dự kiến	
Vị trí trung tâm dân cư	

#### PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ	STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	102	Đá xây dựng	299	xã Cát Sơn	QH4046	21	158	Đá xây dựng	281	xã Cát Thăng	QH4046
2	102A	Đá xây dựng	33	xã Cát Sơn	QH4046	22	228	Đá xây dựng	20	xã Cát Khánh	QH4046
3	102B	Đá xây dựng	132	xã Cát Sơn	QH4046	23	228A	Đá xây dựng	169	xã Cát Minh	QH4046
4	116	Đá xây dựng	357	xã Cát Hạnh	QH4046	24	151	Laterit xây dựng	135	xã Cát Tân	QH4046
5	116B	Đá xây dựng	34	xã Cát Sơn	QH4046	25	152	Laterit xây dựng	58	xã Cát Tân	QH4046
6	119	Đá xây dựng	215	xã Cát Tài	QH4046	26	104A	Cát xây dựng		xã Cát Tài	QH4046
7	121	Đá xây dựng	162	xã Cát Khánh	QH4046	27	131	Cát xây dựng	20	xã Cát Hiệp	QH4046
8	121A	Đá xây dựng	111	xã Cát Thành	QH4046	28	131A	Cát xây dựng	2.373	xã Cát Hiệp	QH4046
9	125	Đá xây dựng	135	xã Cát Thành	QH4046	29	164A	Cát xây dựng	47	xã Cát Tân	QH4046
10	132	Đá xây dựng	113	xã Cát Hạnh	QH4046	30	155A	Đất san lấp	72	xã Cát Nhom	QH4046
11	130	Đá xây dựng	37	xã Cát Hạnh	QH4046	31	109	Sét gạch ngói	764	xã Cát Tài	QH4046
12	142	Đá xây dựng	105	xã Cát Trinh	QH4046	32	115	Sét gạch ngói	185	xã Cát Sơn	QH4046
13	143	Đá xây dựng	222	xã Cát Nhom	QH4046	33	PC01	Đất san lấp	5,0	xã Cát Sơn	QH28
14	143B	Đá xây dựng	92	xã Cát Tường	QH4046	34	PC02	Đất san lấp	4,36	xã Cát Minh	QH28
15	143C	Đá xây dựng	84	xã Cát Tường	QH4046	35	PC03	Đất san lấp	31,5	xã Cát Minh	QH28
16	143D	Đá xây dựng	84	xã Cát Tường	QH4046	36	PC04	Đất san lấp	15,23	xã Cát Nhom	QH28
17	143E	Đá xây dựng	24	xã Cát Nhom	QH4046	37	PC05	Cát xây dựng	2,24	xã Cát Tường	QH28
18	154	Đá xây dựng	70	xã Cát Tường	QH4046	38	PC06	Sét gạch ngói	8,6	xã Cát Hạnh	QH28
19	155	Đá xây dựng	56	xã Cát Tường	QH4046	39	PC07	Đất san lấp	8,1	xã Cát Khánh	QH28
20	157	Đá xây dựng	71	xã Cát Nhom	QH4046	40	PC08	Đất san lấp	7,0	xã Cát Thành	QH28

#### PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	5.KT01	101/GP-UBND	13/11/2019	0,45 ha	Cát xây dựng	xã Cát Tài	17	5.KT17	50/GP-UBND	08/02/2019	1,4 ha	Đá xây dựng	xã Cát Tường
2	5.KT02	76/GP-UBND	01/10/2020	1,0 ha	Đất san lấp	xã Cát Minh	18	5.KT18	31/GP-UBND	13/4/2021	3,1 ha	Đá xây dựng	xã Cát Tường
3	5.KT03	19/GP-UBND	17/03/2021	1,3 ha	Đất san lấp	xã Cát Minh	19	5.KT19	40/GP-UBND	27/6/2019	2,0 ha	Đá xây dựng	xã Cát Tường
4	5.KT04	03/GP-UBND	22/01/2020	1,0 ha	Đất san lấp	xã Cát Khánh	20	5.KT20	41/GP-UBND	27/6/2019	1,7 ha	Đá xây dựng	xã Cát Nhom
5	5.KT05	77/GP-UBND	01/10/2020	10,86 ha	Đất san lấp	xã Cát Khánh	21	5.KT21	47/GP-UBND	01/6/2011	9,5 ha	Đá xây dựng	xã Cát Nhom
6	5.KT06	78/GP-UBND	01/10/2020	11,87 ha	Đất san lấp	xã Cát Thành	22	5.KT22	62/GP-UBND	20/6/2011	4,7 ha	Đá xây dựng	xã Cát Nhom
7	5.KT07	418/GP-BTNMT	10/3/2011	150 ha	Titan SK	xã Cát Thành	23	5.KT23	67/GP-UBND	28/9/2018	3,04 ha	Đá xây dựng	xã Cát Nhom
8	5.KT08	23/GP-UBND	05/4/2019	15,9 ha	Cát khoáng đặc	xã Cát Hiệp	24	5.KT24	22/GP-UBND	25/4/2017	2,19 ha	Đá xây dựng	xã Cát Nhom
9	5.KT09	02/GP-UBND	14/01/2019	30,0 ha	Cát khoáng đặc	xã Cát Hiệp	25	5.KT25	40/GP-UBND	15/6/2018	3,14 ha	Đá xây dựng	xã Cát Nhom
10	5.KT10	02/GP-UBND	23/3/2021	2,82 ha	Đất san lấp	xã Cát Hạnh	26	5.KT26	25/GP-UBND	21/3/2018	2,8 ha	Đá xây dựng	xã Cát Nhom
11	5.KT11	97/GP-UBND	04/11/2019	1,05 ha	Đất san lấp	xã Cát Hạnh	27	5.KT27	21/GP-UBND	05/5/2016	5,25 ha	Đá xây dựng	xã Cát Hưng
12	5.KT12	26/GP-UBND	07/7/2021	2,0 ha	Đất san lấp	xã Cát Hạnh	28	5.KT28	85/GP-UBND	29/10/2020	5,4 ha	Đá xây dựng	xã Cát Hưng
13	5.KT13	61/GP-UBND	15/8/2019	4,6 ha	Đá xây dựng	xã Cát Hạnh	29	5.KT29	93/GP-UBND	18/8/2021	7,6 ha	Đá xây dựng	xã Cát Hưng
14	5.KT14	60/GP-UBND	15/8/2019	3,2 ha	Đá xây dựng	xã Cát Trinh	30	5.KT30	65/GP-UBND	22/6/2011	9,0 ha	Đá xây dựng	xã Cát Hưng
15	5.KT15	27/GP-UBND	26/5/2021	1,19 ha	Đá xây dựng	xã Cát Tường	31	5.KT31	71/GP-UBND	29/6/2011	4,9 ha	Cát xây dựng	xã Cát Hưng
16	5.KT16	93/GP-UBND	01/12/2020	1,15 ha	Đất san lấp	xã Cát Tường	32	5.KT32	50/GP-UBND	26/6/2020	1,0 ha	Cát xây dựng	xã Cát Tường

#### PHỤ LỤC 2: KHU VỰC CẤP PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH (HA)	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	5.TD01	14/GP-UBND	3/17/2020	1,0	Đất san lấp	xã Cát Khánh
2	5.TD02	34/GP-UBND	14/4/2021	5,1	Cát xây dựng	xã Cát Thành
3	5.TD03	13/GP-UBND	24/2/2021	1,5	Đất san lấp	xã Cát Hạnh
4	5.TD04	68/GP-UBND	03/9/2020	6,4	Đá xây dựng	xã Cát Tường
5	5.TD05	35/GP-UBND	10/5/2018	2,6	Đá xây dựng	xã Cát Nhom
6	5.TD06	45/GP-UBND	10/5/2018	4,5	Đất san lấp	xã Cát Nhom

#### PHỤ LỤC 4: CÁC KHU VỰC ĐÃ ĐÓNG CỬA MỎ, TRẢ MỎ

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	5.DCM01	Cát khoáng đặc	xã Cát Hiệp	9,0	2 khu vực
2	5.DCM02	Đá xây dựng	xã Cát Hạnh	11,8	
3	5.DCM03	Titan SK	xã Cát Thành	78,6	
4	5.DCM04	Đất san lấp	xã Cát Tường	1,5	
5	5.DCM05	Đất san lấp	xã Cát Tường	1,0	2 khu vực
6	5.DCM06	Đá xây dựng	xã Cát Nhom	5,2	

#### PHỤ LỤC 5: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC-PC-1	296	xã Cát Sơn
2	KVC-PC-2	604	xã Cát Tài, Cát Hạnh, Cát Trinh
3	KVC-PC-3	212	xã Cát Hạnh, Cát Trinh
4	KVC-PC-4	11.052	Cát Khánh, Cát Tài, Cát Thành,
5	KVC-PC-5	1.060	Cát Nhom, Cát Trinh, Cát Tường

#### PHỤ LỤC 6: CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN CÓ TIỀM NĂNG ĐÀ ĐIỀU TRA

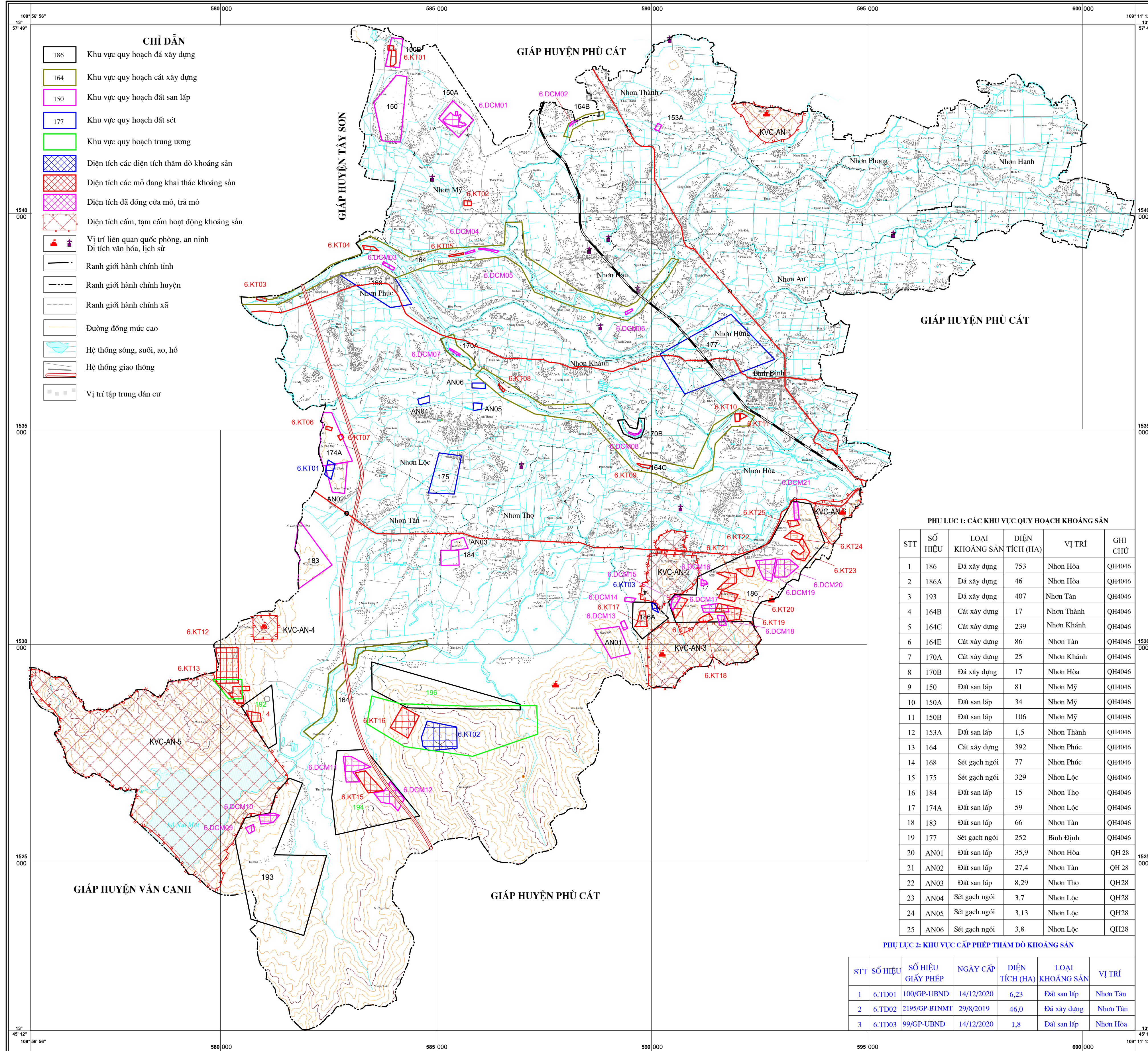
STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	QUY MÔ
1	101	Thiếc - Sn	●	xã Cát Sơn	Biểu hiện
2	139	Kaolin - kl	■	xã Cát Sơn	Biểu hiện
3	127	Kaolin - kl	■	xã Cát Hiệp	Biểu hiện
4	131	Cát trắng - ct	■	xã Cát Hiệp	Khai thác
5	141	Kaolin - kl	■	xã Cát Hiệp	Biểu hiện
6	146	Kaolin - kl	■	xã Cát Tường	Biểu hiện
7	118	Sắt - Fe	●	xã Cát Tường	Biểu hiện
8	122	Titan - Ti	○	xã Cát Khánh	Khai thác
9	124	Titan - Ti	○	xã Cát Thành	Khai thác
10	161	Titan - Ti	○	xã Cát Tiến	Khai thác
11	108	Nước khoáng	○	xã Cát Minh	Biểu hiện
12	134	Nước khoáng	○	xã Cát Thành	Biểu hiện
13	140	Nước khoáng	○	xã Cát Hiệp	Thăm dò
14	132A	Đá xây dựng có ôp lát	●	xã Cát Hạnh	Thăm dò
15	143A	Đá xây dựng có ôp lát	●	xã Cát Nhom	Thăm dò
16	144	Đá xây dựng có ôp lát	●	xã Cát Hưng	Thăm dò

TỶ LỆ 1:50.000  
 Từ tờ bản đồ 1:50.000 người thực: 1:500 1:1000 1:1500 1:2000

ĐƠN VỊ THÀNH LẬP  
 SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BẢN ĐỒ CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)



- CHỈ DẪN**
- 186 Khu vực quy hoạch đá xây dựng
  - 164 Khu vực quy hoạch cát xây dựng
  - 150 Khu vực quy hoạch đất san lấp
  - 177 Khu vực quy hoạch đất sét
  - Khu vực quy hoạch trung ương
  - Diện tích các diện tích thăm dò khoáng sản
  - Diện tích các mỏ đang khai thác khoáng sản
  - Diện tích đã đóng cửa mỏ, trà mỏ
  - Diện tích cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản
  - Vị trí liên quan quốc phòng, an ninh
  - Di tích văn hóa, lịch sử
  - Ranh giới hành chính tỉnh
  - Ranh giới hành chính huyện
  - Ranh giới hành chính xã
  - Đường đồng mức cao
  - Hệ thống sông, suối, ao, hồ
  - Hệ thống giao thông
  - Vị trí tập trung dân cư

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	
1	6.KT01	10/GP-UBND	21/02/2019	5,2ha	Đá xây dựng	xã Nhơn Mỹ
2	6.KT02	09/GP-UBND	02/3/2020	1,84 ha	Đất san lấp	xã Nhơn Mỹ
3	6.KT03	26/GP-UBND	13/5/2020	1,5 ha	Cát xây dựng	xã Nhơn Phúc
4	6.KT04	35/GP-UBND	26/5/2020	2,6 ha	Cát xây dựng	xã Nhơn Mỹ
5	6.KT05	68/GP-UBND	29/6/2021	1,23 ha	Cát xây dựng	xã Nhơn Mỹ
6	6.KT06	45/GP-UBND	12/5/2021	1,0 ha	Đất san lấp	xã Nhơn Lộc
7	6.KT07	45/GP-UBND	16/6/2020	1,0 ha	Đất san lấp	xã Nhơn Lộc
8	6.KT08	96/GP-UBND	23/8/2021	1,0 ha	Cát xây dựng	xã Nhơn Lộc
9	6.KT09	51/GP-UBND	26/6/2020	2,2 ha	Cát xây dựng	P. Nhơn Hòa
10	6.KT10	32/GP-UBND	14/4/2021	2,0 ha	Cát xây dựng	P. Nhơn Hòa
11	6.KT11	86/GP-UBND	29/10/2020	1,4 ha	Cát xây dựng	P. Nhơn Hòa
12	6.KT12	06/GP-UBND	14/01/2013	7,0 ha	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa
13	6.KT13	1653/GP-GTNMT	25/6/2015	20,35 ha	Đá xây dựng	xã Nhơn Tân
14	6.KT14	57/GP-UBND	17/6/2011	6,0 ha	Đá xây dựng	xã Nhơn Tân
15	6.KT15	61/GP-UBND	17/10/2012	15,4 ha	Đá xây dựng	xã Nhơn Tân
16	6.KT16	438/GP-GTNMT	14/4/2003	26,0 ha	Đá xây dựng	xã Nhơn Tân
17	6.KT17	69/GP-UBND	03/12/2012	7,0 ha	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa
18	6.KT18	16/GP-UBND	13/2/2018	10,13 ha	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa
19	6.KT19	06/GP-UBND	25/01/2019	15,43 ha	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa
20	6.KT20	34/GP-UBND	28/6/2017	3,6 ha	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa
21	6.KT21	28/GP-UBND	05/4/2010	10,0 ha	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa
22	6.KT22	06/GP-UBND	14/01/2013	7,0 ha	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa
23	6.KT23	20/GP-UBND	26/4/2016	5,15 ha	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa
24	6.KT24	50/GP-UBND	13/6/2011	6,68 ha	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa
25	6.KT25	28/GP-UBND	28/4/2014	3,0 ha	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa

PHỤ LỤC 4: CÁC KHU VỰC ĐÃ ĐÓNG CỬA MỎ, TRÀ MỎ

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	6.DCM01	Đất san lấp	xã Nhơn Mỹ	3,93	CCN Hòa Sơn
2	6.DCM02	Cát xây dựng	xã Nhơn Mỹ	1,0	
3	6.DCM03	Cát xây dựng	xã Nhơn Phúc	2,50	
4	6.DCM04	Cát xây dựng	xã Nhơn Phúc	1,0	
5	6.DCM05	Cát xây dựng	xã Nhơn Mỹ	1,0	
6	6.DCM06	Cát xây dựng	xã Nhơn Hậu	1,0	
7	6.DCM07	Cát xây dựng	xã Nhơn Khánh	1,0	
8	6.DCM08	Cát xây dựng	xã Nhơn Khánh	1,0	
9	6.DCM09	Đá xây dựng	xã Nhơn Tân	2,6	
10	6.DCM10	Đá xây dựng	xã Nhơn Tân	8,1	
11	6.DCM11	Đá xây dựng	xã Nhơn Tân	20,0	
12	6.DCM12	Đá xây dựng	xã Nhơn Tân	21,0	
13	6.DCM13	Đá xây dựng	xã Nhơn Thọ	2,0	
14	6.DCM14	Đất san lấp	P. Nhơn Hòa	2,15	
15	6.DCM15	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa	3,9	
16	6.DCM16	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa	1,5	
17	6.DCM17	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa	10,4	
18	6.DCM18	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa	3,5	
19	6.DCM19	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa	15,4	
20	6.DCM20	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa	16,7	
21	6.DCM21	Đá xây dựng	P. Nhơn Hòa	4,0	

PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	186	Đá xây dựng	753	Nhơn Hòa	QH4046
2	186A	Đá xây dựng	46	Nhơn Hòa	QH4046
3	193	Đá xây dựng	407	Nhơn Tân	QH4046
4	164B	Cát xây dựng	17	Nhơn Thành	QH4046
5	164C	Cát xây dựng	239	Nhơn Khánh	QH4046
6	164E	Cát xây dựng	86	Nhơn Tân	QH4046
7	170A	Cát xây dựng	25	Nhơn Khánh	QH4046
8	170B	Đá xây dựng	17	Nhơn Hòa	QH4046
9	150	Đất san lấp	81	Nhơn Mỹ	QH4046
10	150A	Đất san lấp	34	Nhơn Mỹ	QH4046
11	150B	Đất san lấp	106	Nhơn Mỹ	QH4046
12	153A	Đất san lấp	1,5	Nhơn Thành	QH4046
13	164	Cát xây dựng	392	Nhơn Phúc	QH4046
14	168	Sét gạch ngói	77	Nhơn Phúc	QH4046
15	175	Sét gạch ngói	329	Nhơn Lộc	QH4046
16	184	Đất san lấp	15	Nhơn Thọ	QH4046
17	174A	Đất san lấp	59	Nhơn Lộc	QH4046
18	183	Đất san lấp	66	Nhơn Tân	QH4046
19	177	Sét gạch ngói	252	Bình Định	QH4046
20	AN01	Đất san lấp	35,9	Nhơn Hòa	QH 28
21	AN02	Đất san lấp	27,4	Nhơn Tân	QH 28
22	AN03	Đất san lấp	8,29	Nhơn Thọ	QH28
23	AN04	Sét gạch ngói	3,7	Nhơn Lộc	QH28
24	AN05	Sét gạch ngói	3,13	Nhơn Lộc	QH28
25	AN06	Sét gạch ngói	3,8	Nhơn Lộc	QH28

PHỤ LỤC 2: KHU VỰC CẤP PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH (HA)	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	6.TD01	100/GP-UBND	14/12/2020	6,23	Đất san lấp	Nhơn Tân
2	6.TD02	2195/GP-BTNMT	29/8/2019	46,0	Đá xây dựng	Nhơn Tân
3	6.TD03	99/GP-UBND	14/12/2020	1,8	Đất san lấp	Nhơn Hòa

PHỤ LỤC 5: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

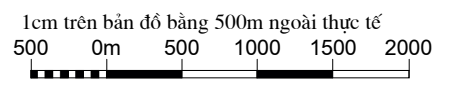
STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC- AN-1	146	Phường Nhơn Thành (1 phần xã Cát Tường)
2	KVC- AN-2	146	Phường Nhơn Hòa (núi Sơn Triều)
3	KVC-AN-3	274	Phường Nhơn Hòa (núi Sơn Triều)
4	KVC-AN-4	31	xã Nhơn Tân
5	KVC-AN-5	1.490	xã Nhơn Tân
6	KVC-AN-6	69	Phường Nhơn Hòa

PHỤ LỤC 6: CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN CÓ TIỀM NĂNG ĐÃ ĐIỀU TRA

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	QUY MÔ
	192	Đá xây dựng	●	xã Nhơn Tân	Triển vọng
	194	Đá xây dựng	●	xã Nhơn Tân	Triển vọng
	196	Đá xây dựng	●	xã Nhơn Tân	Triển vọng

Bản đồ được trích lược từ Bản đồ địa chất và khoáng sản tỉnh Bình Định, tỷ lệ 1:50.000

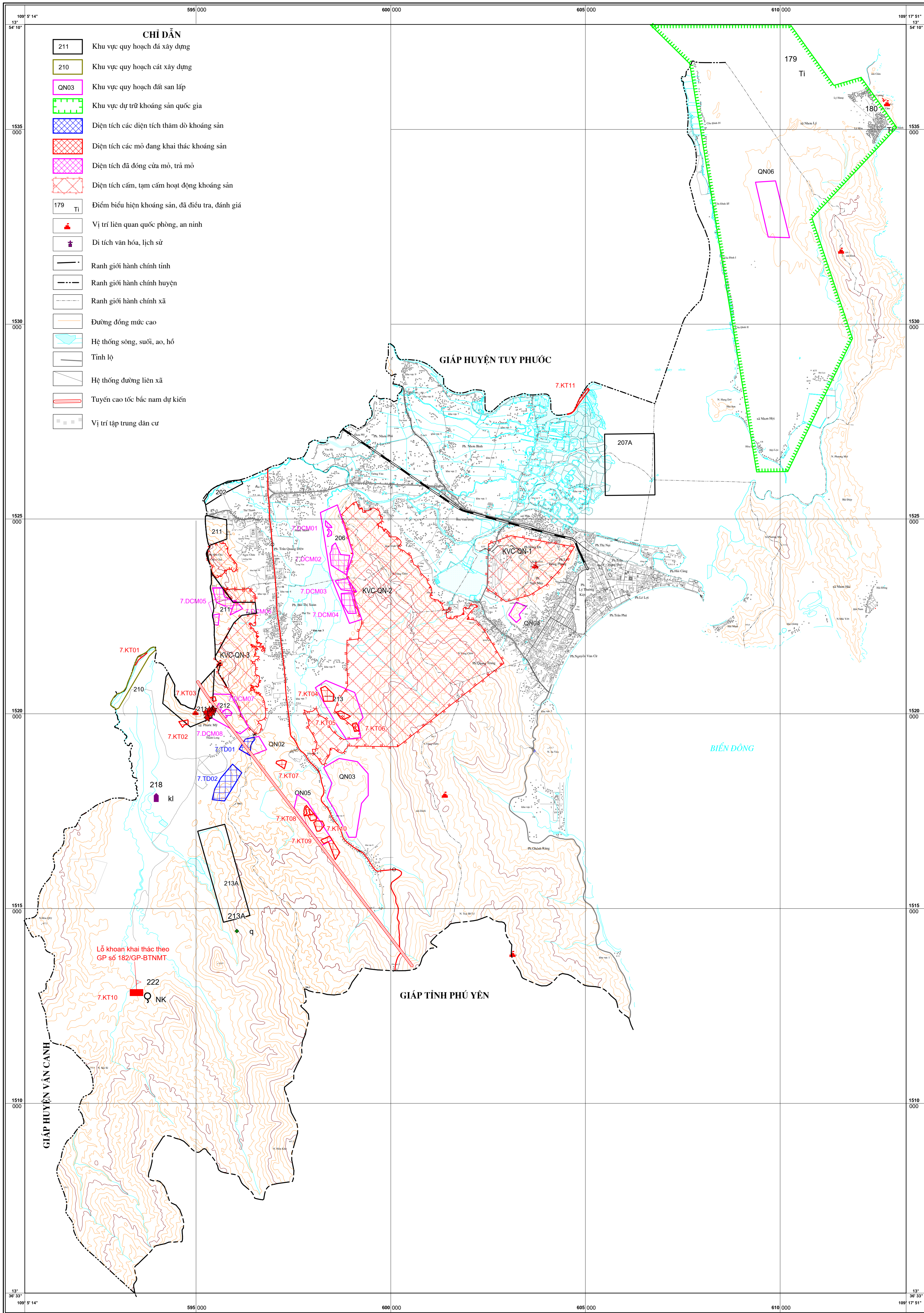
TỶ LỆ 1:50.000



ĐƠN VỊ THÀNH LẬP  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

# BẢN ĐỒ CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)



## CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

**PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	202	Cát xây dựng	753	Phường Bãi Thị Xuân	QH4046
2	210	Cát xây dựng	46	xã Phước Mỹ	QH4046
3	211	Đá xây dựng	407	Phường Bãi Thị Xuân	QH4046
4	213	Đá xây dựng	101	Phường Bãi Thị Xuân	QH4046
5	206	Đất san lấp	143	Phường Trần Quang Diệu	QH4046
6	207A	Đất san lấp	201	phường Nhơn Bình	QH4046
7	212	Đất san lấp	59	xã Phước Mỹ	QH4046
8	213A	Đất san lấp	172	xã Phước Mỹ	QH4046
9	QN02	Đất san lấp	21,6	Phường Bãi Thị Xuân	QH28
10	QN03	Đất san lấp	147,6	Phường Bãi Thị Xuân	QH28
11	QN04	Đất san lấp	11,45	Phường Quang Trung	QH28
12	QN05	Đất san lấp	45,19	Phường Bãi Thị Xuân	QH28
13	QN06	Cát xây dựng	76,89	xã Nhơn Hội	QH28

**PHỤ LỤC 2: KHU VỰC CẤP PHÉP THAM ĐỒ KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH (HA) KHOÁNG SẢN	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	7.TD01	33/GP-UBND	31/5/2019	9,43	Đất san lấp	xã Phước Mỹ
2	7.TD01	92/GP-UBND	25/11/2020	34,3	Đất san lấp	xã Phước Mỹ

**PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH (HA)	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	7.KT01	94/GP-UBND	19/8/2021	1,9ha	Cát xây dựng	xã Phước Mỹ
2	7.KT02	86/GP-UBND	18/8/2021	2,5 ha	Đất san lấp	xã Phước Mỹ
3	7.KT03	84/GP-UBND	19/12/2018	2,0 ha	Đất san lấp	xã Phước Mỹ
4	7.KT04	01/GP-UBND	11/01/2018	8,95 ha	Đá xây dựng	Bãi Thị Xuân
5	7.KT05	09/GP-UBND	03/2/2021	3,6ha	Đá xây dựng	Bãi Thị Xuân
6	7.KT06	97/GP-UBND	14/12/2020	2,5 ha	Đất san lấp	Bãi Thị Xuân
7	7.KT07	89/GP-UBND	18/8/2021	3,5ha	Đất san lấp	Bãi Thị Xuân
8	7.KT08	67/GP-UBND	22/6/2021	1,61ha	Đất san lấp	Bãi Thị Xuân
9	7.KT09	95/GP-UBND	11/12/2020	2,66 ha	Đất san lấp	Bãi Thị Xuân
10	7.KT10	88/GP-UBND	12/8/2021	11,1 ha	Đất san lấp	Bãi Thị Xuân
11	7.KT11	72/GP-UBND	01/7/2021	5,9 ha	Cát nhiễm mặn	P. Nhơn Bình

**PHỤ LỤC 4: CÁC KHU VỰC ĐÁ ĐÓNG CỬA MỎ, TRÀ MỎ**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	7.DCM01	Đất san lấp	P. Trần Quang Diệu	2,77	2 Khu vực
2	7.DCM02	Đất san lấp	P. Trần Quang Diệu	20	
3	7.DCM03	Đất san lấp	P. Trần Quang Diệu	10	
4	7.DCM04	Đất san lấp	P. Trần Quang Diệu	14	
5	7.DCM05	Đá xây dựng	P. Bãi Thị Xuân	15	2 Khu vực
6	7.DCM06	Đá xây dựng	P. Bãi Thị Xuân	5,3	
7	7.DCM07	Đất san lấp	xã Phước Mỹ	2,5	
8	7.DCM08	Đất san lấp	Xã Phước Mỹ	2,5	

**PHỤ LỤC 5: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC-QN-1	259	Lê Hồng Phong - Đống Đa, Ngô Mây
2	KVC-QN-2	1.467	Quang Trung, B.T. Xuân- T.Q. Diệu - Nh. Phú
3	KVC-QN-3	288	Trần Quang Diệu - Bãi Thị Xuân

**PHỤ LỤC 6: CÁC ĐIỂM BIỂU HIỆN KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	QUY MÔ
1	179	Titan sa khoáng (Ti)	●	xã Nhơn Lý	Đã khai thác
2	180	Titan sa khoáng (Ti)	●	xã Nhơn Lý	Đã khai thác
3	218	Kao lin (Kl)	●	xã Phước Mỹ	Biểu hiện
4	213A	Thạch anh	◆	xã Phước Mỹ	Biểu hiện
5	222	Nước khoáng	♀	xã Phước Mỹ	Khai thác

Bản đồ được trích lược từ Bản đồ địa chất và khoáng sản tỉnh Bình Định, tỷ lệ 1:50.000.

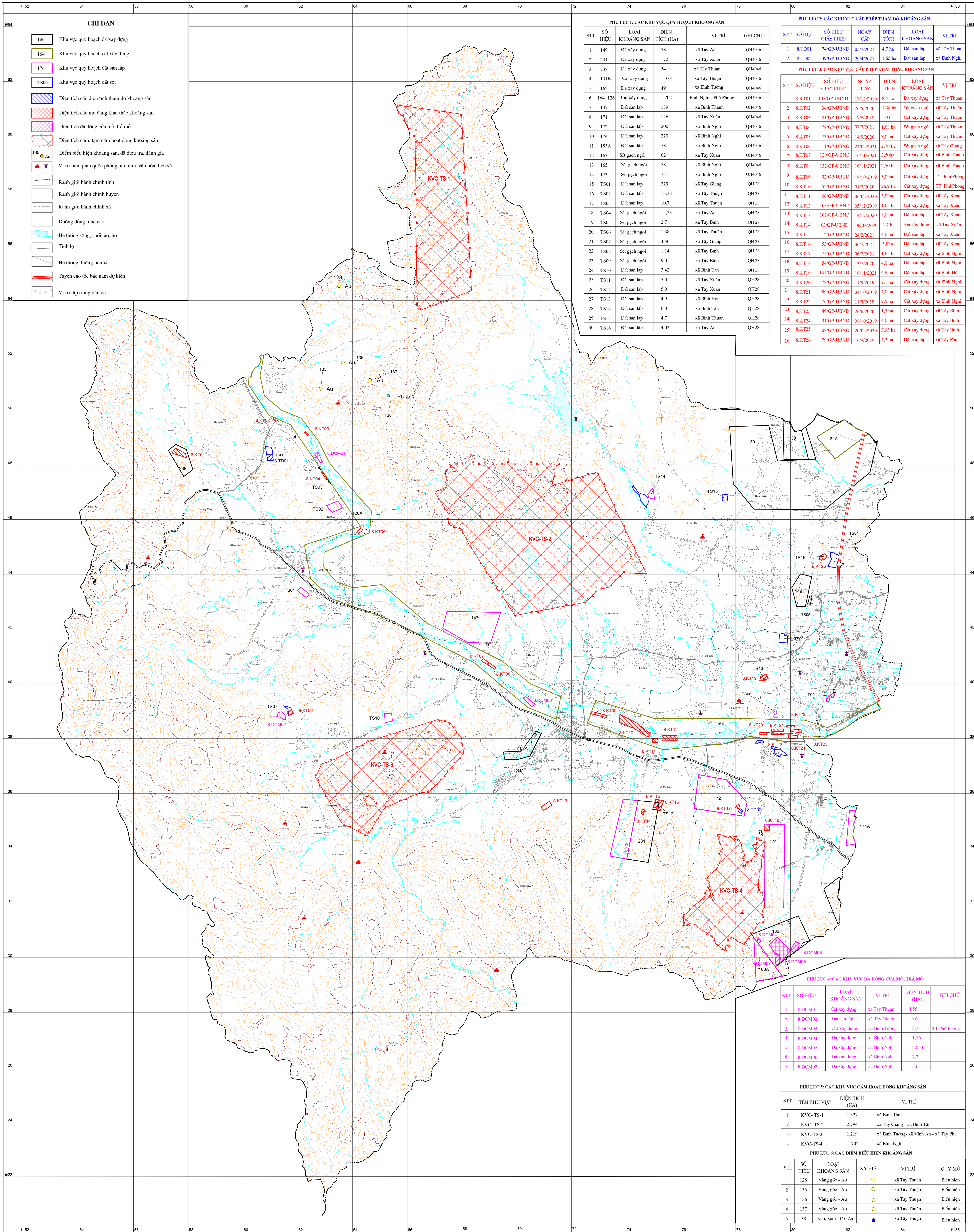
**TỶ LỆ 1:50.000**

1cm trên bản đồ bằng 500m ngoài thực tế  
500 0m 500 1000 1500 2000

**ĐƠN VỊ THÀNH LẬP**  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**BẢN ĐỒ CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂY SƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)



**CHỈ DẪN**

- Khu vực quy hoạch đã xây dựng
- Khu vực quy hoạch cát xây dựng
- Khu vực quy hoạch đất san lấp
- Khu vực quy hoạch đất set
- Diện tích các diện tích thăm dò khoáng sản
- Diện tích các mỏ đang khai thác khoáng sản
- Diện tích đã đóng cửa mỏ, trà mỏ
- Diện tích cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản
- Điểm biểu hiện khoáng sản, đã điều tra, đánh giá
- Vị trí liên quan quốc phòng, an ninh, văn hóa, lịch sử
- Ranh giới hành chính tỉnh
- Ranh giới hành chính huyện
- Ranh giới hành chính xã
- Đường đống mức cao
- Hệ thống sông, suối, ao, hồ
- Tỉnh lỵ
- Hệ thống đường liên xã
- Tuyến cao tốc bắc nam dự kiến
- Vị trí tập trung dân cư

**PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	149	Đất xây dựng	58	xã Tây An	QH4046
2	231	Đất xây dựng	172	xã Tây Xuân	QH4046
3	238	Đất xây dựng	54	xã Tây Thuận	QH4046
4	131B	Cát xây dựng	1.375	xã Tây Thuận	QH4046
5	162	Đất xây dựng	49	xã Bình Tường	QH4046
6	164-126	Cát xây dựng	1.202	Bình Nghi - Phú Phong	QH4046
7	147	Đất san lấp	189	xã Bình Thành	QH4046
8	171	Đất san lấp	126	xã Tây Xuân	QH4046
9	172	Đất san lấp	200	xã Bình Nghi	QH4046
10	174	Đất san lấp	223	xã Bình Nghi	QH4046
11	183A	Đất san lấp	78	xã Bình Nghi	QH4046
12	163	Sét gạch ngói	62	xã Tây Xuân	QH4046
13	165	Sét gạch ngói	78	xã Bình Nghi	QH4046
14	173	Sét gạch ngói	73	xã Bình Nghi	QH4046
15	TS01	Đất san lấp	329	xã Tây Giang	QH 28
16	TS02	Đất san lấp	13,38	xã Tây Thuận	QH 28
17	TS03	Đất san lấp	10,7	xã Tây Thuận	QH 28
18	TS04	Sét gạch ngói	15,23	xã Tây An	QH 28
19	TS05	Sét gạch ngói	2,7	xã Tây Bình	QH 28
20	TS06	Sét gạch ngói	1,38	xã Tây Thuận	QH 28
21	TS07	Sét gạch ngói	4,56	xã Tây Giang	QH 28
22	TS08	Sét gạch ngói	1,14	xã Tây Bình	QH 28
23	TS09	Sét gạch ngói	9,0	xã Tây Bình	QH 28
24	TS10	Đất san lấp	3,42	xã Bình Tân	QH 28
25	TS11	Đất san lấp	5,0	xã Tây Xuân	QH28
26	TS12	Đất san lấp	5,0	xã Tây Xuân	QH28
27	TS13	Đất san lấp	4,9	xã Bình Hòa	QH28
28	TS14	Đất san lấp	6,0	xã Bình Tân	QH28
29	TS15	Đất san lấp	4,7	xã Bình Thuận	QH28
30	TS16	Đất san lấp	4,02	xã Tây An	QH28

**PHỤ LỤC 2: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP THAM DÒ KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	8.TD01	74/GP-UBND	05/7/2021	4,7 ha	Đất san lấp	xã Tây Thuận
2	8.TD02	39/GP-UBND	29/4/2021	1,65 ha	Đất san lấp	xã Bình Nghi

**PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	8.KT01	107/GP-UBND	17/12/2010	8,4 ha	Đất xây dựng	xã Tây Thuận
2	8.KT02	34/GP-UBND	26/5/2020	1,38 ha	Sét gạch ngói	xã Tây Thuận
3	8.KT03	81/GP-UBND	19/9/2019	1,0 ha	Cát xây dựng	xã Tây Thuận
4	8.KT04	78/GP-UBND	07/7/2021	1,68 ha	Sét gạch ngói	xã Tây Thuận
5	8.KT05	73/GP-UBND	14/9/2020	3,0 ha	Cát xây dựng	xã Tây Thuận
6	8.KT06	11/GP-UBND	24/02/2021	2,76 ha	Sét gạch ngói	xã Tây Giang
7	8.KT07	129/GP-UBND	16/11/2021	2,50 ha	Cát xây dựng	xã Bình Thành
8	8.KT08	132/GP-UBND	16/11/2021	2,50 ha	Cát xây dựng	xã Bình Thành
9	8.KT09	92/GP-UBND	18/10/2019	5,0 ha	Cát xây dựng	TT. Phú Phong
10	8.KT10	52/GP-UBND	01/7/2020	26,9 ha	Cát xây dựng	TT. Phú Phong
11	8.KT11	06/GP-UBND	06/02/2020	5,0 ha	Cát xây dựng	xã Tây Xuân
12	8.KT12	103/GP-UBND	05/12/2019	10,5 ha	Cát xây dựng	xã Tây Xuân
13	8.KT13	102/GP-UBND	14/12/2020	5,8 ha	Đất san lấp	xã Tây Xuân
14	8.KT14	63/GP-UBND	06/02/2020	1,7 ha	Đất xây dựng	xã Tây Xuân
15	8.KT15	12/GP-UBND	24/2/2021	4,0 ha	Đất san lấp	xã Tây Xuân
16	8.KT16	53/GP-UBND	06/7/2021	5,8 ha	Đất san lấp	xã Tây Xuân
17	8.KT17	75/GP-UBND	06/7/2021	1,65 ha	Cát xây dựng	xã Bình Nghi
18	8.KT18	54/GP-UBND	13/7/2020	4,0 ha	Đất san lấp	xã Bình Nghi
19	8.KT19	131/GP-UBND	16/11/2021	4,9 ha	Đất san lấp	xã Bình Hòa
20	8.KT20	78/GP-UBND	11/9/2019	2,1 ha	Cát xây dựng	xã Bình Nghi
21	8.KT21	89/GP-UBND	04/10/2019	4,0 ha	Cát xây dựng	xã Bình Nghi
22	8.KT22	76/GP-UBND	11/9/2019	2,5 ha	Cát xây dựng	xã Bình Nghi
23	8.KT23	49/GP-UBND	26/6/2020	1,5 ha	Cát xây dựng	xã Tây Bình
24	8.KT24	91/GP-UBND	08/10/2019	4,0 ha	Cát xây dựng	xã Tây Bình
25	8.KT25	08/GP-UBND	20/02/2020	3,93 ha	Cát xây dựng	xã Tây Bình
26	8.KT26	79/GP-UBND	16/9/2019	4,2 ha	Đất san lấp	xã Tây Phú

**PHỤ LỤC 4: CÁC KHU VỰC ĐÁ ĐÓNG CỬA MỎ, TRÀ MỎ**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	8.DCM01	Cát xây dựng	xã Tây Thuận	4,55	
2	8.DCM02	Đất san lấp	xã Tây Giang	5,6	
3	8.DCM03	Cát xây dựng	xã Bình Tường	5,7	TT Phú Phong
4	8.DCM04	Đất xây dựng	xã Bình Nghi	1,56	
5	8.DCM05	Đất xây dựng	xã Bình Nghi	32,34	
6	8.DCM06	Đất xây dựng	xã Bình Nghi	7,2	
7	8.DCM07	Đất xây dựng	xã Bình Nghi	5,0	

**PHỤ LỤC 5: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC-TS-1	1.327	xã Bình Tân
2	KVC-TS-2	2.794	xã Tây Giang - xã Bình Tân
3	KVC-TS-3	1.219	xã Bình Tường - xã Vinh An - xã Tây Phú
4	KVC-TS-4	702	xã Bình Nghi

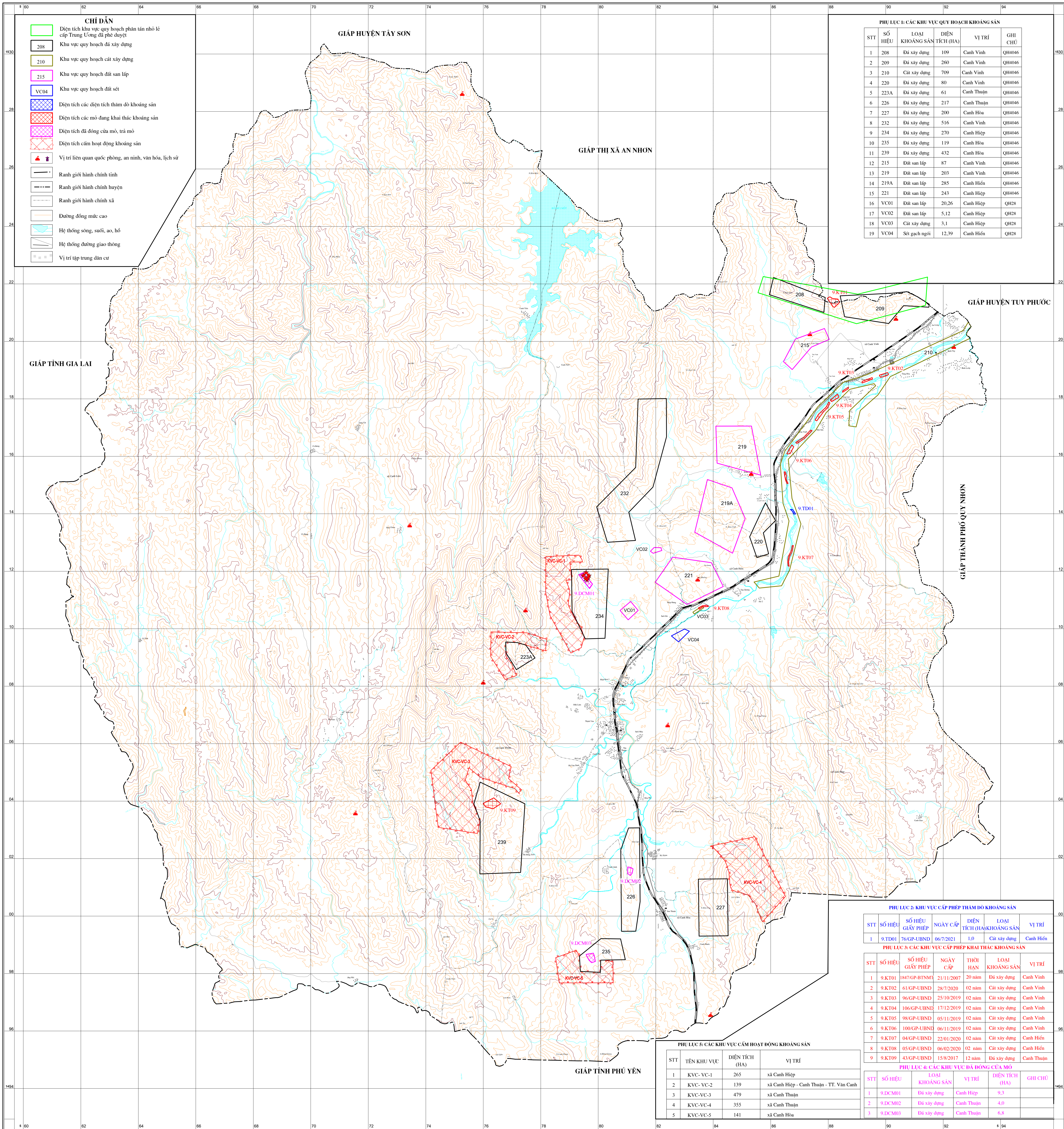
**PHỤ LỤC 6: CÁC ĐIỂM BIỂU HIỆN KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	QUY MÔ
1	128	Vàng gốc - Au	●	xã Tây Thuận	Biểu hiện
2	135	Vàng gốc - Au	●	xã Tây Thuận	Biểu hiện
3	136	Vàng gốc - Au	●	xã Tây Thuận	Biểu hiện
4	137	Vàng gốc - Au	●	xã Tây Thuận	Biểu hiện
5	138	Chi kẽm - Pb - Zn	●	xã Tây Thuận	Biểu hiện

Bản đồ được trích lược từ Bản đồ Địa chất và khoáng sản tỉnh Bình Định, tỷ lệ 1:50.000.

**TỶ LỆ 1:50.000**  
 1cm trên bản đồ bằng 5000m ngoài thực tế

**ĐƠN VỊ THÀNH LẬP**  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**



**CHỈ DẪN**

- Diện tích khu vực quy hoạch phân tán nhỏ lẻ cấp Trung Ương đã phê duyệt
- Khu vực quy hoạch đá xây dựng
- Khu vực quy hoạch cát xây dựng
- Khu vực quy hoạch đất san lấp
- Khu vực quy hoạch đất sét
- Diện tích các diện tích thăm dò khoáng sản
- Diện tích các mỏ đang khai thác khoáng sản
- Diện tích đá đồng cửa mỏ, trà mỏ
- Diện tích cấm hoạt động khoáng sản
- ▲ Vị trí liên quan quốc phòng, an ninh, văn hóa, lịch sử
- Ranh giới hành chính tỉnh
- Ranh giới hành chính huyện
- Ranh giới hành chính xã
- Đường đồng mức cao
- Hệ thống sông, suối, ao, hồ
- Hệ thống đường giao thông
- Vị trí tập trung dân cư

**PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	208	Đá xây dựng	109	Canh Vinh	QH4046
2	209	Đá xây dựng	260	Canh Vinh	QH4046
3	210	Cát xây dựng	709	Canh Vinh	QH4046
4	220	Đá xây dựng	80	Canh Vinh	QH4046
5	223A	Đá xây dựng	61	Canh Thuận	QH4046
6	226	Đá xây dựng	217	Canh Thuận	QH4046
7	227	Đá xây dựng	200	Canh Hòa	QH4046
8	232	Đá xây dựng	516	Canh Vinh	QH4046
9	234	Đá xây dựng	270	Canh Hiệp	QH4046
10	235	Đá xây dựng	119	Canh Hòa	QH4046
11	239	Đá xây dựng	432	Canh Hòa	QH4046
12	215	Đất san lấp	87	Canh Vinh	QH4046
13	219	Đất san lấp	203	Canh Vinh	QH4046
14	219A	Đất san lấp	285	Canh Hiệp	QH4046
15	221	Đất san lấp	243	Canh Hiệp	QH4046
16	VC01	Đất san lấp	20,26	Canh Hiệp	QH28
17	VC02	Đất san lấp	5,12	Canh Hiệp	QH28
18	VC03	Cát xây dựng	3,1	Canh Hiệp	QH28
19	VC04	Sét gạch ngói	12,39	Canh Hiệp	QH28

**PHỤ LỤC 2: KHU VỰC CẤP PHÉP THAM DÒ KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH (HA)	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	9.TD01	76/GP-UBND	06/7/2021	1,0	Cát xây dựng	Canh Hiệp

**PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

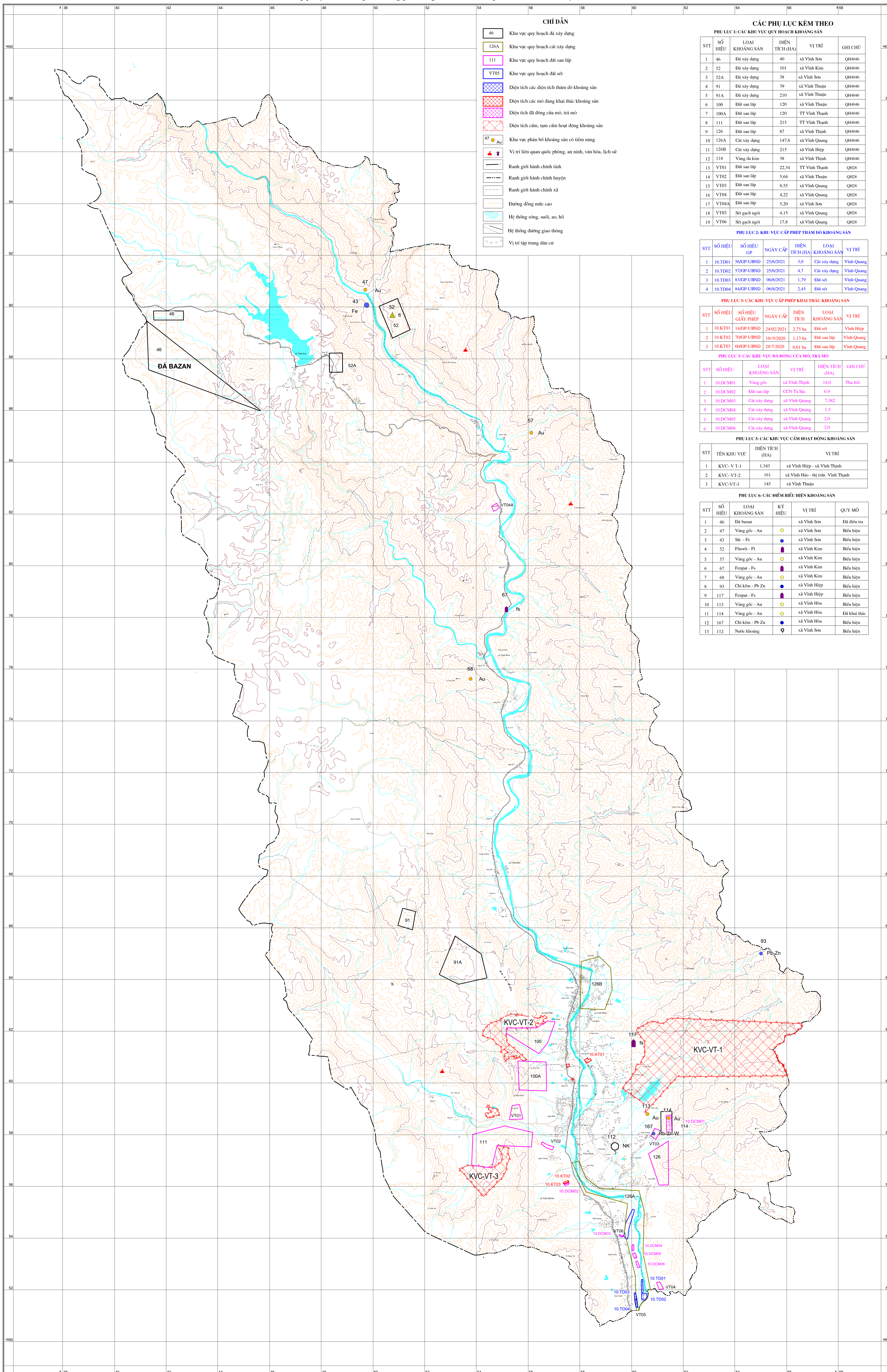
STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	THỜI HẠN	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	9.KT01	1847/GP-BTNMT	21/11/2007	20 năm	Đá xây dựng	Canh Vinh
2	9.KT02	61/GP-UBND	28/7/2020	02 năm	Cát xây dựng	Canh Vinh
3	9.KT03	96/GP-UBND	25/10/2019	02 năm	Cát xây dựng	Canh Vinh
4	9.KT04	106/GP-UBND	17/12/2019	02 năm	Cát xây dựng	Canh Vinh
5	9.KT05	98/GP-UBND	05/11/2019	02 năm	Cát xây dựng	Canh Vinh
6	9.KT06	100/GP-UBND	06/11/2019	02 năm	Cát xây dựng	Canh Vinh
7	9.KT07	04/GP-UBND	22/01/2020	02 năm	Cát xây dựng	Canh Hiệp
8	9.KT08	05/GP-UBND	06/02/2020	02 năm	Cát xây dựng	Canh Hiệp
9	9.KT09	43/GP-UBND	15/8/2017	12 năm	Đá xây dựng	Canh Thuận

**PHỤ LỤC 4: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC-VC-1	265	xã Canh Hiệp
2	KVC-VC-2	139	xã Canh Hiệp - Canh Thuận - TT. Vân Canh
3	KVC-VC-3	479	xã Canh Thuận
4	KVC-VC-4	355	xã Canh Thuận
5	KVC-VC-5	141	xã Canh Hòa

**PHỤ LỤC 5: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG CỦA MỎ**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	9.DCM01	Đá xây dựng	Canh Hiệp	9,3	
2	9.DCM02	Đá xây dựng	Canh Thuận	4,0	
3	9.DCM03	Đá xây dựng	Canh Thuận	6,8	



**CHI DẪN**

- 46 Khu vực quy hoạch đá xây dựng
- 126A Khu vực quy hoạch cát xây dựng
- 111 Khu vực quy hoạch đất san lấp
- VT05 Khu vực quy hoạch đất sét
- [Blue hatched] Diện tích các diện tích tham dò khoáng sản
- [Red hatched] Diện tích các mỏ đang khai thác khoáng sản
- [Pink hatched] Diện tích đã đóng cửa mỏ, trả mỏ
- [Green hatched] Diện tích cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản
- [Yellow circle] Khu vực phân bố khoáng sản có tiềm năng
- [Red triangle] Vị trí liên quan quốc phòng, an ninh, văn hóa, lịch sử
- [Dashed line] Ranh giới hành chính tỉnh
- [Dotted line] Ranh giới hành chính huyện
- [Dashed line] Ranh giới hành chính xã
- [Grey line] Đường đồng mức cao
- [Blue line] Hệ thống sông, suối, ao, hồ
- [Grey line] Hệ thống đường giao thông
- [Grey circle] Vị trí tập trung dân cư

**CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO**

**PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	46	Đá xây dựng	40	xã Vinh Sơn	QH4046
2	52	Đá xây dựng	101	xã Vinh Kim	QH4046
3	52A	Đá xây dựng	38	xã Vinh Sơn	QH4046
4	91	Đá xây dựng	39	xã Vinh Thuận	QH4046
5	91A	Đá xây dựng	210	xã Vinh Thuận	QH4046
6	100	Đất san lấp	120	xã Vinh Thuận	QH4046
7	100A	Đất san lấp	120	TT Vinh Thạnh	QH4046
8	111	Đất san lấp	215	TT Vinh Thạnh	QH4046
9	126	Đất san lấp	87	xã Vinh Thịnh	QH4046
10	126A	Cát xây dựng	147,6	xã Vinh Quang	QH4046
11	126B	Cát xây dựng	215	xã Vinh Hiệp	QH4046
12	114	Vàng đa kim	38	xã Vinh Thịnh	QH4046
13	VT01	Đất san lấp	22,34	TT Vinh Thạnh	QH28
14	VT02	Đất san lấp	5,64	xã Vinh Thuận	QH28
15	VT03	Đất san lấp	8,55	xã Vinh Quang	QH28
16	VT04	Đất san lấp	4,22	xã Vinh Quang	QH28
17	VT04A	Đất san lấp	5,20	xã Vinh Sơn	QH28
18	VT05	Sét gạch ngói	4,15	xã Vinh Quang	QH28
19	VT06	Sét gạch ngói	17,8	xã Vinh Quang	QH28

**PHỤ LỤC 2: KHU VỰC CẤP PHÉP THAM DÒ KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH (HA)	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	10.TD01	56/GP-UBND	25/6/2021	3,0	Cát xây dựng	Vinh Quang
2	10.TD02	57/GP-UBND	25/6/2021	4,7	Cát xây dựng	Vinh Quang
3	10.TD03	83/GP-UBND	06/8/2021	1,79	Đất sét	Vinh Quang
4	10.TD04	84/GP-UBND	06/8/2021	2,45	Đất sét	Vinh Quang

**PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH (HA)	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	10.KT01	14/GP-UBND	24/02/2021	2,75 ha	Đất sét	Vinh Hiệp
2	10.KT02	70/GP-UBND	10/9/2020	1,13 ha	Đất san lấp	Vinh Hiệp
3	10.KT03	60/GP-UBND	28/7/2020	0,61 ha	Đất san lấp	Vinh Quang

**PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC ĐÁ ĐÓNG CỬA MỎ, TRẢ MỎ**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	10.DCM01	Vàng gốc	xã Vinh Thịnh	14,0	Thu hồi
2	10.DCM02	Đất san lấp	CCN Ta Súc	0,9	
3	10.DCM03	Cát xây dựng	xã Vinh Quang	7,382	
4	10.DCM04	Cát xây dựng	xã Vinh Quang	1,5	
5	10.DCM05	Cát xây dựng	xã Vinh Quang	2,0	
6	10.DCM06	Cát xây dựng	xã Vinh Quang	2,0	

**PHỤ LỤC 5: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

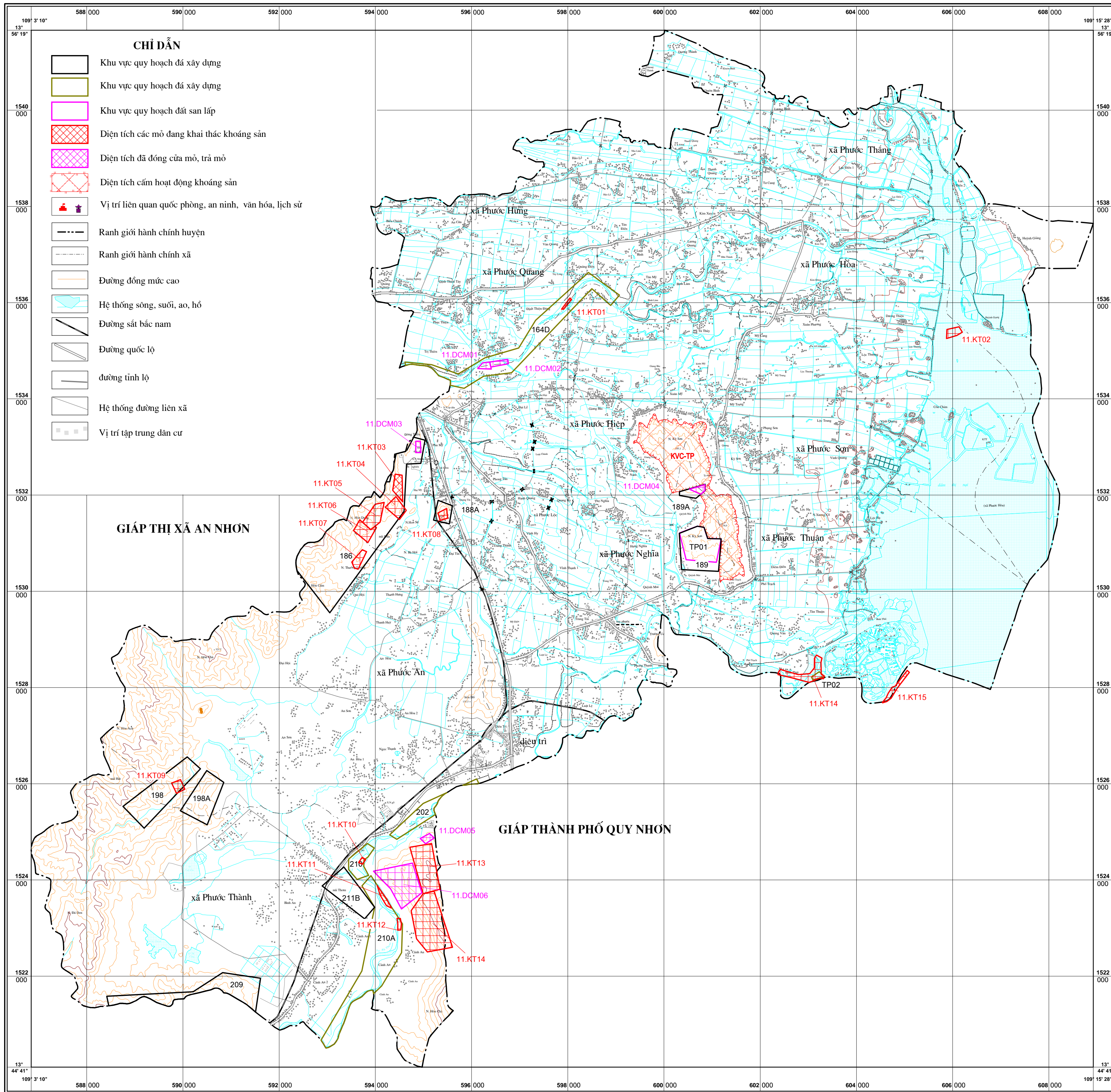
STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC-VT-1	1,343	xã Vinh Hiệp - xã Vinh Thịnh
2	KVC-VT-2	161	xã Vinh Hào - thị trấn Vinh Thạnh
3	KVC-VT-3	145	xã Vinh Thuận

**PHỤ LỤC 6: CÁC ĐIỂM BIỂU HIỆN KHOÁNG SẢN**

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	QUY MÔ
1	46	Đá bazan		xã Vinh Sơn	Đá đều tra
2	47	Vàng gốc - Au	☉	xã Vinh Sơn	Biểu hiện
3	43	Sắt - Fe	●	xã Vinh Sơn	Biểu hiện
4	52	Fluorit - Fl	■	xã Vinh Kim	Biểu hiện
5	57	Vàng gốc - Au	☉	xã Vinh Kim	Biểu hiện
6	67	Ferpat - Fs	■	xã Vinh Kim	Biểu hiện
7	68	Vàng gốc - Au	☉	xã Vinh Kim	Biểu hiện
8	93	Chì kẽm - Pb-Zn	●	xã Vinh Hiệp	Biểu hiện
9	117	Ferpat - Fs	■	xã Vinh Hiệp	Biểu hiện
10	113	Vàng gốc - Au	☉	xã Vinh Hòa	Biểu hiện
11	114	Vàng gốc - Au	☉	xã Vinh Hòa	Đá khai thác
12	167	Chì kẽm - Pb-Zn	●	xã Vinh Hòa	Biểu hiện
13	112	Nước khoáng	⊕	xã Vinh Sơn	Biểu hiện

# BẢN ĐỒ CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)



## CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

### PHỤ LỤC 1: CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
1	188	Đá xây dựng	13	xã Phước Lộc	QH4046
2	189	Đá xây dựng	65	xã Phước Nghĩa	QH4046
3	189A	Đá xây dựng	9	xã Phước Nghĩa	QH4046
4	211	Đá xây dựng	626	xã Phước Thành	QH4046
5	186	Đá xây dựng	303	xã Phước Lộc	QH4046
6	198	Đá xây dựng	84	xã Phước An	QH4046
7	198A	Đá xây dựng	51	xã Phước An	QH4046
8	211B	Đá xây dựng	49	xã Phước Thành	QH4046
9	164D	Cát xây dựng	171	xã Phước Hiệp	QH4046
10	202	Cát xây dựng	54	xã Phước Thành	QH4046
11	210A	Cát xây dựng	21	xã Phước Thành	QH4046
12	209	Đá xây dựng	77	xã Phước Thành	QH4046
13	TP01	Đất san lấp	2,4	xã Phước Nghĩa	QH28
14	TP02	Cát xây dựng	45,23	xã Phước Thuận	QH28

### PHỤ LỤC 2: CÁC KHU VỰC CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

STT	SỐ HIỆU	SỐ HIỆU GIẤY PHÉP	NGÀY CẤP	DIỆN TÍCH (HA)	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ
1	11.KT01	24/GP-UBND	26/3/2021	1,0	Cát xây dựng	Phước Quang
2	11.KT02	01/GP-UBND	06/01/2020	5,0	Cát xây dựng	Phước Sơn
3	11.KT03	16/GP-UBND	13/02/2018	10,13	Đá xây dựng	Phước Lộc
4	11.KT04	1407/QĐ-UBND	27/4/2018	7,2	Đá xây dựng	Phước Lộc
5	11.KT05	40/GP-UBND	17/7/2014	8,0	Đá xây dựng	Phước Lộc
6	11.KT06	65/GP-UBND	25/9/2018	6,0	Đá xây dựng	Phước An
7	11.KT07	63/GP-UBND	19/9/2018	3,0	Đá xây dựng	Phước Lộc
8	11.KT08	3569/QĐ-UBND	07/10/2016	4,5	Đá xây dựng	Phước An
9	11.KT09	65/GP-UBND	27/8/2019	1,0	Cát xây dựng	Phước Thành
10	11.KT10	68/GP-UBND	28/8/2019	2,8	Cát xây dựng	Phước Thành
11	11.KT11	47/GP-UBND	12/7/2019	1,7	Cát xây dựng	Phước Thành
12	11.KT12	41/GP-UBND	10/5/2011	40	Cát xây dựng	Phước Thành
13	11.KT13	79/GP-UBND	11/11/2010	68	Đá xây dựng	Phước Thành
14	11.KT14	63/GP-UBND	07/6/2021	16,55	Cát nhiễm mặn	Phước Thuận
15	11.KT15	72/GP-UBND	01/11/2021	5,9	Cát nhiễm mặn	Phước Thuận

### PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC ĐÃ ĐÓNG CỬA MỎ

STT	SỐ HIỆU	LOẠI KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ	DIỆN TÍCH (HA)	GHI CHÚ
1	11.DCM01	Cát xây dựng	xã Phước Hiệp	2,8	
2	11.DCM02	Cát xây dựng	xã Phước Hiệp	3,7	
3	11.DCM03	Đá xây dựng	xã Phước Lộc	2,3	
4	11.DCM04	Đá xây dựng	xã Phước Nghĩa	3,3	
5	11.DCM05	Đá xây dựng	xã Phước Thành	3,0	
6	11.DCM06	Đá xây dựng	xã Phước Thành	49,8	Thu hồi

### PHỤ LỤC 4: CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

STT	TÊN KHU VỰC	DIỆN TÍCH (HA)	VỊ TRÍ
1	KVC-TP-1	257	xã Phước Thuận - Phước Sơn - Phước Hiệp

Bản đồ được trích lược từ Bản đồ địa chất và khoáng sản tỉnh Bình Định, tỷ lệ 1:50.000.

**TỶ LỆ 1:50.000**

1cm trên bản đồ bằng 500m ngoài thực tế  
500 0m 500 1000 1500 2000

ĐƠN VỊ THÀNH LẬP  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Phụ lục II**  
**THỐNG KÊ CÁC KHU VỰC ĐÃ CẤP PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**  
**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022*  
*của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	TT	Số hiệu	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
			Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
<b>1. HUYỆN AN LÃO (1)</b>									<b>3,5</b>	
1	1	1.TD01	X						xã An Hòa, huyện An Lão	3,5
<b>2. HUYỆN HOÀI AN (8)</b>									<b>77,8</b>	
2	1	2.TD01			X				xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	3,2
3	2	2.TD02			X				xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	2,0
4	3	2.TD03			X				xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	1,94
5	4	2.TD04						X	xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	24,7
6	5	2.TD05						X	xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	3,3
7	6	2.TD06						X	xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	26,4
8	7	2.TD07						X	xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	14,3
9	8	2.TD08			X				xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	2,0
<b>3. THỊ XÃ HOÀI NHƠN (2)</b>									<b>7,55</b>	
10	1	3.TD01			X				phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	4,35
11	2	3.TD02			X				xã Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	3,2
<b>4. HUYỆN PHÙ MỸ (2)</b>									<b>7,55</b>	
12	1	4.TD01						X	xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	4,35
13	2	4.TD02						X	xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	3,2
<b>5. HUYỆN PHÙ CÁT (5)</b>									<b>16,6</b>	
14	1	5.TD01				X			xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	1,0
15	2	5.TD02			X				xã Cát Thành, huyện Phù Cát	5,1
16	3	5.TD03				X			xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	1,5
17	4	5.TD04	X						xã Cát Tường, huyện Phù Cát	6,4
18	5	5.TD05	X						xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	2,6
19	6	5.TD06				X			xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	4,5
<b>6. THỊ XÃ AN NHƠN (3)</b>									<b>54,03</b>	
20	1	6.TD01				X			xã Nhơn Tân, TX An Nhơn	6,23



STT	TT	Số hiệu	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
			Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
21	2	6.TD02	X						xã Nhơn Tân, TX An Nhơn	46,0
22	3	6.TD03				X			phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn	1,8
<b>7. THÀNH PHỐ QUY NHƠN (2)</b>									<b>43,3</b>	
23	1	7.TD01				X			xã Phước Mỹ-TP Quy Nhơn	9,43
24	2	7.TD02				X			xã Phước Mỹ-TP Quy Nhơn	34,3
<b>8. HUYỆN TÂY SƠN (05)</b>									<b>4,7</b>	
25	1	8.TD01				X			xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	4,7
26	2	8.TD02				X			xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	1,65
<b>9. HUYỆN VÂN CANH (1)</b>									<b>1,0</b>	
27	1	9.TD01			X				xã Canh Hiên, huyện Vân Canh	1,0
<b>10. HUYỆN VĨNH THẠNH (15)</b>									<b>11,9</b>	
28	1	10.TD01			X				xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	3,0
29	2	10.TD02			X				xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	4,7
30	3	10.TD03					X		xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	1,79
31	4	10.TD04					X		xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	2,45
<b>Tổng cộng</b>			<b>4</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>6</b>		<b>231,5</b>

**Phụ lục III**  
**THỐNG KÊ CÁC KHU VỰC ĐÃ CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022*  
*của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Ký hiệu	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
		Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
<b>1. HUYỆN AN LÃO (6)</b>								<b>16,4</b>	
1	1.KT01			X				xã An Trung, huyện An Lão	2,64
2	1.KT02		X					xã An Hòa, huyện An Lão	3,44
3	1.KT03			X				xã An Hòa, huyện An Lão	1,8
4	1.KT04				X			xã An Hòa, huyện An Lão	3,56
5	1.KT05	X						xã An Hòa, huyện An Lão	3,0
6	1.KT06			X				xã An Hòa, huyện An Lão	2,0
<b>2. HUYỆN HOÀI ÂN (4)</b>								<b>14,7</b>	
7	2.KT01	X						xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	7,0
8	2.KT02			X				xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	2,0
9	2.KT03			X				xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	2,3
10	2.KT04			X				xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	3,4
<b>3. THỊ XÃ HOÀI NHƠN (10)</b>								<b>63,92</b>	
11	3.KT01		X					xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	18,60
12	3.KT02		X					Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn	7,80
13	3.KT03		X					Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn	7,00
14	3.KT04		X					Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn	10,20
15	3.KT05			X				Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	1,40
16	3.KT06				X			Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	1,02
17	3.KT07			X				Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	10,9
18	3.KT08			X				Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	3,0
19	3.KT09			X				Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	2,0
20	3.KT10			X				Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	2,0
<b>4. HUYỆN PHÙ MỸ (15)</b>								<b>507,05</b>	
21	4.KT01	X						xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	10,00
22	4.KT02				X			Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	3,00
23	4.KT03	X						Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	9,00
24	4.KT04	X						Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	2,00
25	4.KT05	X						Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	3,48
26	4.KT06	X						Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	5,30

STT	Ký hiệu	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
		Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
27	4.KT07	X						Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	5,25
28	4.KT08				X			Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	14,28
29	4.KT09		X					Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	44,30
30	4.KT10		X					Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	23,50
31	4.KT11		X					Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	29,90
32	4.KT12			X				Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	1,86
33	4.KT13			X				Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	2,00
34	4.KT14						X	Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	173,26
35	4.KT15						X	Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	179,92
<b>5. HUYỆN PHÙ CÁT (32)</b>									<b>305,11</b>
36	5.KT01			X				xã Cát Tài, huyện Phù Cát	0,45
37	5.KT02				X			xã Cát Minh, huyện Phù Cát	1,00
38	5.KT03				X			xã Cát Minh, huyện Phù Cát	1,30
39	5.KT04				X			xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	1,00
40	5.KT05				X			xã Cát Thành, huyện Phù Cát	10,86
41	5.KT06				X			xã Cát Thành, huyện Phù Cát	11,87
42	5.KT07						X	xã Cát Thành, huyện Phù Cát	150,00
43	5.KT08				X			xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	15,90
44	5.KT09				X			xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	30,00
45	5.KT10				X			xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	2,82
46	5.KT11				X			xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	1,05
47	5.KT12				X			xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	2,00
48	5.KT13	X						xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	4,60
49	5.KT14	X						xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	3,20
50	5.KT15	X						xã Cát Tường, huyện Phù Cát	1,19
51	5.KT16	X						xã Cát Tường, huyện Phù Cát	1,15
52	5.KT17	X						xã Cát Tường, huyện Phù Cát	1,40
53	5.KT18	X						xã Cát Tường, huyện Phù Cát	3,10
54	5.KT19	X						xã Cát Tường, huyện Phù Cát	2,00
55	5.KT20	X						xã Cát Tường, huyện Phù Cát	1,70
56	5.KT21	X						xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	9,50
57	5.KT22	X						xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	4,70
58	5.KT23	X						xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	3,04
59	5.KT24	X						xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	2,19
60	5.KT25	X						xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	3,14
61	5.KT26	X						xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	2,80

STT	Ký hiệu	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
		Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
62	5.KT27	X						xã Cát Nhon, huyện Phù Cát	5,25
63	5.KT28	X						xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	5,40
64	5.KT29	X						xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	7,60
65	5.KT30	X						xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	9,00
66	5.KT31	X						xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	4,90
67	5.KT32			X				xã Cát Nhon, huyện Phù Cát	1,00
<b>6. THỊ XÃ AN NHƠN (26)</b>									<b>163,71</b>
68	6.KT01				X			xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	5,20
69	6.KT02				X			xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	1,84
70	6.KT03			X				xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	1,50
71	6.KT04			X				xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	2,60
72	6.KT05				X			xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	1,23
73	6.KT06				X			xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	1,00
74	6.KT07				X			xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	1,00
75	6.KT08			X				xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	1,00
76	6.KT09			X				p. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	2,20
77	6.KT10			X				p. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	2,00
78	6.KT11		X					p. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	1,40
79	6.KT12		X					p. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	7,00
80	6.KT13	X						xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	20,35
81	6.KT14	X						xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	6,00
82	6.KT15	X						xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	15,40
83	6.KT16	X						xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	26,00
84	6.KT17		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	7,00
85	6.KT18		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	10,13
86	6.KT19		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	15,43
87	6.KT20		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	3,60
88	6.KT21		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	10,00
89	6.KT22		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	7,00
90	6.KT23		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	5,15
91	6.KT24		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	6,68
92	6.KT25		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	3,00
<b>7. THÀNH PHỐ QUY NHƠN (11)</b>									<b>40,32</b>
93	7.KT01			X				xã Phước Mỹ, Tp Quy Nhơn	1,90
94	7.KT02				X			xã Phước Mỹ, Tp Quy Nhơn	2,50
95	7.KT03				X			xã Phước Mỹ, Tp Quy Nhơn	2,00

STT	Ký hiệu	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
		Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
96	7.KT04		X					P. Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	8,95
97	7.KT05		X					P. Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	3,60
98	7.KT06				X			P. Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	2,50
99	7.KT07				X			P. Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	3,50
100	7.KT08				X			P. Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	1,61
101	7.KT09				X			P. Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	2,66
102	7.KT10				X			P. Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	11,10
103	7.KT11				X			P. Nhơn Bình, Tp Quy Nhơn	5,90
<b>8. HUYỆN TÂY SON 22)</b>									<b>110,57</b>
104	8.KT01	X						xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	8,40
105	8.KT02					X		xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	1,38
106	8.KT03			X				xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	1,00
107	8.KT04					X		xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	1,68
108	8.KT05			X				xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	3,00
109	8.KT06					X		xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	2,76
110	8.KT07			X				xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	2,50
111	8.KT08			X				xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	2,50
112	8.KT09			X				Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	5,00
113	8.KT10			X				xã Tây Xuân, Bình Hòa và TT Phú Phong	26,90
114	8.KT11			X				xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	3,00
115	8.KT12			X				xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	10,50
116	8.KT13				X			xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	5,80
117	8.KT14		X					xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	1,70
118	8.KT15				X			xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	4,00
119	8.KT16				X			xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	5,80
120	8.KT17			X				xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	1,65
121	8.KT18				X			xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	4,00
122	8.KT19				X			xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	4,90
123	8.KT20			X				xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	2,10
124	8.KT21			X				xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	4,00
125	8.KT22			X				xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	2,50
126	8.KT23			X				xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	1,50
127	8.KT24			X				xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	4,00
128	8.KT25			X				xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	3,93
129	8.KT26				X			xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	4,20

STT	Ký hiệu	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
		Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
<b>9. HUYỆN VÂN CANH (9)</b>								<b>46,9</b>	
130	9.KT01	X						xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	8,0
131	9.KT02			X				xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	2,7
132	9.KT03			X				xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	3,0
133	9.KT04			X				xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	3,0
134	9.KT05			X				xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	5,0
135	9.KT06			X				xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	8,0
136	9.KT07			X				xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	2,7
137	9.KT08			X				xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	1,5
138	9.KT09	X						xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	13,0
<b>10. HUYỆN VĨNH THẠNH (3)</b>								<b>4,49</b>	
139	10.KT01					X		xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	2,75
140	10.KT02					X		xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	1,13
141	10.KT03					X		xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	0,61
<b>11. HUYỆN TUY PHƯỚC (15)</b>								<b>180,78</b>	
142	11.KT01			X				xã Phước Quang, huyện Tuy Phước	1,0
143	11.KT02			X				xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	5,0
144	11.KT03		X					xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	10,13
145	11.KT04		X					xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	7,2
146	11.KT05		X					xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	8,0
147	11.KT06		X					xã Phước An, huyện Tuy Phước	6,0
148	11.KT07		X					xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	3,0
149	11.KT08		X					xã Phước An, huyện Tuy Phước	4,5
150	11.KT09			X				xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	1,0
151	11.KT10			X				xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	2,8
152	11.KT11			X				xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	1,7
153	11.KT12	X						xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	40,0
154	11.KT13	X						xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	68,0
155	11.KT14				X			xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	16,55
156	11.KT15				X			xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5,9
<b>Tổng cộng</b>		<b>36</b>	<b>28</b>	<b>48</b>	<b>35</b>	<b>6</b>	<b>3</b>		<b>1461,0</b>

**Phụ lục IV**

**THỐNG KÊ CÁC KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐÃ KẾT THÚC, ĐÓNG CỬA MỎ ĐỂ BẢO VỆ; CÁC BÀI THẢI CỦA CÁC MỎ ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH ĐÓNG CỬA MỎ**

**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
		Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
<b>1. HUYỆN AN LÃO (10)</b>								<b>44,9</b>	
1	1.DCM01	X						xã An Hòa, huyện An Lão	4,2
2	1.DCM02	X						xã An Hòa, huyện An Lão	2,7
3	1.DCM03	X						xã An Hòa, huyện An Lão	4,5
4	1.DCM04	X						xã An Hòa, huyện An Lão	3,6
5	1.DCM05	X						xã An Hòa, huyện An Lão	9,7
6	1.DCM06	X						xã An Hòa, huyện An Lão	5,0
7	1.DCM07	X						xã An Hòa, huyện An Lão	5,6
8	1.DCM08	X						xã An Hòa, huyện An Lão	1,4
9	1.DCM09	X						xã An Hòa, huyện An Lão	5,2
10	1.DCM10	X						xã An Hòa, huyện An Lão	3,1
<b>2. HUYỆN HOÀI ÂN (3)</b>								<b>0,6</b>	
11	2.DCM01			X				xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	0,6
12	2.DCM02						X	xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	11,3
13	2.DCM03						X	xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	5,9
<b>3. THỊ XÃ HOÀI NHƠN (14)</b>								<b>65,7</b>	
14	3.DCM01						X	P.Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	9,1
15	3.DCM02						X	P. Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	26,2
16	3.DCM03			X				P. Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	2,0
17	3.DCM04						X	P.Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	6,0
18	3.DCM05			X				P.Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	2,0
19	3.DCM06			X				P. Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	5,0
20	3.DCM07			X				xã Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	2,2
21	3.DCM08			X				xã Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	3,0
22	3.DCM09			X				xã Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	1,0
23	3.DCM10			X				P.Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	2,0

STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
		Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
24	3.DCM11			X				P. Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	3,0
25	3.DCM12			X				P. Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1,5
26	3.DCM13			X				xã Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	2,0
27	3.DCM14			X				xã Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	0,7
<b>4. HUYỆN PHÙ MỸ (14)</b>									<b>363,3</b>
28	4.DCM01						X	xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	23,6
29	4.DCM02	X						xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	4,5
30	4.DCM03	X						xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	21,7
31	4.DCM04	X						xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	19,0
32	4.DCM05	X						xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	7,9
33	4.DCM06	X						xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	9,5
34	4.DCM07	X						xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	5,8
35	4.DCM08						X	xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	
36	4.DCM09	X						xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	2,8
37	4.DCM10				X			xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	2,3
38	4.DCM11				X			xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	13,4
39	4.DCM12						X	xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	242,8
40	4.DCM13				X			xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	9,0
41	4.DCM14			X				xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	1,0
<b>5. HUYỆN PHÙ CÁT (6)</b>									<b>106,4</b>
42	5.DCM01			X				xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	9,0
43	5.DCM02	X						xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	11,8
44	5.DCM03						X	xã Cát Thành, huyện Phù Cát	78,5
45	5.DCM04				X			xã Cát Tường, huyện Phù Cát	1,5
46	5.DCM05				X			xã Cát Tường, huyện Phù Cát	1,0
47	5.DCM06	X						xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	4,6
<b>6. THỊ XÃ AN NHƠN (26)</b>									
48	6.DCM01				X			xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	3,9
49	6.DCM02			X				P. Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	1,0
50	6.DCM03			X				xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	2,5
51	6.DCM04			X				xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	1,0
52	6.DCM05			X				xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	1,0



STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
		Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
53	6.DCM06			X				xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	1,0
54	6.DCM07			X				xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	1,0
55	6.DCM08			X				xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	1,0
56	6.DCM09	X						xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	2,6
57	6.DCM10	X						xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	8,1
58	6.DCM11	X						xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	20,0
59	6.DCM12	X						xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	21,0
60	6.DCM13				X			xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	2,0
61	6.DCM14				X			P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	2,2
62	6.DCM15		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	3,9
63	6.DCM16		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	1,5
64	6.DCM17		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	10,4
65	6.DCM18		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	3,5
66	6.DCM19		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	15,4
67	6.DCM20		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	4,0
68	6.DCM21		X					P. Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	16,7
<b>7. THÀNH PHỐ QUY NHƠN (8)</b>									<b>72,1</b>
69	7.DCM01				X			P. Trần Quang Diệu, Tp Quy Nhơn	2,8
70	7.DCM02				X			P. Trần Quang Diệu, Tp Quy Nhơn	20,0
71	7.DCM03				X			P. Trần Quang Diệu, Tp Quy Nhơn	10,0
72	7.DCM04				X			P. Trần Quang Diệu, Tp Quy Nhơn	14,0
73	7.DCM05	X						P. Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	15,0
74	7.DCM06	X						P. Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	5,3
75	7.DCM07				X			xã Phước Mỹ, Tp Quy Nhơn	2,5
76	7.DCM08				X			xã Phước Mỹ, Tp Quy Nhơn	2,5
<b>8. HUYỆN TÂY SƠN (5)</b>									<b>48,2</b>
77	8.DCM01			X				xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	4,55
78	8.DCM02				X			xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	5,6
79	8.DCM03			X				xã Bình Tường và TT Phú Phong, huyện Tây Sơn	5,7
81	8.DCM04	X						xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	32,3
<b>9. HUYỆN VÂN CANH (3)</b>									<b>20,1</b>

STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản						Địa danh	Diện tích (ha)
		Đá ốp lát	Đá xây dựng	Cát xây dựng	Đất san lấp	Sét gạch ngói	KS khác		
82	9.DCM01	X						xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	9,3
83	9.DCM02	X						xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	4,0
84	9.DCM03	X						xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	6,8
<b>10. HUYỆN VĨNH THẠNH (6)</b>									<b>27,8</b>
85	10.DCM01						X	xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	14,0
86	10.DCM02				X			xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	0,9
87	10.DCM03			X				xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	7,4
88	10.DCM04			X				xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	1,5
89	10.DCM05			X				xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	2,0
90	10.DCM06			X				xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	2,0
<b>11. HUYỆN TUY PHƯỚC (6)</b>									<b>64,9</b>
91	11.DCM01			X				xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	2,8
92	11.DCM02			X				xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	3,7
93	11.DCM03		X					xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	2,3
94	11.DCM04		X					xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước	3,3
95	11.DCM05		X					xã Phước Thành huyện Tuy Phước	3,0
96	11.DCM06		X					xã Phước Thành huyện Tuy Phước	49,8
<b>Tổng cộng</b>		<b>29</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>10</b>		

**Phụ lục VI**  
**THỐNG KÊ CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ; CÁC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA CẦN BẢO VỆ**

**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Số hiệu điểm QH	Loại khoáng sản	Địa danh	Quy mô
<b>1. HUYỆN AN LÃO (1)</b>				
1	14	Felspat	xã An Trung, huyện An Lão	Biểu hiện
<b>1. HUYỆN HOÀI ÂN (11)</b>				
2	30	Sắt	Xã Dak Mang, huyện Hoài Ân	Biểu hiện
3	37	Sắt	Xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	Biểu hiện
4	38	Graphit	Xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	Biểu hiện
5	39	Graphit	Xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	Biểu hiện
6	48	Felspat	Xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	Biểu hiện
7	49	Graphit	Xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	Biểu hiện
8	50	Vàng	Xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	Biểu hiện
9	53A	Thạch anh	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	Thăm dò
10	71	Graphit	Xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	Biểu hiện
11	72	Vàng	Xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	Biểu hiện
12	76	Thạch anh	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	Thăm dò
<b>3. HUYỆN HOÀI NHƠN (5)</b>				
13	6	Nhôm	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	Biểu hiện
14	10	Felspat	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	Biểu hiện
15	45	Silimanit	Xã Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	Biểu hiện
16	55	Titan SK	Xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	Biểu hiện
17	56	Vàng	Xã Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	Biểu hiện
<b>4. HUYỆN PHÙ MỸ (4)</b>				
18	63	Titan SK	Xã Mỹ Đức và Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Khai thác
19	90	Titan SK	Xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	Khai thác
20	99	Titan SK	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Khai thác
21	106	Sắt	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	Biểu hiện
<b>5. HUYỆN PHÙ CÁT (13)</b>				
22	101	Thiếc	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	Biểu hiện
23	139	Kaolin	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	Biểu hiện
24	127	Kaolin	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	Biểu hiện

STT	Số hiệu điểm QH	Loại khoáng sản	Địa danh	Quy mô
25	131	Cát trắng	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	Khai thác
26	141	Kaolin	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	Biểu hiện
27	146	Kaolin	Xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Biểu hiện
28	118	Sắt	Xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Biểu hiện
29	122	Titan SK	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	Khai thác
30	124	Titan SK	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát	Khai thác
31	161	Titan SK	Xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Khai thác
32	108	Nước khoáng	Xã Cát Minh, huyện Phù Cát	Biểu hiện
33	134	Nước khoáng	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát	Biểu hiện
34	140	Nước khoáng	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	Thăm dò
35	132A	Đá xây dựng	Xã Cát Hạnh, huyện Phù Cát	Triển vọng
36	143A	Đá xây dựng	Xã Cát Nhơn, Xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	Triển vọng
37	144	Đá xây dựng	Xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	Triển vọng
<b>6. THỊ XÃ AN NHƠN (3)</b>				
38	192	Đá xây dựng	Xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn	Triển vọng
39	194	Đá xây dựng	Xã Nhơn Thọ, TX An Nhơn	Triển vọng
40	196	Đá xây dựng	Xã Nhơn Thọ, TX An Nhơn	Triển vọng
<b>7. HUYỆN TUY PHƯỚC (3)</b>				
41	198	Đá xây dựng	Xã Phước An, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	Triển vọng
42	198B	Đá xây dựng	Xã Phước An và xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	Triển vọng
<b>8. TP. QUY NHƠN (5)</b>				
43	179	Titan SK	Xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn	Khai thác
44	180	Titan SK	Xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn	Khai thác
45	218	Kaolin	Xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn	Biểu hiện
46	213A	Thạch anh	Xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn	Biểu hiện
47	222	Nước khoáng	Xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn	Khai thác
<b>7. HUYỆN TÂY SƠN (5)</b>				
48	128	Vàng gốc	Xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	Biểu hiện
49	135	Vàng gốc	Xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	Biểu hiện
50	136	Vàng gốc	Xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	Biểu hiện
51	137	Vàng gốc	Xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	Biểu hiện
52	138	Chì - kẽm	Xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	Biểu hiện
53	182	Đá xây dựng	Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	Triển vọng

STT	Số hiệu điểm QH	Loại khoáng sản	Địa danh	Quy mô
<b>8. HUYỆN VÂN CANH (3)</b>				
54	208	Đá xây dựng	Xã Canh Vinh-huyện Vân Canh	Triển vọng
55	209	Đá xây dựng	Xã Phước Thành - huyện Tuy Phước; xã Canh Vinh-huyện Vân Canh	Triển vọng
<b>9. HUYỆN VĨNH THẠNH (13)</b>				
56	46	Bazan trụ	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	Điều tra
57	47	Vàng gốc	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
58	43	Sắt	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
59	52	Fluorit	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
60	57	Vàng gốc	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
61	67	Felspat	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
62	68	Vàng gốc	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
63	93	Chì - kẽm	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
64	117	Felspat	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
65	113	Vàng gốc	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
66	114	Vàng gốc	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	Khai thác
67	167	Chì - kẽm	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
68	112	Nước khoáng	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	Biểu hiện
<b>QUY HOẠCH TRUNG ƯƠNG</b>				
69	TW1	Đá ốp lát	Khu An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Khai thác
70	TW2	Đá ốp lát	Khu núi Dung, núi Ông Dầu, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Khai thác
71	TW3	Đá ốp lát	Khu Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Khai thác
72	TW4	Đá ốp lát	xã Cát Tài, huyện Phù Cát	Triển vọng
73	TW5	Đá ốp lát	Núi Miếu, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Triển vọng
74	TW6	Đá ốp lát	xã Cát Hưng và Cát Tiến, huyện Phù Cát	Khai thác
<b>KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA</b>				
75	DT1	Titan sa khoáng	Khu vực Phù Cát, huyện Phù Cát	9,0 ha
76	DT2	Titan sa khoáng	Khu vực Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn	46,0 ha

**Phụ lục V**  
**THỐNG KÊ CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, CÁC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM**  
**HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN ĐÃ PHÊ DUYỆT**

**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Thông tin cấm - tạm cấm
1	KVC-AL-1	Xã An Hưng, huyện An Lão	75	Rừng phòng hộ, giao thông
2	KVC-AL-2	Xã An Hòa, huyện An Lão	185	Rừng phòng hộ, hồ chứa
3	KVC-AL-3	Xã An Quang, huyện An Lão	115	Rừng phòng hộ
4	KVC-HA-1	Xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	301	Rừng phòng hộ, hồ chứa
5	KVC-HA-2	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	297	Rừng phòng hộ, hồ chứa, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh
6	KVC-HA-3	Xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	96	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, giao thông, hồ chứa
7	KVC-HN-1	Xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn	22	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, giao thông
8	KVC-HN-2	TT Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	298	Rừng phòng hộ, hồ chứa, giao thông
9	KVC-HN-3	Xã Hoài Phú, thị xã Hoài Nhơn	35	Rừng phòng hộ, hồ chứa
10	KVC-HN-4	Xã Hoài Hào	263	Rừng phòng hộ, hồ chứa
11	KVC-HN-5	Xã Hoài Hương, Hoài Thanh, Hoài Xuân	34	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, tuyến cấp ngầm
12	KVC-HN-6	Xã Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	239	Rừng phòng hộ, hồ chứa, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh
13	KVC-PM-1	Xã Mỹ Châu, Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	2.020	Rừng phòng hộ, giao thông, hồ chứa
14	KVC-PM-2	Xã Mỹ An, Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	123	Rừng phòng hộ, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh.
15	KVC-PM-3	Xã Mỹ Phong, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Trinh, Mỹ Quang, Mỹ Chánh	4.581	Đất quốc phòng, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, tuyến
16	KVC-PM-4	Xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	1.552	Rừng phòng hộ, giao thông, hồ chứa
17	KVC-PM-5	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	172	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ
18	KVC-PC-1	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	296	Rừng phòng hộ, hồ chứa.
19	KVC-PC-2	Xã Cát Tài, Cát Hanh, Xã Cát Trinh	604	Rừng phòng hộ, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, hồ chứa

TT	Tên khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Thông tin cấm - tạm cấm
20	KVC-PC-3	Xã Cát Hanh, Cát Trinh	212	Đất quốc phòng, giao thông, trạm điện
21	KVC-PC-4	Xã Cát Khánh, Cát Tài, Cát Trinh, Cát Thành, Cát Hưng, Cát Hải, Cát	11.052	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, đất
22	KVC-PC-5	Xã Cát Nhơn, Cát Trinh, Cát Tường, huyện Phù Cát	1.060	Rừng phòng hộ, hồ chứa
23	KVC-AN-1	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	146	Rừng phòng hộ, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh
24	KVC-AN-2	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (núi Sơn Triều)	146	Đất quốc phòng, tuyến cáp điện
25	KVC-AN-3	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (núi Sơn Triều)	274	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ
26	KVC-AN-4	Xã Nhơn Tân	31	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh
27	KVC-AN-5	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	1.490	Rừng phòng hộ, khu du lịch, hồ chứa
28	KVC-AN-6	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	69	Rừng phòng hộ, giao thông, tuyến cáp điện, cáp ngầm, điểm khu vực bố trí
29	KVC-QN-1	P.Lê Hồng Phong, P.Đống Đa, P.Quang Trung, P.Ngô Mây, thành	259	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, tuyến cáp ngầm, trạm
30	KVC-QN-2	P.Quang Trung, P.Bùi Thị Xuân,	1.467	Rừng phòng hộ, giao thông, tuyến cáp ngầm, đất quốc phòng
31	KVC-QN-3	P.Trần Quang Diệu, P.Bùi Thị Xuân, thành phố Quy	288	Đất quốc phòng, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, trạm
32	KVC-TS-1	Xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	1.327	Rừng phòng hộ
33	KVC-TS-2	Xã Tây Giang, Bình Tân,	2.794	Rừng phòng hộ, đất quốc phòng, hồ chứa, cáp quang, giao thông
34	KVC-TS-3	Xã Bình Tường, Vĩnh An, Tây Phú, huyện Tây Sơn	1.219	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh
35	KVC-TS-4	Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	702	Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, hồ chứa
36	KVC-VC-1	Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	265	Rừng phòng hộ
37	KVC-VC-2	Xã Canh Hiệp, Canh Thuận, Thị Trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	139	Rừng phòng hộ
38	KVC-VC-3	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	479	Rừng phòng hộ
39	KVC-VC-4	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	355	Rừng phòng hộ
40	KVC-VC-5	Xã Canh Hòa, huyện Vân Canh	141	Rừng phòng hộ
41	KVC-VT-1	Xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh	1.343	Rừng phòng hộ, hồ chứa, giao thông
42	KVC-VT-2	Xã Vĩnh Hào, TT Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	161	Rừng phòng hộ, giao thông

<b>TT</b>	<b>Tên khu vực</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Thông tin cấm - tạm cấm</b>
43	KVC-VT-3	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	145	Rừng phòng hộ
44	KVC-TP-1	Xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Nghĩa, huyện	257	Đất quốc phòng, điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, tuyến cáp ngầm.
<b>Tổng cộng</b>			<b>37.129</b>	